

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Những vấn đề chung về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

1.1.1. Chi phí sản xuất

1.1.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí lao động sống, lao động vật hoá và các chi phí cần thiết mà doanh nghiệp đã chi ra để tiến hành các hoạt động sản xuất trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm). Các chi phí này phát sinh có tính chất thường xuyên và gắn liền với quá trình sản xuất sản phẩm nên gọi là chi phí sản xuất của doanh nghiệp.

1.1.1.2. Phân loại chi phí sản xuất

Tuỳ theo việc xem xét chi phí ở góc độ khác nhau, mục đích quản lý chi phí khác nhau mà chúng ta lựa chọn tiêu thức phân loại chi phí cho phù hợp. Trong doanh nghiệp sản xuất người ta thường phân loại chi phí sản xuất theo các cách sau:

❖ Phân loại chi phí theo yếu tố chi phí (nội dung kinh tế của chi phí).

Theo cách phân loại này, toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được chia thành 5 loại:

➤ Chi phí vật tư mua ngoài: là toàn bộ giá trị các loại vật tư mua ngoài dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như chi phí nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế...

➤ Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương: là toàn bộ các khoản tiền lương, tiền công doanh nghiệp trả cho những người tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh; các khoản chi phí trích nộp theo tiền lương như chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN mà doanh nghiệp phải nộp trong kỳ.

➤ Chi phí khấu hao tài sản cố định: Toàn bộ số tiền khấu hao các loại tài sản cố định trích trong kỳ.

➤ Chi phí dịch vụ mua ngoài: Bao gồm toàn bộ số tiền doanh nghiệp phải trả cho các dịch vụ mua ngoài như tiền điện, nước, tiền lưu phí... Phục vụ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

➤ Chi phí khác bằng tiền: là toàn bộ các khoản chi phí bằng tiền ngoài các khoản đã nêu ở trên.

Cách phân loại này có tác dụng rất lớn trong quản lý chi phí sản xuất, nó cho biết kết cấu tỷ trọng của từng yếu tố chi phí sản xuất để phân tích đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất, lập báo cáo chi phí sản xuất theo yếu tố ở bảng thuyết minh báo cáo tài chính.

❖ Phân loại chi phí theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm.

Theo cách phân loại này những chi phí có cùng công dụng kinh tế sẽ được xếp vào một loại, gọi là các khoản mục chi phí. Có các khoản mục chi phí sau đây:

➤ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (CPNVLT): Bao gồm toàn bộ chi phí nguyên vật liệu sử dụng để sản xuất ra sản phẩm.

➤ Chi phí nhân công trực tiếp (CPNCTT): Bao gồm tiền lương, các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất của doanh nghiệp.

➤ Chi phí sản xuất chung (CPSXC): Là các khoản chi phí liên quan đến việc phục vụ và quản lý sản xuất trong phạm vi các phân xưởng, đội sản xuất.

Cách phân loại này giúp cho doanh nghiệp có thể tập hợp chi phí và tính giá thành cho từng loại sản phẩm; quản lý chi phí tại địa điểm phát sinh để khai thác khả năng hạ giá thành sản phẩm của doanh nghiệp.

❖ Phân loại theo phương pháp tập hợp CPSX vào các đối tượng chịu chi phí

➤ Chi phí trực tiếp: Là chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến từng đối tượng chịu chi phí; có thể quy nạp vào từng đối tượng chịu chi phí như: chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp...

➤ Chi phí gián tiếp: Là chi phí phát sinh liên quan đến nhiều đối tượng chi phí khác nhau như: chi phí NVL phụ, chi phí quảng cáo...nên phải tập hợp, phân bổ cho từng đối tượng bằng các phương pháp phân bổ gián tiếp.

❖ Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ với khối lượng sản phẩm trong kỳ (theo cách ứng xử của chi phí)

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất bao gồm:

➤ Chi phí biến đổi (biến phí): Là những chi phí phụ thuộc vào số lượng sản phẩm sản xuất ra.

➤ Chi phí cố định (định phí): Là những khoản chi phí không phụ thuộc vào số lượng sản phẩm sản xuất ra.

Phân loại chi phí thành chi phí biến đổi và chi phí cố định có tác dụng lớn đối với công tác quản trị phục vụ cho việc ra quyết định quản lý cần thiết, giúp doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả trên thị trường.

1.1.2. Giá thành sản phẩm

1.1.2.1. Khái niệm giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản chi phí về lao động sống và lao động vật hoá có liên quan đến khối lượng sản phẩm dịch vụ, lao vụ đã hoàn thành trong kỳ.

Giá thành sản phẩm được xác định cho từng loại sản phẩm, lao vụ cụ thể và chỉ tính toán xác định với số lượng sản phẩm, lao vụ đã hoàn thành kết thúc toàn bộ quá trình sản xuất (thành phẩm) hay hoàn thành một giai đoạn công nghệ sản xuất (bán thành phẩm).

Giá thành sản phẩm của một doanh nghiệp biểu hiện chi phí cá biệt của doanh nghiệp để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Cùng một loại sản phẩm có thể có nhiều doanh nghiệp cùng sản xuất, nhưng do trình độ quản lý khác nhau, giá thành sản phẩm đó sẽ khác nhau.

Thực chất giá thành sản xuất sản phẩm là chi phí sản xuất tính cho sản phẩm do công nhân sản xuất đã hoàn thành. Giá thành sản phẩm có hai chức năng chủ yếu: chức năng thước đo bù đắp chi phí và chức năng lập giá. Toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp chi ra sẽ làm thành một khối lượng sản phẩm, lao vụ... Việc bù đắp các chi phí đầu vào đó mới đảm bảo được quá trình tái sản xuất giản đơn. Mục đích sản xuất và nguyên tắc kinh doanh trong cơ chế thị trường đòi hỏi các doanh nghiệp phải đảm bảo trạng thái, bù đắp mọi chi phí đầu vào của quá trình sản xuất và phải có lãi.

1.1.2.2. Phân loại giá thành

❖ Phân loại theo phạm vi phát sinh chi phí

Trên góc độ này thì giá thành sản phẩm được chia thành hai loại: giá thành sản xuất và giá thành toàn bộ.

➤ Giá thành sản xuất: Là chỉ tiêu phản ánh tất cả những chi phí liên quan đến sản xuất chế tạo sản phẩm trong quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm (bao gồm ba khoản mục: chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung).

➤ Giá thành toàn bộ: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí liên quan đến việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

❖ Phân loại theo thời điểm tính và nguồn số liệu

Theo phương pháp này, giá thành sản phẩm được chia làm ba loại: giá thành kế hoạch, giá thành định mức, giá thành thực tế.

➤ Giá thành kế hoạch: Là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và sản lượng kế hoạch. Việc tính giá thành kế hoạch do bộ phận kế hoạch của doanh nghiệp thực hiện và được tiến hành trước khi bắt đầu quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm. Giá thành kế hoạch của sản phẩm là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, là căn cứ để so sánh, phân tích đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và kế hoạch hạ giá thành của doanh nghiệp.

➤ Giá thành định mức: Là giá thành sản phẩm được tính toán trên cơ sở định mức chi phí hiện hành và chỉ tính cho đơn vị sản phẩm.

Việc tính giá thành định mức được tính trước khi chế tạo sản phẩm, giá thành định mức là công cụ quản lý định mức của doanh nghiệp, là thước đo để xác định chính xác kết quả sử dụng tài sản, vật tư, lao động trong sản xuất giúp cho doanh nghiệp đánh giá đúng đắn các giải pháp kinh tế, kỹ thuật mà đã thực hiện nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

➤ Giá thành thực tế: Là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế đã phát sinh, tập hợp được trong kỳ và sản lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất ra trong kỳ giá thành thực tế chỉ có thể tính toán được sau khi kết thúc quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm.

Giá thành sản phẩm thực tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh kết quả phấn đấu của doanh nghiệp trong việc tổ chức và sử dụng các giải pháp kinh tế, tổ chức kỹ thuật để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm, là cơ sở để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của từng doanh nghiệp.

1.1.3. Mối quan hệ CPSX và giá thành sản phẩm

1.1.3.1. Mối quan hệ giữa CPSX và giá thành sản phẩm

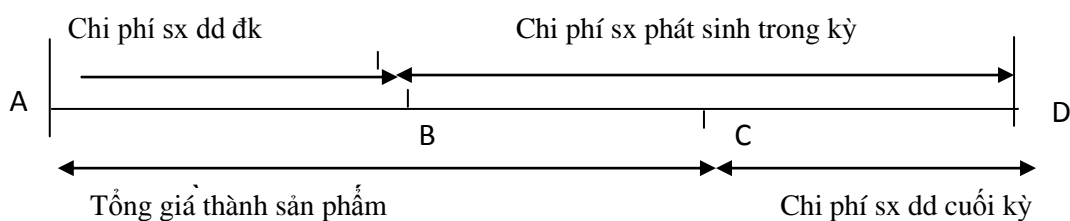
Chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm có quan hệ chặt chẽ với nhau trong quá trình sản xuất và tạo ra sản phẩm. Chi phí biểu hiện mặt hao phí còn giá thành biểu hiện mặt kết quả của quá trình sản xuất. Đây là hai mặt thống nhất của một quá trình, vì vậy chúng giống nhau về chất. Giá thành sản phẩm và chi phí sản xuất đều bao gồm các hao phí về lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã bỏ ra trong quá trình chế tạo sản phẩm. Tuy nhiên do bộ phận chi phí giữa các kỳ không đều nhau nên giá thành và chi phí sản xuất lại khác nhau về lượng. Điều đó được thể hiện ở các điểm sau:

- Chi phí sản xuất luôn gắn với một thời kỳ nhất định còn giá thành sản phẩm gắn liền với một loại sản phẩm công việc, lao vụ nhất định.

- Trong giá thành sản phẩm chỉ bao gồm một phần chi phí thực tế đã phát sinh hoặc một phần chi phí sẽ phát sinh ở các kỳ sau nhưng đã ghi là chi phí ở kỳ này.

- Giá thành sản phẩm chứa đựng cả phần chi phí của kỳ trước chuyển sang (chi phí dở dang đầu kỳ)

Ta có thể biểu hiện mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm qua sơ đồ sau:



$$\text{Tổng giá thành sản phẩm} = \text{cpsxdd đầu kỳ} + \text{cpsxps trong kỳ} - \text{cpsxdd cuối kỳ}$$

Nếu chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ bằng nhau hoặc các ngành sản xuất không có sản phẩm dở dang thì tổng giá thành bằng tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

Tóm lại, CPSX và giá thành SP có mối quan hệ mật thiết, hữu cơ với nhau, mối quan hệ này phản ánh tác động tích cực của công việc ứng dụng khoa học kỹ thuật và khoa học quản lý vào sản xuất, nên muốn đạt được thành công trong quá

trình quản lý sản xuất phải đưa ra những nguyên tắc kinh tế - kế toán vào công tác quản lý chi phí và tính giá thành SP.

1.1.3.2. Yêu cầu quản lý CPSX và tính giá thành sản phẩm

Bất kỳ một doanh nghiệp nào hoạt động sản xuất kinh doanh trong cơ chế thị trường hiện nay cũng đều nhận thức được tầm quan trọng của nguyên tắc hết sức cơ bản là phải làm sao đảm bảo lấy thu nhập bù đắp chi phí đã bỏ ra, bảo toàn được vốn và có lãi để tích lũy, tái sản xuất mở rộng, từ đó mới đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Chìa khóa để giải quyết vấn đề này là việc hạch toán ra sao để chi phí sản xuất và giá thành ở mức thấp nhất trong điều kiện có thể được của doanh nghiệp.

Ngoài ra làm tốt công tác tập hợp chi phí và tính giá thành sẽ giúp cho doanh nghiệp nhìn nhận đúng đắn thực trạng của quá trình sản xuất, quản lý cung cấp thông tin một cách chính xác kịp thời cho bộ máy lãnh đạo để đề ra những quốc sách, biện pháp tối ưu nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp và cũng đồng thời giúp cho doanh nghiệp có sự chủ động sáng tạo trong sản xuất kinh doanh.

1.1.4. Nhiệm vụ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Kế toán CPSX và tính giá thành hướng đến những mục tiêu cơ bản sau:

- Cung cấp thông tin về CPSX, giá thành sản phẩm sau mỗi quá trình SX để lượng hoá giá phí của sản phẩm dở dang, thành phẩm, giá vốn trên cơ sở đó cung cấp thông tin về kết quả từng quá trình sản xuất đồng thời công bố giá trị sản phẩm dở dang, thành phẩm, giá vốn, lỗ lãi trên báo cáo tài chính.
- Cung cấp thông tin CPSX và giá thành để kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện dự toán CPSX, giá thành sản phẩm và thiết lập các đòn bẩy kinh tế.

Hiện nay cùng với chất lượng sản phẩm, giá thành sản phẩm luôn luôn được coi là mối quan tâm hàng đầu của các doanh nghiệp. Phần đầu hạ giá thành và nâng cao chất lượng là nhân tố quyết định nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và nâng cao thu nhập của người lao động. Do đó hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm có một vị trí vô cùng quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp.

Giá thành là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Muốn sử dụng chỉ tiêu giá thành sản phẩm vào quản lý thì cần thiết phải tổ chức tính đúng, tính đủ giá thành.

1.1.5. Nhiệm vụ của kế toán trong việc quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

Quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là nội dung quan trọng hàng đầu trong các doanh nghiệp sản xuất, để đạt được mục tiêu tiết kiệm và tăng cường được lợi nhuận. Để phục vụ tốt công tác quản lý chi phí và tính giá thành sản phẩm, kế toán cần thực hiện tốt các nhiệm vụ:

- Xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí và phương pháp tính giá thành thích hợp
- Tính toán và phản ánh một cách chính xác, đầy đủ, kịp thời tình hình phát sinh chi phí sản xuất ở các bộ phận sản xuất, cũng như là toàn doanh nghiệp.
- Tính toán chính xác, kịp thời giá thành của từng loại sản phẩm được sản xuất.
- Kiểm tra chặt chẽ tình hình thực hiện các định mức tiêu hao và các dự toán chi phí nhằm phát hiện kịp thời các lãng phí sử dụng chi phí không đúng kế hoạch, sai mục đích.
- Lập các báo cáo về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, đề xuất biện pháp tiết kiệm chi phí sản xuất hạ giá thành sản phẩm.

1.2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

1.2.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất

1.2.1.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất, phân bổ chi phí sản xuất.

❖ Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất

Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là phạm vi giới hạn mà chi phí sản xuất phát sinh cần phải tập hợp nhằm đáp ứng yêu cầu kiểm tra giám sát chi phí và yêu cầu tính giá thành.

Hoạt động sản xuất của các DN có thể tiến hành ở nhiều địa điểm, nhiều phân xưởng, tổ đội sản xuất khác nhau ở từng địa điểm sản xuất lại có thể sản xuất chế biến nhiều sản phẩm, nhiều công việc, lao vụ khác nhau, theo các quy trình công nghệ sản xuất khác nhau. Do đó chi phí sản xuất của DN cũng phát sinh ở nhiều địa điểm, nhiều bộ phận, liên quan đến nhiều sản phẩm công việc.

Việc xác định đối tượng kế toán CPSX là khâu đầu tiên cần thiết của công việc kế toán tập hợp CPSX. Từ ghi chép ban đầu, tổng hợp số liệu, tổ chức tài khoản và sổ chi tiết đều phải theo đúng đối tượng kế toán tập hợp CPSX đã xác định.

Kế toán căn cứ vào đặc điểm, tình hình cụ thể của DN để xác định đối tượng tập hợp chi phí dựa trên các căn cứ sau:

- Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh của DN
- Mục đích công dụng của chi phí
- Quy trình công nghệ kỹ thuật sản xuất sản phẩm
- Địa điểm phát sinh chi phí
- Yêu cầu thông tin của công tác quản lý và trình độ quản lý của DN.

Dựa vào các căn cứ và điều kiện thực tế của DN, có thể xác định đối tượng tập hợp chi phí theo một trong các cách sau:

* ***Tập hợp chi phí theo từng sản phẩm***: Từng sản phẩm riêng biệt được chọn là đối tượng tập hợp chi phí. Nếu quá trình sản xuất sản phẩm kéo dài qua nhiều phân xưởng trong đó các chi phí được tập hợp theo từng sản phẩm, các chi phí phục vụ quản lý sản xuất được phân bổ cho từng sản phẩm theo các tiêu thức phù hợp. Cách này thường được áp dụng ở các doanh nghiệp sản xuất hàng loạt và khối lượng lớn.

* ***Tập hợp chi phí theo từng chi tiết sản phẩm***: Chi phí sản phẩm theo cách này thì từng chi tiết, từng đối tượng sản phẩm được xem xét là đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, nhưng khá phức tạp nên chỉ áp dụng ở những doanh nghiệp chuyên môn hoá sản xuất cao, sản phẩm ít mặt hàng hay sản phẩm mang tính đơn chiếc có ít chi tiết và bộ phận cấu thành sản phẩm các chi tiết này có giá trị lớn.

* ***Tập hợp chi phí theo nhóm sản phẩm***: Chi phí sản xuất được tập hợp và phân loại cho các nhóm sản phẩm cùng loại. Kiểu này thường được áp dụng rộng

rãi ở những DN có qui cách sản phẩm khác nhau.

***Tập hợp chi phí theo đơn đặt hàng:** Mỗi một đơn đặt hàng riêng biệt lại có một đối tượng để tập hợp và phân loại chi phí sản xuất. Sau khi đơn đặt hàng được hoàn thành thì tổng chi phí theo đơn đặt hàng lại chính là tổng giá thành thực tế. Loại này thường được áp dụng ở các doanh nghiệp có sản phẩm đơn chiếc.

***Tập hợp chi phí theo giai đoạn công nghệ:** ở loại này thường chú trọng đến bán thành phẩm hay thành phẩm, do đó mỗi giai đoạn công nghệ nhất định là một đối tượng để tập hợp chi phí, với các DN mà toàn bộ công việc sản xuất và lượng nguyên vật liệu chính thức được thực hành chế biến liên tục từ đầu đến cuối theo một trình tự công nghệ nhất định.

***Tập hợp chi phí theo đơn vị sản xuất:** Đơn vị ở đây có thể là phân xưởng hoặc tổ đội sản xuất.

❖ Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất

➤ Phương pháp trực tiếp : áp dụng với các chi phí có liên quan đến đối tượng tập hợp chi phí đã xác định và công tác hạch toán, ghi chép ban đầu cho phép quy nạp trực tiếp các chi phí này vào từng đối tượng kế toán tập hợp chi phí có liên quan .

➤ Phương pháp phân bổ gián tiếp : Được áp dụng khi một loại chi phí có liên quan tới nhiều đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất, không thể tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng . Trường hợp này phải lựa chọn tiêu chuẩn hợp lý để tiến hành phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan.

❖ Phân bổ chi phí sản xuất

Cuối kỳ chi phí sẽ được phân bổ theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức chi phí cần} \\ \text{phân bổ cho đối} \\ \text{tượng } i \end{array} = \frac{\text{Tổng chi phí cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức để phân bổ cho}} \times \begin{array}{l} \text{Tiêu thức phân} \\ \text{bổ của đối} \\ \text{tượng } i \end{array}$$

tất cả các đối tượng

1.2.1.2. Phương pháp kế toán tập hợp chi phí sản xuất ở doanh nghiệp.

*** kế toán CPNVL trực tiếp.**

Chi phí về NVL trực tiếp là những chi phí về NVL chính, nửa thành phẩm mua ngoài, vật liệu phụ, nguyên liệu... Sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo

sản phẩm. Các chi phí này thường được xây dựng theo định mức chi phí và tổ chức quản lý theo định mức.

+ Với phương pháp KKTX: Chi phí NVL trực tiếp căn cứ vào các chứng từ xuất kho để tính ra giá trị thực tế của NVL trực tiếp xuất dùng.

+ Với phương pháp KKĐK: Căn cứ vào giá trị NVL tồn đầu kỳ, giá trị thực tế NVL nhập trong kỳ và kết quả kiểm kê cuối kỳ để tính giá trị thực tế NVL xuất dùng.

$$\text{Giá trị thực tế NVL xuất dùng} = \text{Giá trị thực tế NVL tồn đầu kỳ} + \text{Giá trị thực tế NVL nhập trong kỳ} - \text{Giá trị thực tế NVL tồn cuối kỳ}$$

Thông thường chi phí NVL trực tiếp có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng tập hợp chi phí. Do đó có thể tổ chức tập hợp theo phương pháp ghi trực tiếp. Trường hợp sử dụng, nguyên liệu, vật liệu có liên quan đến nhiều đối tượng không thể ghi trực tiếp cho từng đối tượng được thì phải lựa chọn tiêu thức hợp lý để tiến hành phân bổ dùng cho các đối tượng có liên quan theo công thức.

$$C_i = \frac{\sum C}{\sum T} T_i$$

Trong đó: C_i : Chi phí nguyên vật liệu phân bổ cho đối tượng i

$\sum C$: Tổng chi phí nguyên vật liệu đã tập hợp được

$\sum T$: Tổng tiêu thức để phân bổ cho tất cả các đối tượng

T_i : Tiêu thức phân bổ của đối tượng i

❖ Đối với phương pháp KKTX:

Để tập hợp và phân bổ chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, kế toán sử dụng TK 621 " Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp"

- Kết cấu TK 621

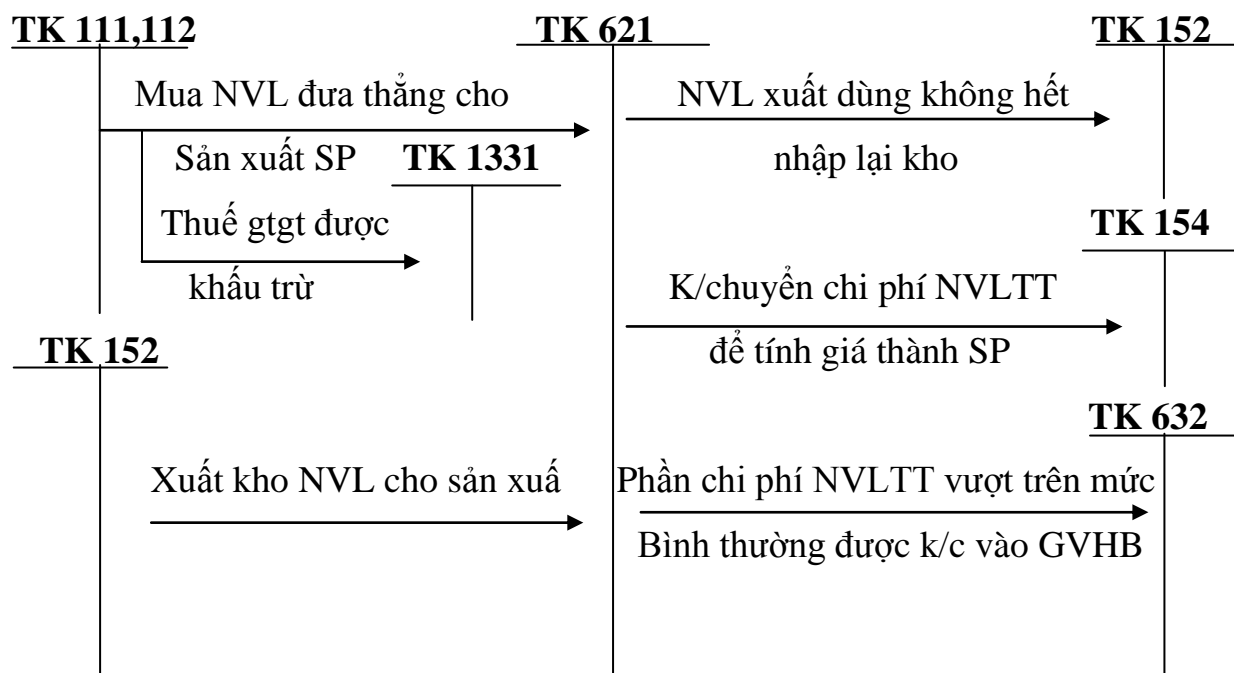
+ **Bên nợ:** Tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thực tế phát sinh liên quan đến việc sản xuất chế tạo các sản phẩm hay trực tiếp thực hiện lao vụ, dịch vụ

+ **Bên có:** - Giá trị NVL xuất dùng không hết nhập lại kho hay chuyển kỳ sau.

- Kết chuyển và phân bổ giá trị NVL trực tiếp để tính giá thành.

+ TK 621 Không có số dư cuối kỳ

**Sơ đồ số 01: SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN CPNVL TRỰC TIẾP THEO PHƯƠNG
PHÁP KCTX**



❖ **Đối với phương pháp KKĐK**

Khi doanh nghiệp sử dụng hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKĐK, thì dùng TK 611 - mua hàng

- Kết cấu TK 611 - mua hàng

+ **Bên nợ**: - Giá trị thực tế của hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu tồn đầu kỳ

- Giá trị thực tế của nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá mua vào trong kỳ

+ **Bên có**: - Giá trị vật liệu, dụng cụ tồn kho cuối kỳ

- Giá trị vật liệu, dụng cụ xuất trong kỳ

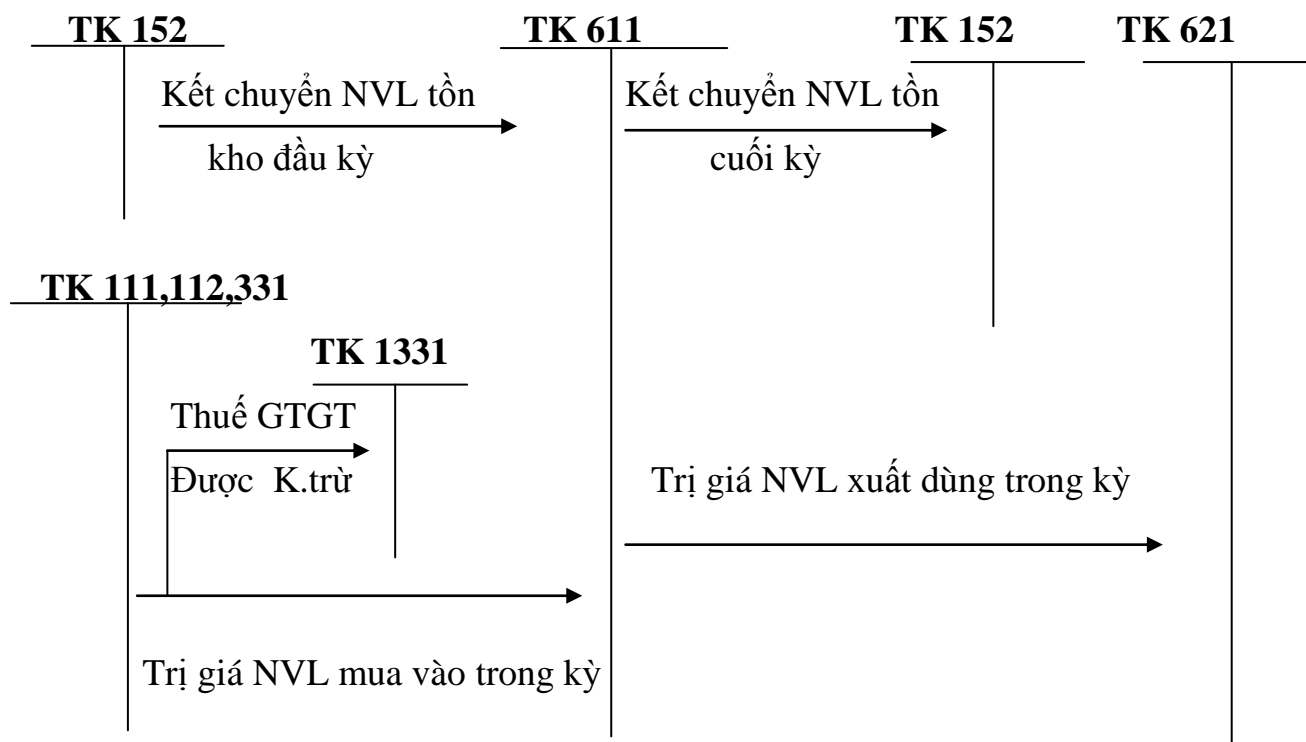
- Các khoản chiết khấu, giảm giá khi mua vật liệu, công cụ, dụng cụ

được hưởng.

- Giá trị vật liệu thiếu hụt mất mát nếu có

+ TK 611: Không có số dư cuối kỳ

**Sơ đồ số 02: SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN CPNVL TRỰC TIẾP THEO PHƯƠNG
PHÁP KKĐK**



*** Kế toán chi phí nhân công trực tiếp**

Chi phí nhân công trực tiếp là toàn bộ những khoản tiền lương, phụ cấp mang tính chất lương mà DN phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện các lao vụ, dịch vụ. Ngoài ra chi phí nhân công trực tiếp còn bao gồm các khoản trích theo quỹ BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo tỷ lệ quy định với khoản tiền lương trên

Tài khoản sử dụng: Để tập hợp và phân bổ chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sử dụng tài khoản 622: “Chi phí nhân công trực tiếp”

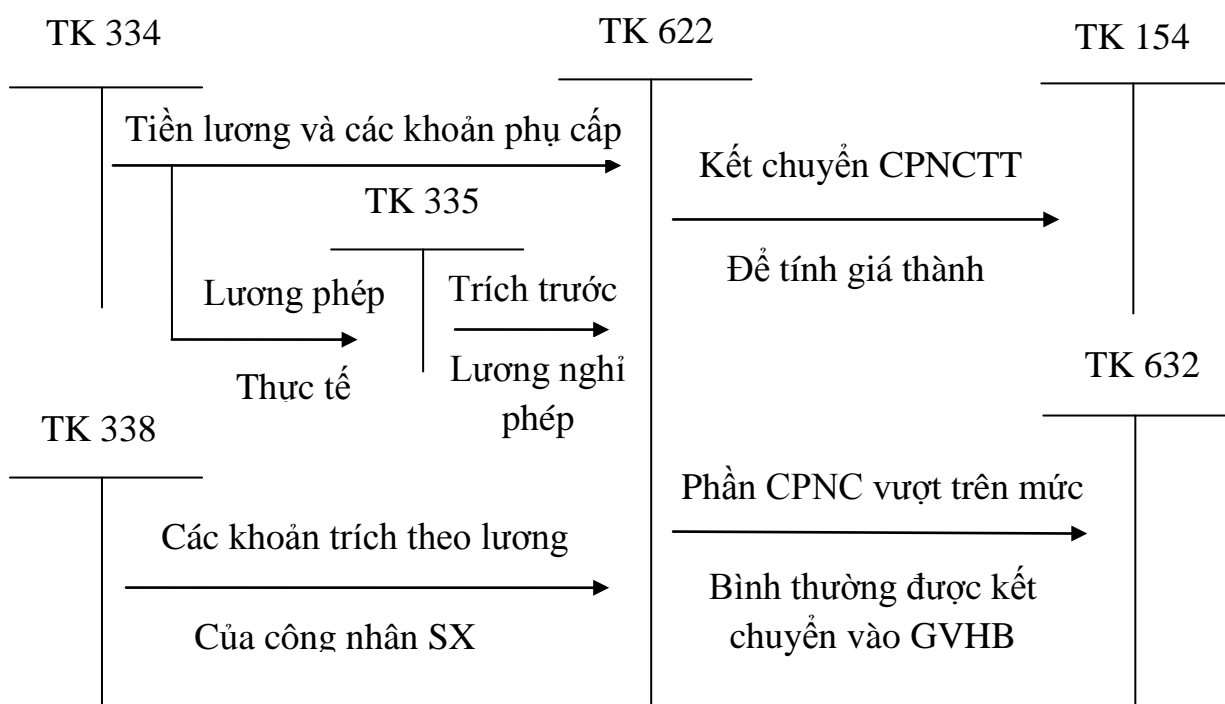
▪ **Kết cấu:**

+ **Bên Nợ**: Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp tham gia hoạt động sản xuất bao gồm: Tiền lương, tiền công... các khoản trích theo lương thực tế phát sinh trong kỳ

+ **Bên Có**: Kết chuyển CPNC trực tiếp

Tài khoản 622 không có số dư cuối kỳ

Sơ đồ số 03: SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP



***Kế toán chi phí sản xuất chung.**

Chi phí sản xuất chung là những khoản chi phí cần thiết khác phục vụ cho quá trình sản xuất phát sinh ở các phân xưởng, bộ phận sản xuất. Chi phí sản xuất chung bao gồm:

- + Chi phí nhân viên phân xưởng
- + Chi phí vật liệu
- + Chi phí về công cụ, dụng cụ sản xuất
- + Chi phí khấu hao TSCĐ
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + Chi phí khác bằng tiền

- Tài khoản sử dụng: Để theo dõi các khoản chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng TK 627 “Chi phí sản xuất chung” chi tiết cho từng phân xưởng, bộ phận sản xuất, dịch vụ.

- Kết cấu tài khoản

+ **Bên nợ**: - Chi phí sản xuất chung trực tiếp phát sinh trong kỳ

+ **Bên có**:

- Các khoản giảm chi phí sản xuất chung

- Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào chi phí sản xuất sản phẩm hay lao vụ, dịch vụ.

+ TK 627 - Cuối kỳ không có số dư cuối kỳ

- TK 627 được chi tiết thành 6 tiểu khoản:

+) TK 6271: Chi phí nhân viên phân xưởng

+) TK 6272: Chi phí vật liệu

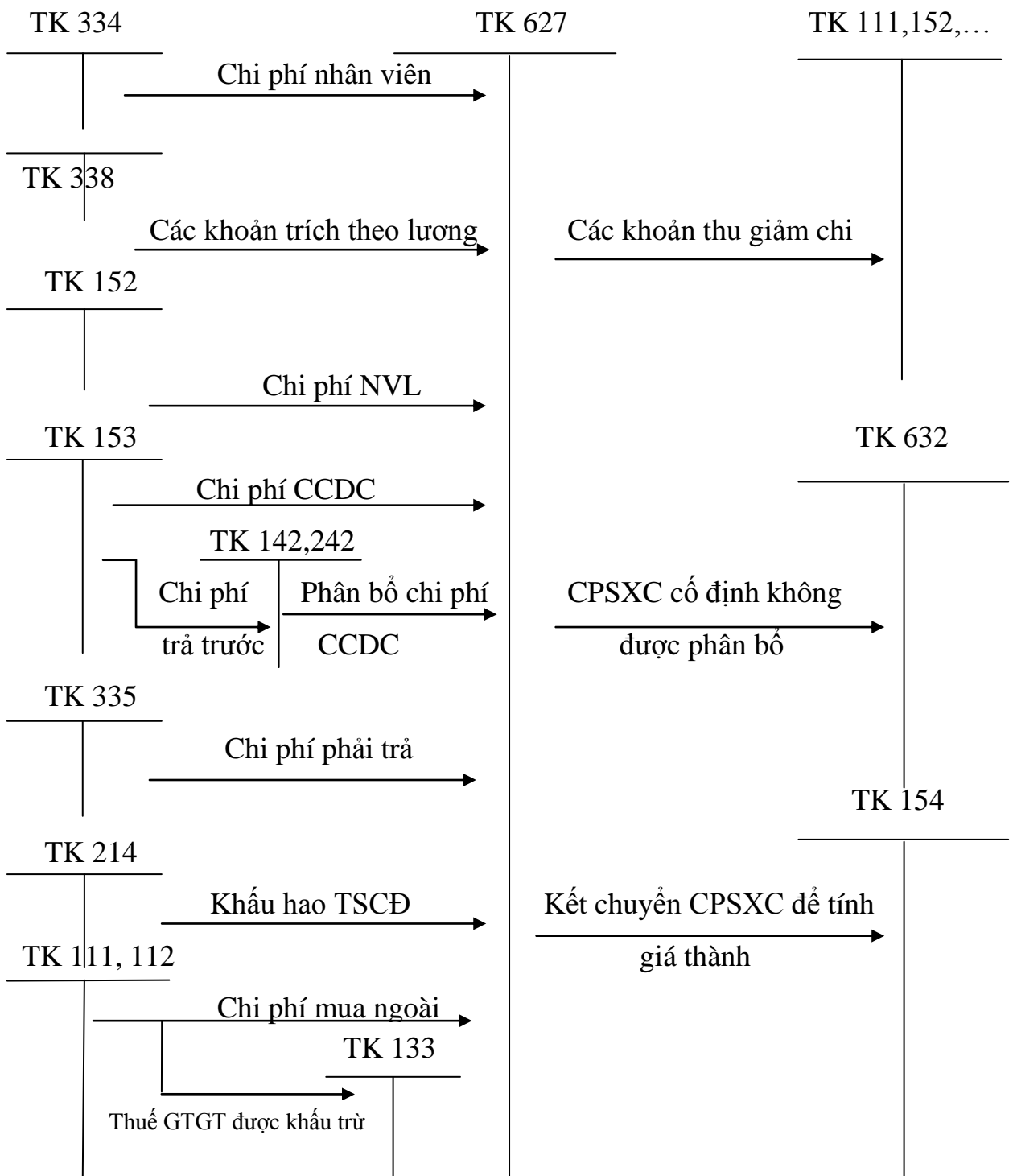
+) TK 6273: Chi phí dụng cụ sản xuất

+) TK 6274: Chi phí khấu hao TSCĐ

+) TK 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài

+) TK 6278: Chi phí bằng tiền khác

Sơ đồ số 04: SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG



Các chi phí sản xuất chung thường được hạch toán chi tiết riêng theo từng nơi phát sinh chi phí sau đó mới tiến hành phân bổ cho các đối tượng chịu chi phí liên quan theo những tiêu thức phân bổ hợp lý như: Theo định mức chi phí sản xuất chung, chi phí trực tiếp, tiền lương công nhân sản xuất ở từng bộ phận....

$$\text{Mức CPSXC phân bổ cho đối tượng } i = \frac{\text{Tổng CPSXC cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức để phân bổ cho tất cả các đối tượng}} \times \text{Tiêu thức phân bổ của đối tượng } i$$

***Tổng hợp chi phí sản xuất.**

Sau khi hạch toán các loại chi phí sản xuất chủ yếu, đến cuối kỳ các chi phí đều được tập hợp vào tài khoản tổng hợp chi phí sản xuất để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm, lao vụ của toàn doanh nghiệp.

- Nếu doanh nghiệp áp dụng phương pháp KKTXX, thì sử dụng TK 154: “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” để tập hợp toàn bộ chi phí sản xuất trong kỳ.

- Nếu doanh nghiệp áp dụng phương pháp KKĐK thì TK 154 chỉ để phản ánh giá trị sử dụng dở dang dư đầu kỳ và cuối kỳ. Để tập hợp chi phí trong kỳ, doanh nghiệp sử dụng TK 631: “Giá thành sản xuất”

*** Đối với doanh nghiệp sử dụng phương pháp KKTXX**

Tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm dùng TK 154: “Chi phí SXKD dở dang”

+ Bên nợ:

- Các chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung kết chuyển cuối kỳ.

- Kết chuyển chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cuối kỳ (trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKĐK)

+ Bên có:

- Trị giá phế liệu thu hồi, giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được

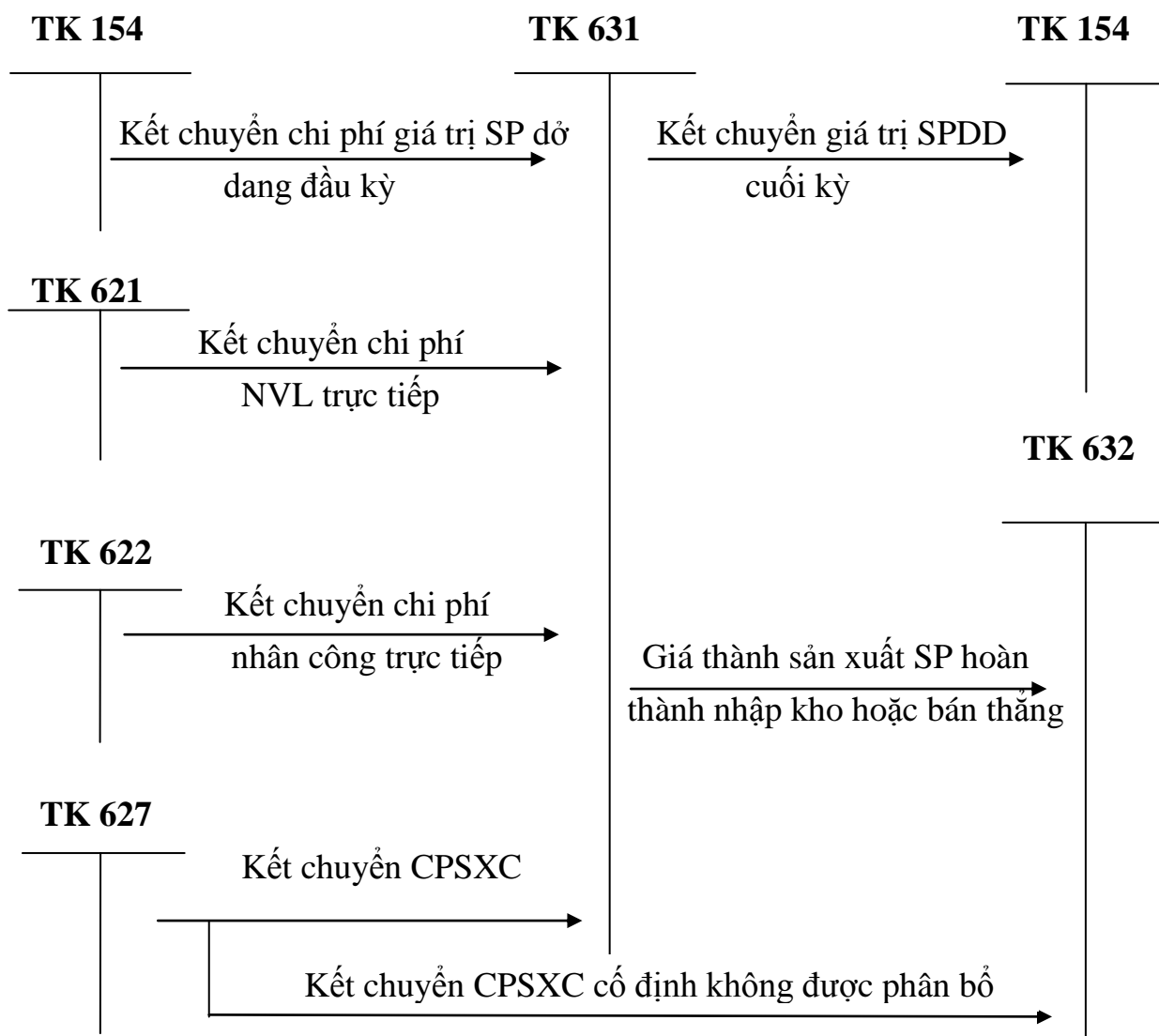
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá gia công xong nhập lại kho.

- Giá thành thực tế của sản phẩm đã chế tạo xong nhập lại kho hoặc chuyển đi bán.

- Chi phí thực tế của khối lượng lao vụ, dụng cụ đã hoàn thành cung ứng cho khách hàng.

- Kết chuyển chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ (trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKĐK)

**Sơ đồ số 06: SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN CPSX SẢN PHẨM THEO PHƯƠNG
PHÁP KKĐK**



1.2.1.3. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

SPDD là khối lượng sản phẩm, công việc còn đang trong quá trình sản xuất, chế biến đang nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc đã hoàn thành một vài qui trình chế biến nhưng còn phải gia công chế biến tiếp mới trở thành thành phẩm.

Trong trường hợp này, CPSX đã tập hợp trong kỳ không chỉ liên quan đến sản phẩm, công việc đã hoàn thành mà còn liên quan đến những sản phẩm, công việc còn đang dở dang.

Việc tính giá SPDD hợp lý là một trong những yếu tố quyết định đến tính trung thực hợp lý của giá thành sản xuất sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Tuy nhiên, việc tính toán sản phẩm dở dang là một công việc phức tạp, khó có thể chính xác

tuyệt đối. Tùy thuộc vào tình hình tổ chức sản xuất qui trình công nghệ, tính chất cấu thành của chi phí và trình độ quản lý của từng doanh nghiệp để vận dụng phương pháp tính giá sản phẩm dở dang cuối kỳ thích hợp.

Để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm, trên cơ sở kết quả kiểm kê xác định được giá trị của các bộ phận sản phẩm làm dở theo một trong các phương pháp sau:

1.Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí NVL trực tiếp (NVL chính)

Trong trường hợp doanh nghiệp sản xuất có chi phí NVL trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn và chủ yếu trong giá thành của sản phẩm và sản phẩm dở dang nhỏ, không chênh lệch nhiều giữa các kỳ thì doanh nghiệp áp dụng phương pháp này để đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Theo phương pháp này, người ta giả định trong giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ có CPNVL trực tiếp (CPNVL chính), còn các chi phí khác tính hết cho thành phẩm.

Chi phí sản phẩm làm dở cuối kỳ được tính theo công thức:

$$D_{ck} = \frac{D_{dk} + C_{VLTT}}{Q_{HT} + Q_{DD}} \times Q_{DD}$$

Trong đó:

D_{dk}, D_{ck} : Chi phí sản phẩm dở dang đầu kỳ, cuối kỳ

C_{VLTT} : Chi phí NVL trực tiếp phát sinh

Q_{HT} : Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ

Q_{DD} : Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ

Trường hợp DN chỉ tính cho sản phẩm làm dở cuối kỳ phần chi phí NVL chính trực tiếp thì cần tổ chức kế toán chi tiết khoản mục chi phí NVL trực tiếp thành CPNVL chính và các CPNVL trực tiếp khác.

Nếu quy trình của doanh nghiệp là phức tạp, chế biến kiểu liên tục, qua nhiều giai đoạn thì sản phẩm dở cuối kỳ ở giai đoạn đầu tính theo NVLTT, còn các giai đoạn tiếp theo tính theo giá trị của bán thành phẩm của giai đoạn trước chuyển sang, coi đó là NVLTT của giai đoạn tiếp theo.

Phương pháp này có ưu điểm là tính toán đơn giản, dễ làm, khối lượng tính toán ít nhưng kém chính xác vì chỉ tính đến khoản CPNVL mà không tính đến chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

2.Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo mức độ sản phẩm hoàn thành tương đương

Theo phương pháp này, kế toán căn cứ vào số lượng và mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang để quy đổi từ sản phẩm dở dang ra sản phẩm hoàn thành rồi xác định từng khoản mục chi phí nằm trong sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Đối với chi phí bỏ dần vào quá trình sản xuất (thường là CPNVLTT) thì được coi như hoàn thành 100% và được tính theo công thức sau:

$$D_{ckvl} = \frac{D_{đkvl} + C_{VLTT}}{Q_{HT} + Q_{DD}} \times Q_{DD}$$

Đối với chi phí bỏ dần vào quá trình sản xuất (thường là CPNCTT, CPSXC) thì chỉ được phân bổ sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành thực tế và được tính theo công thức sau:

- Đối với khoản mục NCTT:

$$D_{cknc} = \frac{D_{đknc} + C_{NCTT}}{Q_{HT} + Q_{qđ}} \times Q_{qđ}$$

- Đối với khoản mục chi phí sản xuất chung:

$$D_{cksxc} = \frac{D_{đksxc} + C_{SXC}}{Q_{HT} + Q_{qđ}} \times Q_{qđ}$$

Trong đó: $Q_{qđ} = Q_{DD} \times \% \text{ hoàn thành}$

$Q_{qđ}$: số lượng sản phẩm quy đổi

Q_{DD} : Số lượng sản phẩm dở dang

Q_{HT} : Số lượng sản phẩm hoàn thành

$D_{ckvl}, D_{đkvl}$: Chi phí NVL dở dang cuối kỳ, đầu kỳ

C_{VLTT} : Chi phí vật liệu phát sinh trong kỳ

$D_{cknc}, D_{đknc}$: Chi phí NCTT dở dang cuối kỳ, đầu kỳ

C_{NCTT} : Chi phí nhân công phát sinh trong kỳ

D_{cksxc}, D_{dkssc} : CPSXC dở dang cuối kỳ, đầu kỳ

C_{SXC} : CPSXC phát sinh trong kỳ

Phương pháp này có mức độ chính xác cao nhưng việc tính toán phức tạp. Do vậy chỉ áp dụng cho những doanh nghiệp có khối lượng sản phẩm dở dang lớn.

3. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo 50% chi phí chế biến:

Để đơn giản cho việc kiểm kê, tính giá sản phẩm dở dang, trong trường hợp sản phẩm dở dang của doanh nghiệp có khối lượng lớn, mức độ hoàn thành không đồng đều thì kế toán có thể giả định mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang là 50% để phân bổ chi phí chế biến của mỗi giai đoạn cho sản phẩm dở dang giống như phương pháp trên.

4. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí sản xuất định mức hoặc chi phí sản xuất kế hoạch.

Phương pháp này chỉ áp dụng thích hợp với những doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm ổn định, đã xây dựng được các định mức kinh tế kỹ thuật tương đối hợp lý và các định mức đã thực hiện có nề nếp thường xuyên, việc tổ chức hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm có trình độ nghiệp vụ vững vàng, chế độ hạch toán ban đầu có nề nếp chặt chẽ.

Trước hết, kế toán phải căn cứ vào sản lượng sản phẩm dở dang đã kiểm kê và định mức từng khoản mục chi phí ở từng công đoạn sản xuất để tính chi phí sản xuất theo định mức cho sản lượng sản phẩm dở dang ở từng công đoạn, sau đó tổng hợp lại theo từng loại sản phẩm. Trong phương pháp này các khoản mục chi phí tính cho sản lượng sản phẩm dở dang còn phụ thuộc mức độ chế biến hoàn thành của chúng.

$$D_{ckvl} = Q_{DD} \times C_{đmkh}$$

$$D_{ck} (622, 627) = Q_{DD} \times C_{đmkh} \times M_{HT}$$

Trong đó:

D_{ckvl} : Chi phí NVL dở dang cuối kỳ

Q_{DD} : Số lượng sản phẩm dở dang

$C_{đmkh}$: Chi phí định mức kế hoạch

D_{ck} : Chi phí dở dang cuối kỳ

M_{HT} : Mức độ hoàn thành

1.2.2. Kế toán thiệt hại sản phẩm hỏng trong sản xuất

1.2.2.1. Kế toán thiệt hại về sản phẩm hỏng

Sản phẩm hỏng là sản phẩm không thoả mãn các tiêu chuẩn chất lượng và đặc điểm kỹ thuật của sản xuất về màu sắc, kích cỡ, trọng lượng, cách thức lắp ráp. Tùy theo từng mức độ hỏng mà sản phẩm hỏng được chia làm 2 loại:

- **Sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được:** là những sản phẩm hỏng mà về mặt kỹ thuật có thể sửa chữa được và việc sửa chữa có lợi về mặt kinh tế.

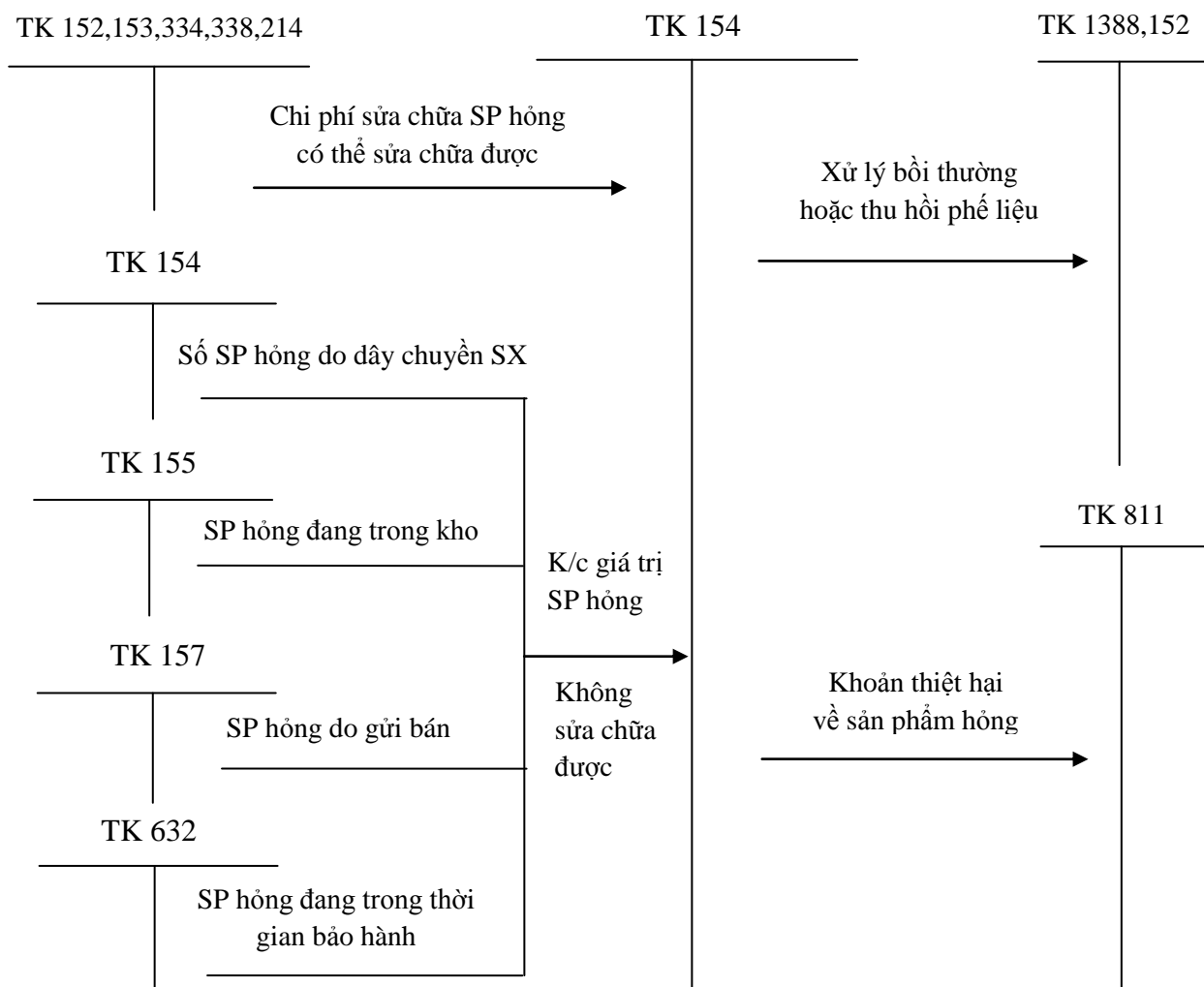
- **Sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được:** là những sản phẩm mà về mặt kỹ thuật không thể sửa chữa được hoặc có thể sửa chữa được nhưng không có lợi về mặt kinh tế.

Hiện nay trong một số doanh nghiệp ở nước ta có quy định sản phẩm hỏng trong định mức và sản phẩm hỏng ngoài định mức. Đối với sản phẩm hỏng trong định mức thường được quy định theo tỷ lệ nhất định và những chi phí đối với sản phẩm hỏng trong định mức được coi là chi phí chính phẩm. Còn đối với chi phí sản phẩm hỏng ngoài định mức là những sản phẩm hỏng ngoài dự kiến, ngoài những quy định do những nguyên nhân bất thường không lường trước được và khi đã được xác định, có ý kiến giải quyết thì xem như nó là một khoản chi phí về thiệt hại, những phí tổn bất thường.

Đối với sản phẩm hỏng trong định mức thì chi phí đó vẫn tính vào chi phí chung trong quá trình sản xuất. Còn đối với sản phẩm hỏng ngoài định mức thì phải hạch toán riêng vào TK 154 và được chi tiết theo sản phẩm hỏng ngoài định mức.

Sơ đồ số 07:

SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN THIẾT HẠI VỀ SẢN PHẨM HỎNG

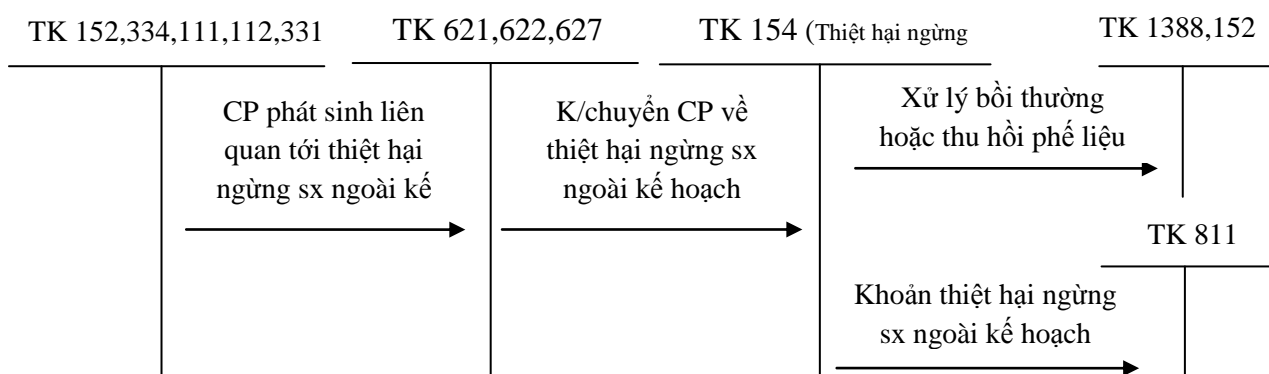


1.2.2.2. Kế toán thiệt hại về ngừng sản xuất.

Trong thời gian ngừng sản xuất vì những nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan (thiên tai dịch họa, thiếu nguyên vật liệu, máy móc hỏng...) các doanh nghiệp vẫn phải bỏ ra một số khoản chi phí để duy trì hoạt động như tiền công lao động, khấu hao TSCĐ, chi phí bảo dưỡng... Những khoản chi phí chi ra trong thời gian đó được coi là những thiệt hại khi ngừng sản xuất.

Chi phí thiệt hại khi ngừng sản xuất phải được theo dõi riêng và sau khi đã trừ phần bồi thường, trừ phần thu hồi phế liệu (nếu có) thì số còn lại được coi là khoản thiệt hại ngừng sản xuất và ghi vào TK 811.

**Sơ đồ số 09: SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN THIẾT HẠI NGỪNG SẢN XUẤT
NGOÀI KẾ HOẠCH**



1.2.3. Kế toán tính giá thành sản phẩm

1.2.3.1. Đối tượng tính giá thành

Xác định đối tượng tính giá thành là công việc đầu tiên trong công tác giá thành sản phẩm. Trong DN đối tượng tính giá thành là kết quả sản xuất thu được từ những sản phẩm, công việc, lao vụ nhất định đã hoàn thành.

Đối tượng tính giá thành sản phẩm cũng phải căn cứ vào đặc điểm cơ cấu tổ chức sản xuất, đặc điểm quy trình công nghệ, kỹ thuật sản xuất sản phẩm, đặc điểm tính chất sản phẩm, yêu cầu hạch toán kinh tế và quản lý doanh nghiệp. Trong DN sản xuất, tùy đặc điểm tình hình cụ thể mà đối tượng tính giá thành có thể là:

- Từng sản phẩm, công việc, đơn đặt hàng đã hoàn thành.
- Từng sản phẩm, chi tiết, bộ phận sản xuất.
- Từng công trình, hạng mục công trình.

1.2.3.2. Kỳ tính giá thành

Thông thường DN sản xuất sản phẩm với khối lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn và xen kẽ liên tục thì kỳ tính giá thành thích hợp là hàng tháng. Còn nếu DN tổ chức sản xuất đơn chiếc hoặc hàng loạt theo từng đơn đặt hàng chỉ hoàn thành khi kết thúc chu kỳ tính. Giá thành thích hợp là vào thời điểm sản phẩm hoặc hàng loạt sản phẩm đó hoàn thành như vậy kỳ tính giá thành của sản phẩm trong trường hợp này có thể không trùng với kỳ báo cáo.

1.2.3.3. Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là một phương pháp hoặc một hệ thống phương pháp được sử dụng để tính giá thành đơn vị sản phẩm. Nó mang tính thuần túy kỹ thuật tính toán chi phí cho từng đối tượng tính giá thành. Việc lựa chọn phương pháp tính giá thành chủ yếu phụ thuộc vào đặc điểm về đối tượng hạch toán chi phí sản xuất. Tính giá thành sản phẩm thường sử dụng các phương pháp sau:

* *Phương pháp trực tiếp (giản đơn):*

Phương pháp này áp dụng thích hợp ở những DN mà một đối tượng tính giá thành tương ứng với một đối tượng tập hợp chi phí. Chi phí sản xuất được tập hợp theo từng đối tượng. Đến kỳ tính giá thành, kế toán dựa vào số tập hợp chi phí sản xuất và kết quả kiểm kê, tính giá sản phẩm dở dang để tính giá thành sản phẩm hoàn thành theo công thức.

$$Z = D_{dk} + C_{pstk} - D_{ck}$$
$$z = \frac{Z}{Q_{HT}}$$

Trong đó:

Z: Giá thành sản phẩm

z : Giá thành đơn vị SP

D_{ck}, D_{dk} : Chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ, đầu kỳ

Q_{HT} : Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ

C_{pstk} : Chi phí phát sinh trong kỳ

Phương pháp này có ưu điểm là tính toán nhanh, đơn giản, không yêu cầu trình độ cao.

***Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng:**

Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng áp dụng thích hợp với doanh nghiệp sản xuất đơn chiếc, hàng loạt theo đơn đặt hàng. Sau khi sản xuất và giao hàng xong cho khách hàng thì sản phẩm đó không tiếp tục sản xuất nữa. Đối tượng

hạch toán chi phí là từng đơn đặt hàng và đối tượng tính giá thành là giá thành sản phẩm trong đơn đặt hàng đó. Cách tính này không quan tâm đến tính chất đơn giản hay phức tạp của quy trình sản xuất.

Khi một đơn đặt hàng mới được đưa vào sản xuất, kế toán phải mở ngay cho mỗi đơn đặt hàng đó một bảng tính giá thành, cuối mỗi tháng căn cứ chi phí sản xuất đã được tập hợp ở từng phân xưởng, đội sản xuất theo từng đơn đặt hàng trong sổ kế toán chi tiết sản phẩm sản xuất ghi sang các bảng tính giá thành có liên quan. Nếu đơn đặt hàng đó chưa hoàn thành thì kế toán chưa tính giá thành mà tập hợp vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Trường hợp đơn đặt hàng đó hoàn thành thì kế toán cộng lại tính tổng giá thành, chia số lượng thành phẩm tính giá thành đơn vị.

****Phương pháp tổng cộng chi phí***

Phương pháp này thường được áp dụng khi một đối tượng tính giá thành tương ứng với nhiều đối tượng tập hợp chi phí sản xuất (chẳng hạn như một loại sản phẩm phải trải qua nhiều công đoạn chế biến, mỗi giai đoạn là một phân xưởng). Theo phương pháp này giá thành sản phẩm được xác định trên cơ sở phân bổ chi phí của từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất (phân xưởng cho sản phẩm hoàn thành)

$$Z = Z_1 + Z_2 + \dots + Z_n$$

Trong đó: Z: Giá thành sản phẩm

Z_1, Z_2, \dots, Z_n : là giá thành hay tổng chi phí sản xuất của giai đoạn hoặc bộ phận 1, 2, ..., n.

**** Phương pháp hệ số:***

Phương pháp này áp dụng thích hợp trong trường hợp cùng một quy trình công nghệ sản xuất, sử dụng cùng một loại nguyên vật liệu, kết quả thu được nhiều loại sản phẩm khác nhau. Trong trường hợp này, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất, đối tượng tính giá thành là từng loại đối tượng sản phẩm. (Một đối tượng tập hợp chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng tính giá thành)

Phương pháp này kế toán căn cứ vào hệ số quy đổi để quy đổi tất cả các loại sản phẩm về một loại sản phẩm gốc, sau đó tính giá thành đơn vị của sản phẩm và các sản phẩm khác.

$$Q_c = \sum_{i=1}^n (Q_i \times H_i)$$

$$Z_{tc} = \frac{\sum_{i=1}^n Z_i}{Q_c} \times H_i$$

Trong đó:

Q_c : Sản lượng SP chuẩn

z_{tc} : Giá thành đơn vị SP tiêu chuẩn

z_i : Giá thành đơn vị của SP i

Q_i : số lượng SP i

H_i : hệ số quy đổi SP i

**** Phương pháp tính giá thành theo tỷ lệ:***

Điều kiện vận dụng của phương pháp này cũng tương tự như phương pháp hệ số, chỉ khác là DN đã xây dựng được chỉ tiêu giá thành kế hoạch cho từng đối tượng. Theo phương pháp này, căn cứ vào tổng giá thành thực tế đã tính và tổng giá thành kế hoạch của tất cả các đối tượng tính giá để tính tỷ lệ điều chỉnh giá thành.

$$T = \frac{\sum Z_{tt}}{\sum Z_{kh}}$$

$$Z_{tti} = Z_{khi} \times T$$

$$z_i = \frac{Z_{tti}}{Q_i}$$

Trong đó: T: Tỷ lệ điều chỉnh

Z_{tt} : Giá thành thực tế của các sản phẩm

Z_{kh} : Giá thành kế hoạch của các sản phẩm

Z_{tti} : Giá thành thực tế của SP i

Z_{khi} : Giá thành kế hoạch của SP i

z_i : Giá thành đơn vị SP i

Q_i : Sản lượng thực tế SP i

*** Phương pháp loại trừ:**

Phương pháp này được áp dụng trong các DN có qui trình công nghệ sản xuất đồng thời với việc chế tạo ra sản phẩm chính còn thu thêm được sản phẩm phụ nữa. Trong trường hợp này đối tượng tập hợp chi phí là toàn bộ qui trình công nghệ còn đối tượng tính giá thành chỉ là sản phẩm chính. Muốn tính được giá thành của sản phẩm chính cần phải loại trừ phần chi phí của sản phẩm phụ.

$$Z = C_{pstk} + D_{dk} - D_{ck} - C_p$$

Trong đó:

Z: Giá thành sản phẩm

D_{ck}, D_{dk} : Chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ, đầu kỳ

C_{pstk} : Chi phí phát sinh trong kỳ

C_p : Giá trị SP phụ

1.3. Các hình thức kế toán áp dụng.

Tùy thuộc vào đặc điểm quy trình sản xuất khác nhau mà mỗi doanh nghiệp có thể lựa chọn các hình thức kế toán thích hợp.

Hiện nay các doanh nghiệp sản xuất có thể lựa chọn một trong bốn hình thức kế toán sau:

- Hình thức kế toán nhật ký chung
- Hình thức kế toán nhật ký – sổ cái
- Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ
- Hình thức kế toán nhật ký- chứng từ
- Ngoài ra còn có một loại hình thức kế toán nữa đó là kế toán máy

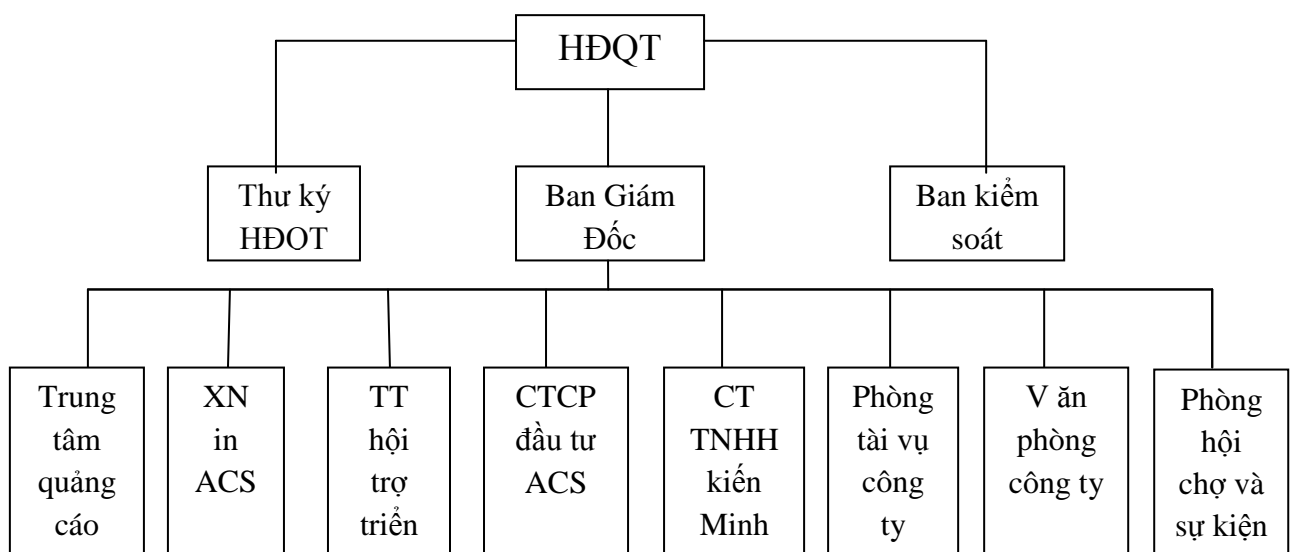
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH TẠI XÍ NGHIỆP IN ACS VIỆT NAM

2.1. Khái quát chung về xí nghiệp In ACS Việt Nam

2.1.1. Tổng quan về Xí nghiệp In ACS Việt Nam

Xí nghiệp in ACS Việt Nam là một trong các đơn vị trực thuộc công ty cổ phần ACS Việt Nam.

Sơ đồ 2.1: sơ đồ công ty cổ phần ACS Việt Nam



Xí nghiệp là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng theo mẫu quy định.

Xí nghiệp In ACS Việt Nam có:

-**Trụ sở chính:** số 10 Phạm Văn Đồng – Dương Kinh – Hải Phòng

Điện thoại: 0313 581 404

Fax: (031) 3581 404

Giám đốc: Đỗ Văn Thịnh

Email: inacs@acs.com.vn - xinghiepinacs@vnn.vn

Website: <http://acs.com.vn>

-**Văn phòng đại diện:** 77 Đinh Tiên Hoàng - Hải Phòng

- **Mã số thuế:** 0200124348

2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của Xí nghiệp In ACS Việt Nam.

Xí nghiệp In ACS Việt Nam được thành lập từ năm 1962, trên cơ sở tập hợp các nhà in tư nhân còn hoạt động sau giải phóng thành phố, theo Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố và Bộ Văn hóa thông tin, với đơn vị chủ quản là Sở Văn hóa thông tin Hải Phòng. Chức năng hoạt động là in tờ báo địa phương, in sách, tạp chí, tem nhãn, văn hóa phẩm, giấy tờ quản lý kinh tế phục vụ các cơ quan xí nghiệp và các thành phần kinh tế khác. Thời kỳ mới thành lập, thiết bị máy móc của Xí nghiệp rất lạc hậu và được tập hợp từ nhiều nguồn cho nên hệ thống máy móc không đồng bộ.

Sau này do nhu cầu phát triển cũng như do đòi hỏi của thực tế, nên Xí nghiệp đã trang bị thêm những máy móc, thiết bị để phục vụ những đòi hỏi đó. Tuy nhiên, do xã hội ngày càng phát triển, máy móc thiết bị không tránh khỏi sự lạc hậu, hư hỏng, do đó trong quá trình sản xuất, Xí nghiệp phải vừa tiến hành sản xuất, vừa phải khắc phục những khó khăn đó.

Thực hiện chủ trương của Nhà nước về việc sắp xếp đổi mới doanh nghiệp, tháng 12 năm 2002, Xí nghiệp được sát nhập vào Công ty Quảng cáo và Dịch vụ Văn hóa Hải Phòng (ACS Hải Phòng), nay là Công ty cổ phần ACS Việt Nam theo Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. Với tên gọi: Xí nghiệp In ACS Việt Nam.

Qua hơn 48 năm tồn tại và phát triển, cho đến nay tổng số vốn của Xí nghiệp In ACS Việt Nam là: 7.734.606.016 đồng.

Tình hình kinh doanh của Xí nghiệp trong những năm gần đây đã có nhiều chuyển biến. Xí nghiệp đã không ngừng hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kinh tế xã hội và nhà nước giao cho. Thực hiện đầy đủ các khoản thu ngân sách.

Tình hình kinh doanh được thể hiện thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau:

**Biểu số 1: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2008 – 2009**

Chi tiêu	Năm 2008	Năm 2009	So sánh	
			Số tuyệt đối	%
Tổng doanh thu	6.121.241.025	6.785.706.026	664.465.001	10,68
Doanh thu thuần	6.121.241.025	6.785.706.026	664.465.001	10,68
Giá vốn hàng hoá	4.933.123.020	5.136.084.598	202,961,578	4,11
Lợi nhuận gộp	1.188.118.005	1.649.621.428	461,503,423	38,84
Doanh thu HĐTC	-	-	-	-
Chi phí tài chính	407.123.035	748.513.014	341.389.979	83,85
Chi phí bán hàng	-	-	-	-
Chi phí QLDN	643.102.203	661.779.979	18.677.776	2,9
Lợi nhuận từ HĐKD	137.892.767	239.328.435	101.435.668	73,56
Thu nhập khác	-	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-	-
Lợi nhuận khác	-	-	-	-
Tổng lợi nhuận trước thuế	137.892.767	239.328.435	101.435.668	73,56

Qua số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh cho thấy, tình hình hoạt động của Xí nghiệp trong 2 năm gần đây:

Doanh thu năm 2009 tăng 10,86% so với năm 2008, tương ứng tăng 664.465.001 đồng.

Mặc dù gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là việc cổ phần hoá doanh nghiệp nhưng Xí nghiệp đã có những cố gắng vượt bậc để đưa Xí nghiệp ngày càng phát triển đi lên và đã đạt được những thành quả nhất định.

❖ **Phương hướng phát triển trong tương lai**

Để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng về chất lượng và số lượng, trong thời gian tới, Xí nghiệp đã có phương hướng đầu tư nâng cao cơ sở vật chất kỹ thuật, cụ thể là đầu tư thêm 02 máy in, trong đó 01 máy in màu và 01 máy in 32 trang. Máy in khổ lớn, máy in làm ấm lô bằng cùn, thiết bị đồng bộ Komari của Nhật.

Phương châm phát triển của Xí nghiệp là: *Xí nghiệp in ACS Việt Nam luôn làm bạn hài lòng về chất lượng tốt nhất, thời gian phục vụ nhanh nhất, dịch vụ hoàn hảo nhất...*

Tiến tới Xí nghiệp có kế hoạch xây dựng đội ngũ công nhân với tay nghề vững vàng, được đào tạo chuyên nghiệp, cộng thêm với hệ thống trang thiết bị đồng bộ tiên tiến hiện đại.

2.1.3. Đặc điểm tổ chức hoạt động sản xuất hoạt động của Xí nghiệp In ACS Việt Nam.

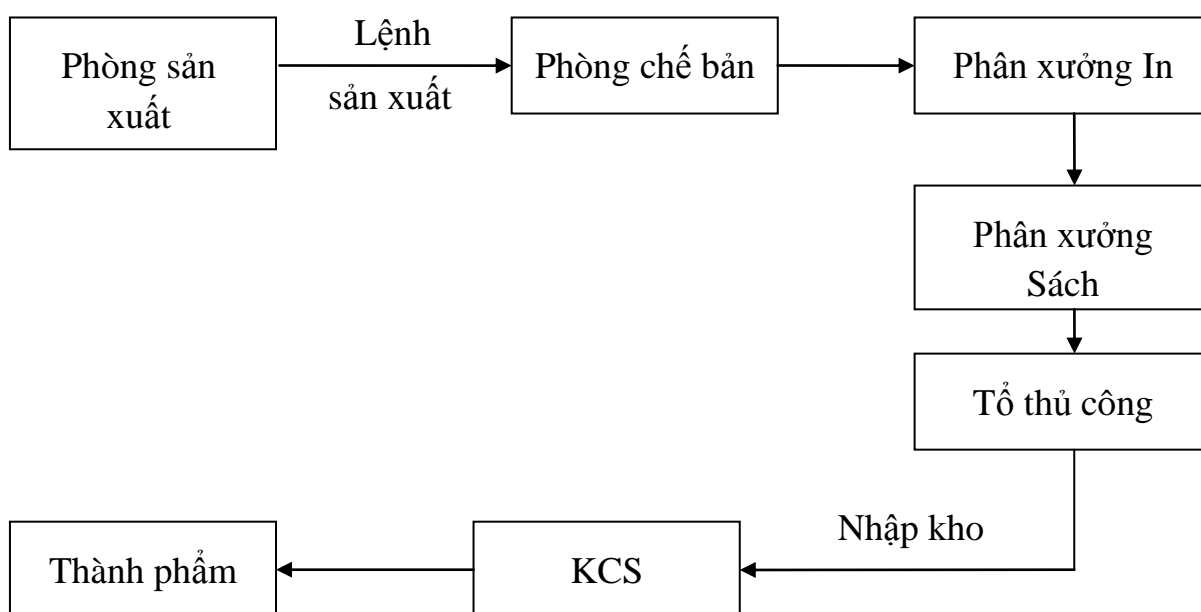
2.1.3.1. Đặc điểm về mặt hàng

Sản phẩm của Xí nghiệp chủ yếu là in ấn theo yêu cầu của khách hàng, một số sản phẩm chủ yếu của Xí nghiệp là:

- Sách giáo khoa của Nhà xuất bản Giáo dục, tập vở học sinh.
- Sách văn học, chính trị và sách khác của Nhà xuất bản Hải Phòng, Nhà xuất bản Văn hóa thông tin, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia và các Nhà xuất bản khác.
- Blốc lịch của Nhà xuất bản thông tin, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
- Các ấn phẩm tạp chí, tem nhãn, văn hóa phẩm, giấy tờ quản lý kinh tế, sổ sách.

2.1.3.2. Đặc điểm tổ chức hoạt động sản xuất

Quy trình công nghệ của Xí nghiệp được thể hiện theo sơ đồ sau:



Sơ đồ 2.2: Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm của Xí nghiệp In ACS Việt Nam

Ban đầu sau khi nhân viên phòng sản xuất đã ký kết hợp đồng với khách hàng, thỏa thuận với khách hàng về kích cỡ, đơn giá, mẫu mã. Nhân viên phòng sản xuất viết lệnh sản xuất đưa lên phòng chế bản. Tại phòng chế bản, nhân viên tiến hành sắp chữ trên máy vi tính, bộ phận này căn cứ vào thiết kế mẫu hay theo yêu cầu của từng đơn đặt hàng tiến hành sắp chữ, chọn kiểu chữ, tạo mẫu. Sau đó sẽ được in bằng máy in Laser trên giấy nhũ, kiểm tra lại rồi chuyển sang cho làm phim. Theo đúng mẫu mã thiết kế, kích thước sản phẩm đã chọn bản in, nhân viên phòng kỹ thuật tạo phim hợp lý nhằm tiết kiệm giấy in. Sau đó, các bản phim được chuyển sang bình bản can, rồi xuống máy phơi, tạo ra bản in được làm bằng kẽm. Các bản in bằng kẽm này sẽ được chuyển sang cho máy in để ra các tờ rời, nếu sản phẩm là sổ sách thì các tờ rời sẽ được chuyển sang cho phân xưởng sách và tiến hành gia công sau in: đưa vào máy gấp các tờ rời thành các tay sách, sau đó các tay sách này sẽ được đưa vào máy khâu hoặc khâu thủ công thành các sản phẩm nhưng ở dạng chưa hoàn thành, các sản phẩm này được đưa vào máy cắt, máy xén cho bằng. Sau khi các tờ bìa đã được gấp xong, công nhân tiến hành phết hồ dán bìa hoặc dập gáy ghim cho sản phẩm, sản phẩm hoàn thành sẽ được giao ngay cho khách hàng theo đúng thời hạn đã ký kết trong hợp đồng.

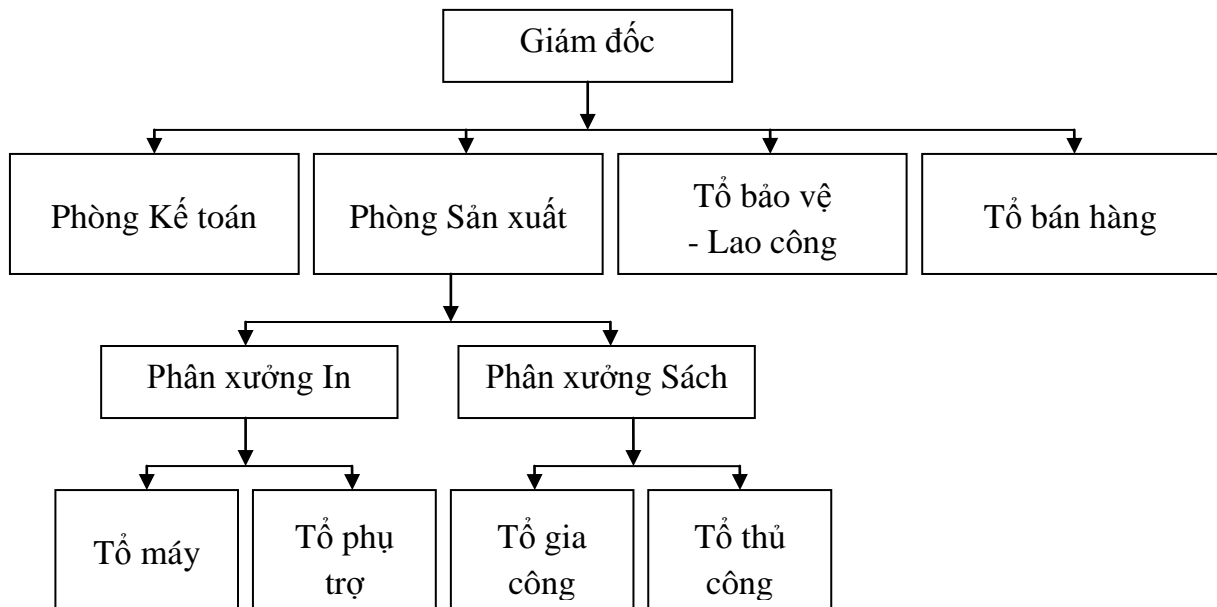
Ngoài ra, tại Xí nghiệp còn có tổ phụ trợ, nhiệm vụ của tổ này là sửa chữa thường xuyên máy móc thiết bị của Xí nghiệp, đảm bảo cho máy móc thiết bị của Xí nghiệp hoạt động tốt, đạt năng suất cao.

2.1.4. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Xí nghiệp In ACS Việt Nam.

Xí nghiệp In ACS Việt Nam là một đơn vị thành viên trực thuộc Công ty cổ phần ACS Việt Nam, được Giám đốc Công ty giao vốn và tài sản, nhà xưởng, thiết bị máy móc tương xứng với nhiệm vụ, chức năng sản xuất kinh doanh được Công ty giao phó. Xí nghiệp có trách nhiệm quản lý, sử dụng vốn, tài sản để sản xuất kinh doanh theo đúng quy định của Công ty và tuân thủ những quy định của pháp luật.

Căn cứ vào tình hình thực tế của sản xuất, việc bố trí tổ chức bộ máy trong đơn vị phải đáp ứng được yêu cầu quản lý và điều hành dây chuyền sản xuất một cách có hiệu quả. Cụ thể gồm có các bộ phận được Giám đốc Công ty phê duyệt trong

phương án sắp xếp lại lao động của Xí nghiệp In ACS Việt Nam. Bộ máy quản lý của Xí nghiệp In ACS Việt Nam được tổ chức theo mô hình trực tuyến, thể hiện ở sơ đồ sau:



Sơ đồ 2.3: Sơ đồ bộ máy quản lý của Xí nghiệp In ACS Việt Nam

Các phòng, ban trong Xí nghiệp có mối quan hệ bình đẳng, giúp đỡ lẫn nhau trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao để cùng thực hiện tốt kế hoạch đặt ra của Xí nghiệp. Chức năng cụ thể của các phòng, ban như sau:

*** Giám đốc:**

- Giám đốc Xí nghiệp là người được Giám đốc Công ty bổ nhiệm và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Công ty về mọi mặt hoạt động và kết quả sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp. Giám đốc Xí nghiệp trực tiếp điều hành các phòng chức năng như: Phòng Kế toán, Phòng Sản xuất, các phân xưởng và các tổ trực thuộc.

*** Phòng Kế toán:**

- Dưới sự chỉ đạo của Kế toán trưởng Xí nghiệp.
- Tổ chức thực hiện chế độ hạch toán, quản lý kinh tế, tài chính của Nhà nước trong phạm vi Xí nghiệp. Phản ánh chính xác, kịp thời tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, đề xuất biện pháp khai thác năng lực sản xuất, đẩy mạnh tiết kiệm nâng cao hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Thực hiện chế độ xuất nhập kho, cấp phát vật tư theo đúng định mức kiểm kê kiểm soát định kỳ. Thực hiện ghi chép, tính toán, phản ánh số liệu, tình hình

lưu chuyển và sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn, quá trình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và sử dụng nguồn vốn của đơn vị. Kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch thu chi tài chính, thanh toán kiểm tra việc giữ gìn và sử dụng các loại tài sản, vật tư, tiền vốn; phát hiện và ngăn chặn kịp thời những hành động tham ô, vi phạm chính sách chế độ tài chính. Cung cấp số liệu cho việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, kiểm tra và phân tích hoạt động kinh tế tài chính của đơn vị.

*** Phòng sản xuất:**

- Dưới sự chỉ đạo của Trưởng phòng sản xuất.

- Tạo lập mối quan hệ với các nhà xuất bản, các đơn vị cơ quan, các tổ chức, cá nhân có nhu cầu in ấn để khai thác công việc, ký kết hợp đồng kinh tế theo sự ủy quyền của Giám đốc Xí nghiệp. Mọi nhân viên trong phòng sản xuất chuẩn bị mọi mặt cho sản xuất, quyết định công nghệ đối với từng sản phẩm, chuẩn bị vật tư nguyên liệu đúng yêu cầu, chủng loại. Phối hợp chặt chẽ với các phân xưởng để triển khai sản xuất hàng hóa, theo dõi tiến độ nghiệm thu sản phẩm và tổ chức giao trả hàng cho khách theo yêu cầu thời gian hợp đồng, đơn đốc thu hồi vốn nhanh. Tham mưu đề xuất việc áp dụng những biện pháp kỹ thuật tiên tiến để hợp lý hóa sản xuất, cải tiến kỹ thuật công nghệ để nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và hạ giá thành sản phẩm.

- *Đối với các Phân xưởng:*

+ Tại Xí nghiệp có phân xưởng In và phân xưởng Sách, cả hai phân xưởng sản xuất này đều có nhiệm vụ triển khai sản xuất hàng hóa theo yêu cầu của lệnh sản xuất được lập đối với từng sản phẩm, đảm bảo đủ số lượng, đạt yêu cầu chất lượng và thời gian theo hợp đồng. Nắm vững nội dung yêu cầu của từng loại sản phẩm theo lệnh sản xuất đã được đưa ra.

- Dưới các phân xưởng là các tổ như : Tổ gia công, tổ máy, tổ phụ trợ. Các tổ này tiến hành sản xuất và hoàn thành sản phẩm được giao theo đúng số lượng, chất lượng và quy cách sản phẩm.

*** Tổ Bảo vệ - Lao công:**

- *Tổ Bảo vệ*: Có trách nhiệm bảo vệ, trông coi tài sản của toàn bộ Xí nghiệp nói chung cũng như tài sản của công nhân trong Xí nghiệp nói riêng. Đảm bảo an ninh, an toàn cho hoạt động sản xuất kinh doanh toàn Xí nghiệp, tránh mất mát thiệt hại về tài sản.

- *Tổ Lao công*: Đảm bảo cho sinh hoạt của công nhân viên, công nhân trong toàn Xí nghiệp tiện lợi, môi trường hoạt động sản xuất kinh doanh sạch sẽ, tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên lao động và phát huy hết khả năng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp.

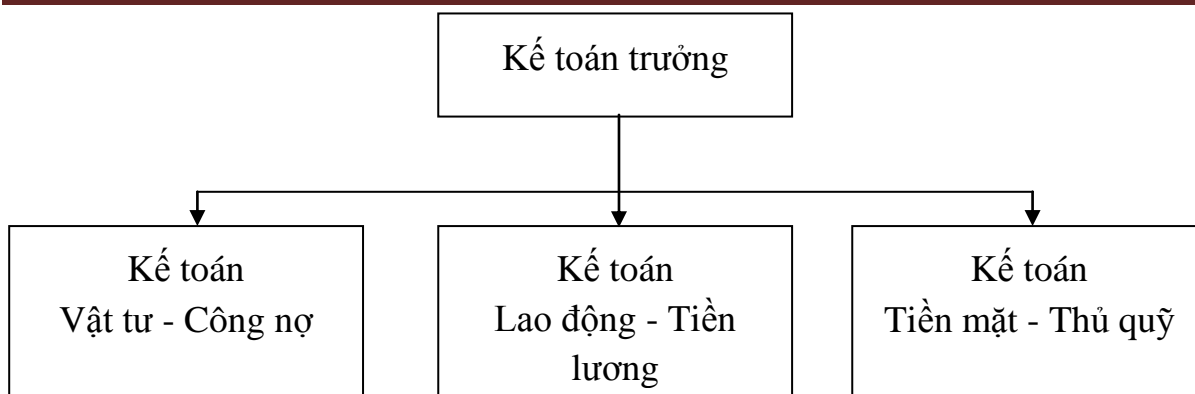
*** Tổ bán hàng**: Thực hiện nhiệm vụ giới thiệu và bán các sổ sách, giấy tờ có liên quan tới công tác quản lý kinh tế do Xí nghiệp in theo đúng quy định về mẫu mã, màu sắc của Bộ Tài chính đã quy định, nhằm phục vụ cho công tác quản lý kinh tế của các doanh nghiệp khác.

2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán của Xí nghiệp In ACS Việt Nam.

2.1.5.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán

Việc tổ chức, thực hiện chức năng, nhiệm vụ, nội dung công tác kế toán trong Xí nghiệp do Bộ máy kế toán đảm nhiệm. Vì vậy, việc tổ chức, cơ cấu bộ máy kế toán sao cho hợp lý, gọn nhẹ và hoạt động có hiệu quả là điều kiện quan trọng để cung cấp thông tin kế toán một cách kịp thời, chính xác, trung thực và đầy đủ.

Tại Xí nghiệp In ACS Việt Nam, việc tổ chức công tác kế toán được tiến hành theo hình thức tổ chức công tác kế toán tập trung. Theo hình thức này, toàn bộ công tác kế toán đều được thực hiện ở Phòng kế toán của Xí nghiệp, từ khâu ghi chép ban đầu đến tổng hợp, lập báo cáo và kiểm tra kế toán, hạch toán chi tiết, hạch toán tổng hợp. Còn lại các phân xưởng, phòng ban khác chỉ lập các chứng từ phát sinh tại đơn vị rồi gửi về phòng kế toán. Quy mô tổ chức của bộ máy kế toán gọn nhẹ, phù hợp với đặc điểm của Xí nghiệp mà vẫn đảm bảo công tác kế toán có hiệu quả



Sơ đồ 2.4: Bộ máy kế toán của Xí nghiệp In ACS Việt Nam

*** Kế toán trưởng:**

Là người hướng dẫn điều hành toàn bộ công tác kế toán - tài chính của Xí nghiệp, là người giúp Giám đốc về mặt tài chính trong việc thu, chi, lập kế hoạch kinh doanh, đầu tư xây dựng cơ bản, lập các báo cáo tài chính theo các mẫu biểu quy định. Hàng ngày, Kế toán trưởng xét duyệt và ký các loại chứng từ, phiếu thu, phiếu chi của toàn Xí nghiệp do các bộ phận có trách nhiệm lập.

*** Kế toán công nợ - vật tư:**

Theo dõi và hạch toán việc nhập xuất, sử dụng nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ. Tiến hành theo dõi các khoản công nợ của Xí nghiệp, để đảm bảo sao cho có thể thu hồi vốn một cách nhanh nhất và thanh toán cho chủ nợ một cách tốt nhất, tạo điều kiện cho việc quay vòng vốn nhanh.

*** Kế toán tiền mặt và thủ quỹ:**

- Có nhiệm vụ phân loại các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến tiền mặt.

- Thủ quỹ: Khi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, thủ quỹ căn cứ vào tính hợp lệ của các chứng từ tiến hành viết phiếu thu và phiếu chi, cuối ngày đối chiếu với sổ quỹ tiền mặt để đảm bảo tính chính xác.

2.1.5.2. Tổ chức hạch toán kế toán của Xí nghiệp In ACS Việt Nam

❖ Tổ chức vận dụng hệ thống chứng từ kế toán và hệ thống tài khoản kế toán

Xí nghiệp In ACS Việt Nam đã áp dụng chế độ chứng từ kế toán và sử dụng thống nhất hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính.

Nhằm phục vụ nhu cầu quản lý và phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị, Xí nghiệp In ACS Việt Nam đã đăng ký với Bộ Tài chính hệ thống tài khoản chi tiết để theo dõi chi tiết cụ thể từng đối tượng. Số lượng tài khoản đang sử dụng tại Xí nghiệp là 494 tài khoản.

❖ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Xí nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Đây là phương pháp được áp dụng phổ biến hiện nay, đặc điểm của phương pháp này là mọi nghiệp vụ nhập xuất vật liệu đều được kế toán theo dõi và phản ánh một cách thường xuyên. Chính vì vậy giá trị hàng tồn kho có thể xác định tại bất cứ thời điểm nào.

❖ Phương pháp hạch toán thuế giá trị gia tăng

Xí nghiệp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ
Số thuế phải nộp = Số thuế GTGT đầu ra – Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

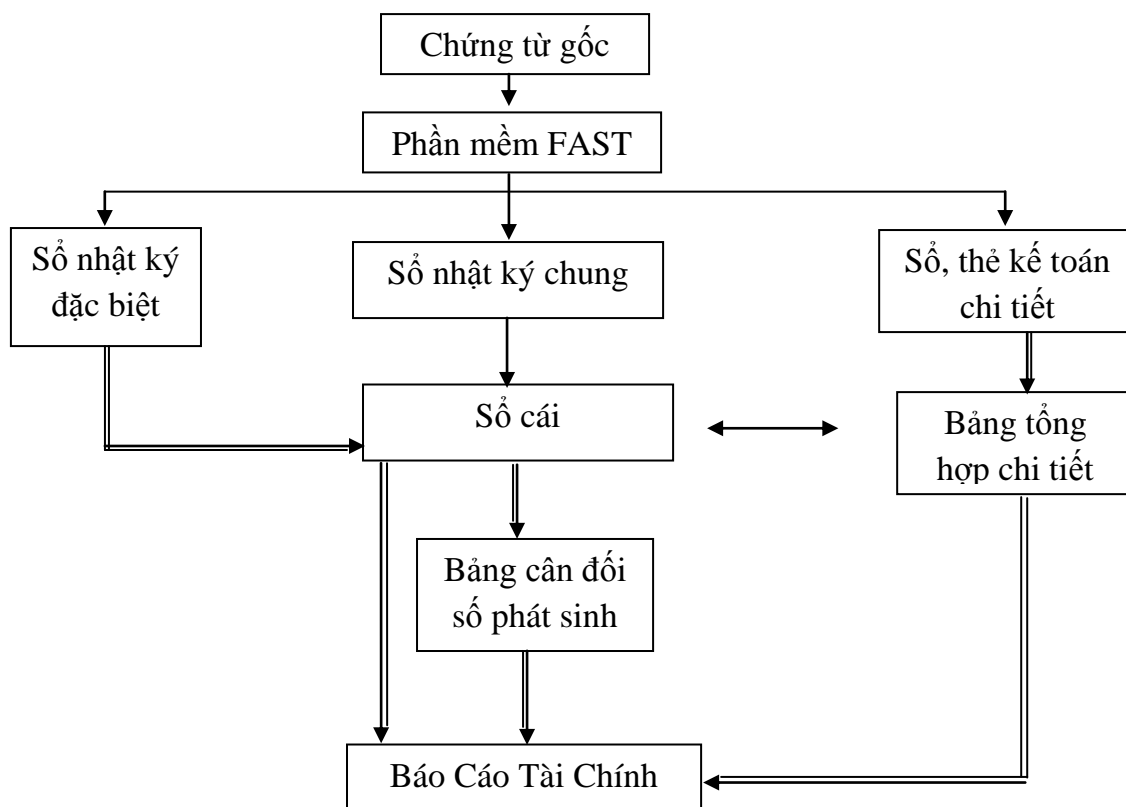
❖ Phương pháp khấu hao tài sản cố định

Xí nghiệp áp dụng phương pháp khấu hao đều

❖ Tổ chức vận dụng hệ thống sổ sách kế toán

Hiện nay công ty đang sử dụng phần mềm kế toán FAST ACCOUNTING và lựa chọn hình thức sổ áp dụng là hình thức sổ nhật ký chung.

Sơ đồ 2.5 : trình tự ghi sổ kế toán của Xí nghiệp In ACS



Ghi chú :

- Ghi hàng ngày
- ⇒ Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ
- ↔ Đối chiếu, kiểm tra

Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ gốc đã được kiểm tra, phân loại theo đối tượng, nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán kích vào biểu tượng liên quan đến nghiệp vụ phát sinh đó. Các chứng từ liên quan xuất hiện, kế toán nhập dữ liệu vào. Từ các tệp dữ liệu kế toán, máy sẽ tự động vào sổ nhật ký chung, các sổ, thẻ chi tiết liên quan và sổ nhật ký đặc biệt. Sau đó, số liệu sẽ được xử lý vào sổ cái các tài khoản. Cuối tháng (hoặc bất kỳ vào thời điểm cần thiết nào) kế toán thực hiện các bút toán kết chuyển tự động và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Sau đó kế toán sẽ thực hiện thao tác để in báo cáo tài chính theo quy định. Cuối tháng, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

❖ **Hệ thống báo cáo kế toán của Xí nghiệp**

Xí nghiệp sử dụng các báo cáo sau :

- Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01-DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh - Mẫu số B02-DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03-DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu số B09-DN

Ngoài ra, Xí nghiệp còn lập một số báo cáo như: Báo cáo nhập xuất tồn, Báo cáo doanh thu, Báo cáo quản trị cho Xí nghiệp và lập các báo cáo tháng về tình hình thanh toán, về lợi nhuận để nộp cho Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Văn hóa Việt Nam.

2.2. Thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Xí nghiệp In ACS Việt Nam.

2.2.1. Phân loại chi phí sản xuất ở Xí nghiệp in ACS Việt Nam

Là Xí nghiệp sản xuất, công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở Xí nghiệp In ACS là một phần hành quan trọng. Thông qua số liệu về chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm thực tế, từ đó phân tích đánh giá tình hình thực hiện các định mức, dự toán chi phí, tình hình sử dụng vật tư, tiền vốn, lao động ở công ty và đề ra biện pháp kịp thời nhằm hạ thấp chi phí tăng thu nhập cho Xí nghiệp làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp ngày càng có hiệu quả hơn.

Tại Xí nghiệp In ACS Việt Nam chi phí sản xuất bao gồm (phân loại theo công dụng kinh tế) :

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp – TK6213 : bao gồm nguyên vật liệu phục vụ cho việc in ấn.
- Chi phí nhân công trực tiếp – TK6223 : bao gồm tiền lương và các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất.
- Chi phí sản xuất chung- TK627 :
 - Chi phí lao động gián tiếp, phục vụ tổ chức quản lý sản xuất tại phân xưởng – TK 62713
 - Chi phí vật liệu dùng cho máy móc thiết bị - TK 62723

- Chi phí khấu hao máy móc thiết bị, tài sản cố định khác dùng trong hoạt động sản xuất – TK 62743
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài phục vụ sản xuất: điện, nước... tại phân xưởng – 62773
- Chi phí bằng tiền khác – TK 62783

Chi phí phát sinh trong kỳ = CPNVLTT + CPNCTT + CPSXC

2.2.2. Đối tượng, phương pháp tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm

Do đặc điểm của ngành in nói chung và Xí nghiệp In ACS nói riêng, sản phẩm sản xuất bao gồm nhiều loại, phải qua nhiều giai đoạn gia công chế biến liên tiếp theo một quy trình nhất định mới trở thành sản phẩm hoàn thành. Các sản phẩm được sản xuất theo đơn đặt hàng của khách hàng, tùy theo từng loại sản phẩm khác nhau mà mẫu in, kích thước sản phẩm cũng khác nhau. Cho nên việc tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm ở Xí nghiệp được xác định theo từng đơn đặt hàng.

Xí nghiệp tập hợp chi phí theo phương pháp trực tiếp và gián tiếp theo lệnh sản xuất.

2.2.3. Chứng từ, tài khoản và sổ kế toán sử dụng

❖ Chứng từ sử dụng.

- Lệnh sản xuất.
- Phiếu xuất kho
- Bảng thanh toán lương
- Bảng khấu hao TSCĐ
- Hoá đơn GTGT
- Phiếu chi...

❖ Tài khoản sử dụng

- TK 152 : nguyên vật liệu
- TK 154 : chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- TK 155 : thành phẩm
- TK 334 : Phải trả người lao động
- TK 338 : phải trả khác

- TK 621 : chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- TK 622 : chi phí nhân công trực tiếp
- TK 627 : chi phí sản xuất chung
- Các tài khoản liên quan khác

❖ **Sổ kế toán sử dụng:**

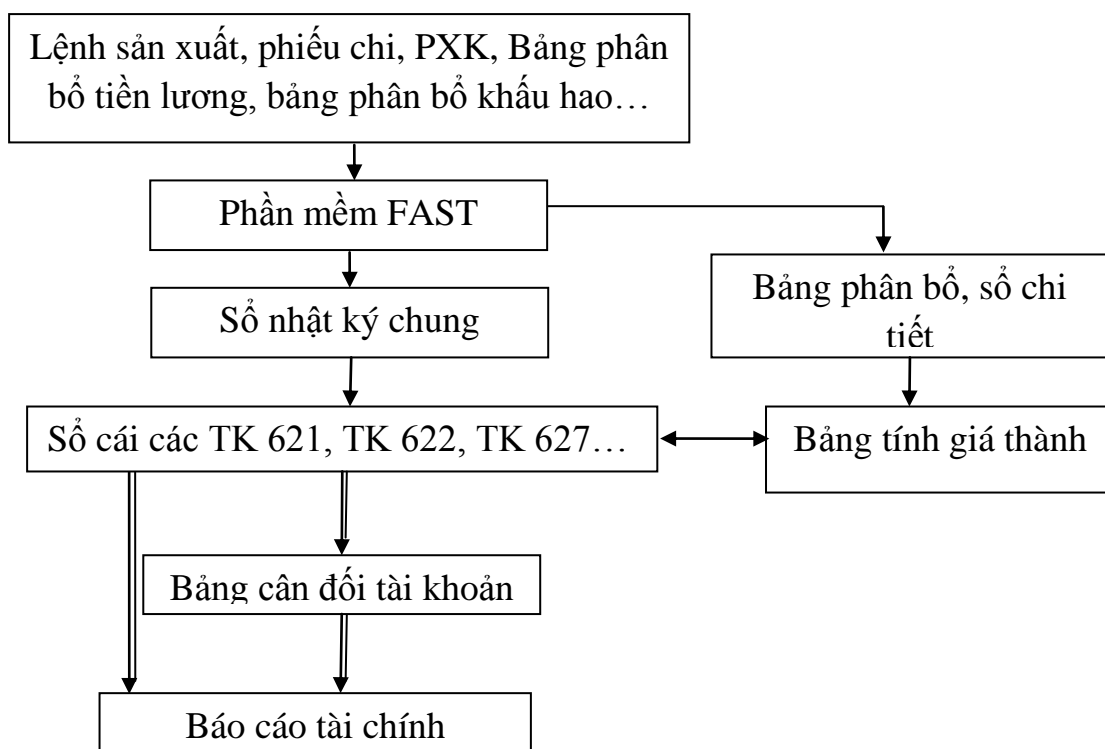
- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái các tài khoản: 621, 622, 627, 154, 155...
- Bảng tính giá thành sản phẩm
- Bảng tính chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
-

2.2.4. Quy trình ghi sổ kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại Xí nghiệp In ACS Việt Nam

Xí nghiệp sử dụng phần mềm kế toán nên máy tính sẽ tự động vào các sổ sách có liên quan. Từ lệnh sản xuất, phiếu xuất kho, phiếu chi... và các chứng từ có liên quan, kế toán nhập số liệu vào phần mềm kế toán, máy tính tự động vào sổ nhật ký chung, sổ chi tiết, sổ cái...

Cuối tháng kế toán thực hiện bút toán kết chuyển tự động, sau đó kế toán lần lượt chạy các chương trình : tính số lượng sản phẩm nhập kho, dở dang ; Tập hợp và phân bổ chi phí nguyên vật liệu ; Tập hợp và phân bổ chi phí nhân công ; Tập hợp và phân bổ chi phí chung ; Tính giá thành sản phẩm ; Cập nhật giá cho phiếu nhập thành phẩm. Sau khi chạy xong chương trình thì vào kế toán hàng tồn kho, cập nhật số liệu, vào tính giá trung bình để tính giá cho phiếu nhập thành phẩm.

Quy trình hạch toán được mô tả theo sơ đồ sau:



Ghi chú : Ghi hàng ngày : —————>

Ghi cuối tháng : =====>

Đối chiếu, kiểm tra : <----->

Sơ đồ 2.6: Trình tự ghi sổ kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại Xí nghiệp In

2.2.5. Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

2.2.5.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Nguyên vật liệu là yếu tố chiếm tỷ trọng lớn và chủ yếu trong tổng CPSX cũng như trong giá trị sản phẩm. Do đó việc quản lý NVL có ý nghĩa rất lớn trong tổ chức quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Quản lý tốt NVL giúp tiết kiệm chi phí đồng thời góp phần hạ giá thành sản phẩm.

Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp là chi phí hình thành khi xuất vật liệu để sản xuất thành phẩm.

Việc xuất dùng nguyên vật liệu vào sản xuất sản phẩm được quản lý chặt chẽ và tuân theo nguyên tắc: tất cả nhu cầu sử dụng vào sản xuất phải xuất phát từ nhu cầu sản xuất, cụ thể là kế hoạch sản xuất sản phẩm và được các xưởng ghi sổ, phải có lệnh sản xuất, phiếu xuất kho, phiếu lĩnh vật tư.

NVL của Xí nghiệp bao gồm:

- NVL chính - 1521: giấy Bãi Bằng, giấy couche..., bìa
- NVL phụ - 1522: mực, bản, xà phòng, giẻ lau...

Nguyên vật liệu trực tiếp của Xí nghiệp chủ yếu là nhập kho sau đó mới xuất cho các phân xưởng. Xí nghiệp áp dụng phương pháp tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ.

$$\text{Đơn giá xuất kho} = \frac{\text{Trị giá tồn đầu kỳ} + \text{Tổng trị giá nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng tồn} + \text{Số lượng nhập}}$$

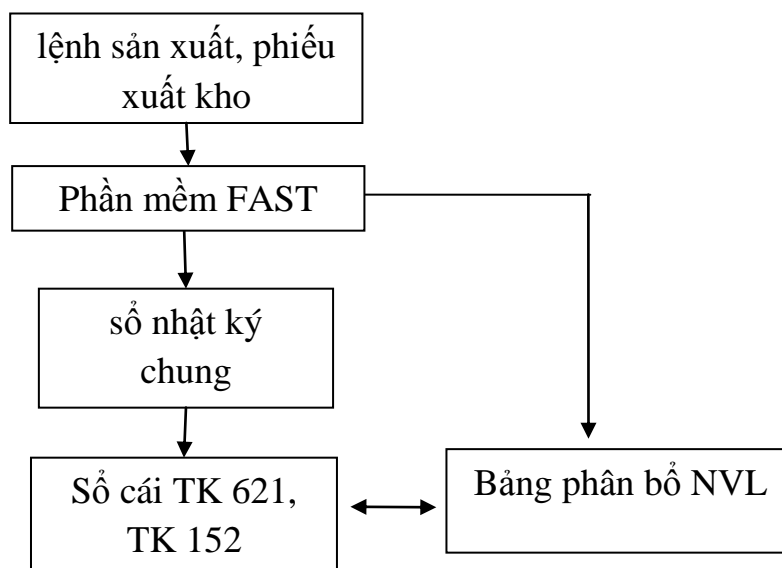
Tài khoản Xí nghiệp sử dụng để tập hợp chi phí NVL trực tiếp là TK 6213 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Đối với NVL chính thì được tập hợp trực tiếp theo lệnh sản xuất của từng đơn đặt hàng, còn NVL phụ thì được tập hợp chung cho các đơn đặt hàng cuối kỳ tiến hành phân bổ cho từng đơn đặt hàng theo doanh thu.

$$\text{Phân bổ chi phí NVL phụ cho đơn đặt hàng } i = \frac{\text{Tổng chi phí NVL phụ}}{\text{Tổng doanh thu}} \times \text{Doanh thu của đơn đặt hàng } i$$

- Chứng từ sử dụng: lệnh sản xuất, phiếu xuất kho, hóa đơn giá trị gia tăng...
- Quy trình hạch toán :

Quy trình hạch toán được mô tả theo sơ đồ sau :



Sơ đồ 2.7 : trình tự hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

**Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Xí nghiệp
In ACS Việt Nam**

Ví dụ minh họa : Ngày 2/12/2009, Xí nghiệp sản xuất sổ khám chữa bệnh theo hợp đồng HD0419.09. Lệnh sản xuất số L0821.09

Biểu 01 :

<p>LỆNH SẢN XUẤT Số: L0821.09 Chế bản: ngày giao.....ngày trả..... PXSX: ngày giao.....ngày trả..... chế bản.....PXSX..... Nhập kho ngày 10/12/2009</p>	<p>Hợp đồng: ngày nhận 20/11/2009 ngày giao 10/12/2009 Khách hàng: Cửa hàng giới thiệu sản phẩm Tên tài liệu: Sổ y bạ Trang ước:.....Khổ thành phẩm: 14.5x20.5 Trang thực tế.....Số lượng in: 6000 quyển 16 trang Ruột in..màu..in thêm.. Bìa in..màu..cộng: 6000Q</p>																														
<p>Yêu cầu kỹ thuật R : in 2 mặt 1 màu như mẫu B: in 2 mặt 1 màu như mẫu</p> <p>Đóng lồng</p> <p align="center">Mẫu giữ sạch trả khách</p> <p>Cắt Bó</p>	<p>Trang in 13x19</p> <p>Trang thành phẩm</p>																														
<table border="1" style="width:100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th>Tên nguyên vật liệu</th> <th>Khổ</th> <th>lượng chính</th> <th>%</th> <th>cộng</th> <th>1x</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>R : BB 58g/m</td> <td>120x84</td> <td>1470</td> <td>60</td> <td>1530</td> <td>4</td> </tr> <tr> <td>B : V.Tri hồng</td> <td>79x109</td> <td>335</td> <td>40</td> <td>375</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td> </td> <td> </td> <td> </td> <td> </td> <td> </td> <td> </td> </tr> <tr> <td> </td> <td> </td> <td> </td> <td> </td> <td> </td> <td> </td> </tr> </tbody> </table>	Tên nguyên vật liệu	Khổ	lượng chính	%	cộng	1x	R : BB 58g/m	120x84	1470	60	1530	4	B : V.Tri hồng	79x109	335	40	375	2													<p>Số phiếu giấy 22 Ngày: số phiếu bản: 08 Ngày :</p>
Tên nguyên vật liệu	Khổ	lượng chính	%	cộng	1x																										
R : BB 58g/m	120x84	1470	60	1530	4																										
B : V.Tri hồng	79x109	335	40	375	2																										
<p>Khổ cắt ruột: 59.5x41.5 cm</p>	<p align="center">Khổ cắt bìa: 59.5x 41.5 cm</p>																														

Chế bản	PXSX	
<p>Sắp chữ: chế bản có sẵn</p> <p>Bình bản: bìa in trở....</p>	<p>Ruột 2 B - máy 8 Ghép: 8 (14.5x20.5) ...B... Máy Ghép... ...B... Máy</p> <p>Ghép.... Phụ bản ...B... Máy</p> <p>Ghép.... ...B... Máy Ghép... Bìa: 2B. Máy 8 Ghép 4</p>	<p>in ruột:.....tờmặt...x.....tờmặt.....x.....</p> <p>in bìa:tờmặt.....x.....</p> <p align="center" style="border: 1px solid black; padding: 5px;">Lưới</p> <p>in.....tờ.....mặt.....x.....</p> <p>in.....tờ.....mặt.....x.....</p>

**Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Xí nghiệp
In ACS Việt Nam**

Căn cứ vào lệnh sản xuất L0821.09 (biểu 01), kế toán viết phiếu xuất kho (biểu 02) để xuất nguyên vật liệu cho sản xuất sổ khám chữa bệnh và phiếu lĩnh vật tư (biểu 03).

Biểu 02

CÔNG TY CP ACS VIỆT NAM
Xí nghiệp IN ACS VIỆT NAM

**PHIẾU XUẤT KHO
(NỘI BỘ NHÀ MÁY)**

Số: 931

Tên ấn phẩm: Sổ y bạ

Số lượng: 6.000 quyển 16 trang. Khuôn khổ: 14.5 x 20.5

Tên nguyên vật liệu	Khuôn khổ	số lượng in chính	Bù hông	cộng
R: BB 58g/m	120 x 84	1470	60	1530
B: v.trì hông	79 x 109	335	40	375

Số LSX: L0821.09

Số HD: 0419.09

Giấy cắt: 59.5 x 41.5

Bìa cắt: 59.5 x 41.5

THỦ KHO

NGƯỜI NHẬN

Ngày 01 tháng 12 năm 2009
PHỤ TRÁCH ĐƠN VỊ

**Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Xí nghiệp
In ACS Việt Nam**

Biểu 03 :

CÔNG TY CP ACS VIỆT NAM
Xí nghiệp IN ACS VIỆT NAM

PHIẾU LĨNH VẬT TƯ

Mẫu số 6 - VT
QĐ Liên Bộ TCTK - TC
Số 583 - LB ngày 1-9-1967

Số:
Ngày 01 tháng 12 năm 2009

Tên đơn vị linh: LSX L0821.09
Lý do linh:

ĐÌNH KHOẢN
Nợ: 621
Có: 152

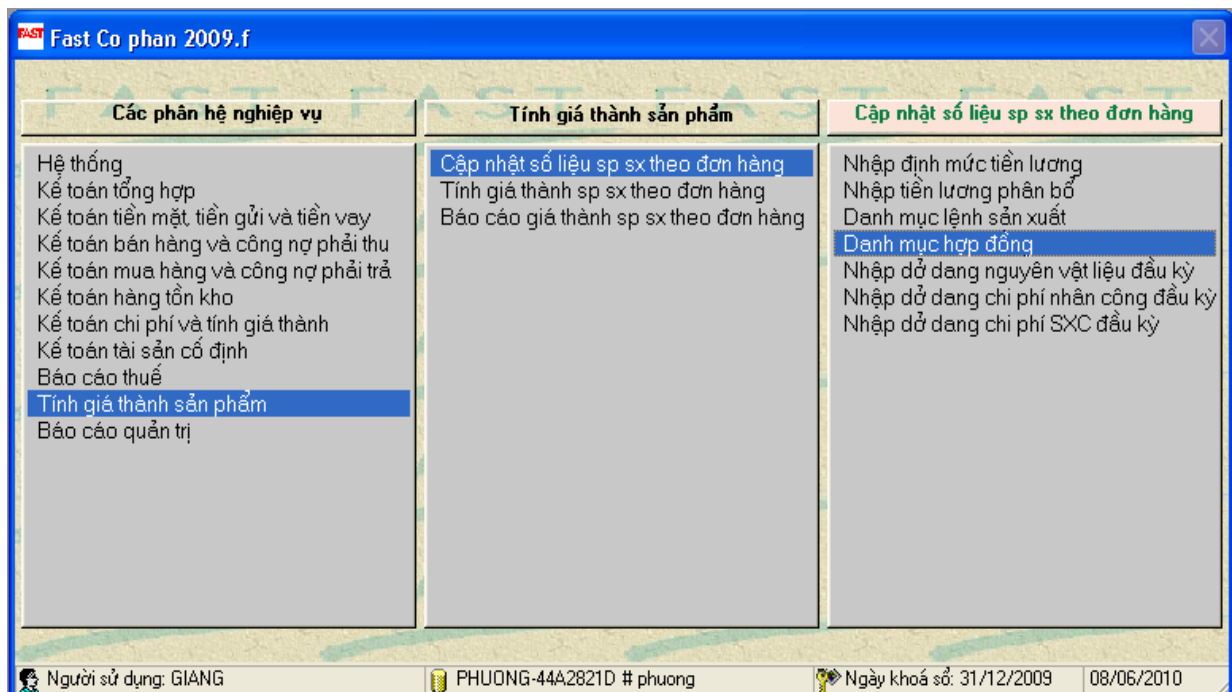
STT	TÊN - NHÃN HIỆU QUY CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	số lượng	Ghi chú
	Bản 8	bản	4	

THỦ KHO

NGƯỜI NHẬN

PHỤ TRÁCH ĐƠN VỊ

Sau đó, kế toán vào phân tính giá thành sản phẩm, vào cập nhật số liệu sản phẩm sản xuất theo đơn hàng và nhập danh mục hợp đồng, nhập danh mục lệnh sản xuất.



Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Xí nghiệp In ACS Việt Nam

Căn cứ vào phiếu xuất kho, phiếu lĩnh vật tư kế toán vào phần kế toán hàng tồn kho để cập nhật số liệu cho phiếu xuất kho. Sau đó máy tính sẽ tự động vào các sổ nhật ký chung (biểu 04), sổ cái 621 (biểu 05) và các sổ khác có liên quan.

Phiếu xuất kho NVL chính

Mã giao dịch: 4

Mã khách: XNA Khách lẻ

Địa chỉ: _____

Ng. nhận hàng: _____

Diễn giải: _____

Số px: 931

Ngày ht: 01/12/2009

Ngày lập px: 01/12/2009

Tỷ giá: VND 1.00

Xuất theo giá ĐD cho VT tính giá TB F4-Thêm dòng, F8-Xóa dòng, F9-Xem HD, F5-Xem phiếu nhập, Ctrl+Tab-Ra khỏi chi tiết

Mã hàng	Tên hàng	Đvt	Mã kho	Lệnh sx	Mã vụ việc	Tồn kho	Số lượng	Giá VND
XNVT119	Bãi bắng 58 gm2 109*79	tờ	XNKH1	L0821.09			1 530.000	687.5650
XNVT166	Bìa Việt trí hồng 109*79	tờ	XNKH1	L0821.09			375.000	1 160.0000

Số lượng: 1 905.000 Tổng tiền: 1 486 974

Trạng thái: 1 0 - Chưa, 1 - Đã chuyển vào sổ cái

Lưu Mới In chữ **Sửa** Xóa Xem Tìm Quay ra

← ← → → ↻

Phiếu xuất kho NVL phụ

Mã giao dịch: 4

Mã khách: XNA Khách lẻ

Địa chỉ: _____

Ng. nhận hàng: _____

Diễn giải: _____

Số px: PL40

Ngày ht: 01 /12/2009

Ngày lập px: 01 /12/2009

Tỷ giá: VND 1.00

Xuất theo giá ĐD cho VT tính giá TB F4-Thêm dòng, F8-Xóa dòng, F9-Xem HD, F5-Xem phiếu nhập, Ctrl+Tab-Ra khỏi chi tiết

Mã hàng	Tên hàng	Đvt	Mã kho	Lệnh sx	Mã vụ việc	Tồn kho	Số lượng	Giá VND
XNVT410	Mực đen TQ	kg	XNKH1				15.000	4 438.7541
XNV004	Gôm	kg	XNKH1				2.000	6 372.1143
XNVT315	Thuốc hiện bản	gói	XNKH1				40.000	2 332.8585
XNVT404	Mực vàng nhật	kg	XNKH1				5.000	9 045.9365
XNVT501	Dầu hoả	lít	XNKH1				100.000	2 921.6825
XNCC003	Lô nước 108	m	XNKH2				1.200	0 000.0000
XNVT687	Cao su đức	m	XNKH1				0.181	0 849.5822
XNV002	Giẻ lau máy	kg	XNKH1				50.000	4 000.0000
XNV037	Sữa rửa bản	hộp	XNKH1				4.000	2 193.7568
XNVT410	Mực đen TQ	kg	XNKH1				45.000	4 438.7541
XNVT408	Mực xanh TQ	kg	XNKH1				45.000	4 873.0250
XNVT412	Mực vàng TQ	kg	XNKH1				45.000	5 788.0058

Số lượng: 412.381 Tổng tiền: 16 378 187

Trạng thái: 1 0 - Chưa, 1 - Đã chuyển vào sổ cái

Lưu Mới In chữ **Sửa** Xóa Xem Tìm Quay ra

← ← → → ↻

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Xí nghiệp In ACS Việt Nam

Cuối tháng, sau khi thực hiện bút toán kết chuyển chi phí tự động và tính giá thành, kế toán vào phần tính giá thành sản phẩm, tính giá thành sản phẩm sản xuất theo đơn đặt hàng, vào phần tập hợp và phân bổ chi phí NVL, phần mềm kế toán sẽ tự động chạy chương trình và tạo ra bảng phân bổ NVL. Kế toán vào phần báo cáo giá thành sp sx theo đơn đặt hàng để xem và in ra bảng phân bổ NVL.

Tổng chi phí NVL tập hợp cho đơn đặt hàng trên là : 1 930 207 đ, trong đó :

- NVL chính xuất cho đơn đặt hàng là : 1 486 974 đ
- NVL phụ phân bổ cho đơn đặt hàng là : 443 233 đ

Bảng phân bổ NVL

Thang Nam	Ma_vt	Ten_vt	Sl	Tien
12/2009	XNVT214	Bãi bằng GV 60 g/m ² (70x102)	27 990.000	16 607 419
12/2009	XNVT216	Bãi bằng 58 g/m ² (70x99)	90.000	51 686
12/2009	XNVT303	Bản máy 8 56*67	5.000	119 828
12/2009	XNVT305	Bản máy 16 103*80	5.000	256 333
		L0814.09 : XNTP080 - Phiếu cân hàng		81 804
12/2009	XNK001		14.760	81 804
		L0815.09 : XNTP266 - Tập chỉ KH &KT		5 652 383
12/2009	XNK001		257.677	1 427 922
12/2009	XNVT102	Phần 100 gm ² 86*65	3 370.000	3 469 359
12/2009	XNVT108	Phần 230gm ² 86*65	330.000	755 102
		L0819.09 : XNTP229 - Phiếu chi 2728		3 493 322
12/2009	XNK001		155.007	858 982
12/2009	XNVT143	Polysa Bắc Ninh 109*79	6 380.000	2 489 940
12/2009	XNVT166	Bìa Việt ti hồng 109*79	125.000	145 000
		L0820.09 : XNTP074 - Sổ dọc 3 thép - 6818		515 389
12/2009	XNK001		93.007	515 389
		L0821.09 : XNTP073 - Sổ y bạ		1 930 207
12/2009	XNK001		79.983	443 233
12/2009	XNVT119	Bãi bằng 58 gm ² 109*79	1 530.000	1 051 974
12/2009	XNVT166	Bìa Việt ti hồng 109*79	375.000	435 000
		L0822.09 : XNTP083 - Sổ dọc 2 thép		1 728 661
12/2009	XNK001		74.402	412 312
12/2009	XNVT142	Giấy hoa	200.000	40 553
12/2009	XNVT163	Bìa Việt ti xanh 109*79	65.000	75 400
12/2009	XNVT166	Bìa Việt ti hồng 109*79	5.000	5 800
12/2009	XNVT169	Bìa catlong 103*76	41.000	293 610
12/2009	XNVT200	bãi bằng 60 gm ² (70*100)	1 500.000	900 986
		L0825.08 : XNTP073 - Sổ y bạ		164 870
12/2009	XNK001		52.062	21 613
12/2009	XNVT119	Bãi bằng 58 gm ² 109*79	1 545.000	94 619
12/2009	XNVT198	offset 100 (87 x 122)	380.000	46 550
12/2009	XNVT304	Bản máy 4 A3N12	3.000	2 088
		L0828.09 : XNTP167 - phiếu đăng ký đầu nối		93 709

**Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Xí nghiệp
In ACS Việt Nam**

Biểu 04 :

CÔNG TY CP ACS VIỆT NAM
XÍ NGHIỆP IN ACS

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Từ ngày: 01/12/2009 đến ngày: 31/12/2009

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
01/12	PT 1	Trả tiền in (CTCP in và phát hành sách VN)			
		Tiền mặt Việt Nam - XN In	11113	16,000,000	
		Phải thu ngắn hạn của KH hđ sxkd (VND) - XN In	1311113		16,000,000
01/12	PN 8	(Khách lẻ)			
		Thành phẩm - XN In	1553	17,580,914	
		Chi Phí SXKD dở dang - XN In	1543		17,580,914
...
01/12	PX931	(Phân xưởng máy in)			
		Chi phí NVL trực tiếp - XN In	6213	1,486,974	
		nguyên liệu, vật liệu chính - XN In	15213		1,486,974
...
31/12	PKT	kết chuyển CPNVLT 6213->1543			
		Chi Phí SXKD dở dang - XN In	1543	265,426,827	
		Chi phí NVL trực tiếp - XN In	6213		265,426,827
...

Tổng cộng:

9,412,072,634 9,412,072,634

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
NGƯỜI GHI SỔ
(Ký, họ tên)

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Xí nghiệp In ACS Việt Nam

Biểu 05 :

CÔNG TY CP ACS VIỆT NAM
Xí nghiệp IN ACS

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Từ ngày 01/12/2009 đến ngày 31/12/2009

Số dư đầu kỳ:

0

Chứng từ		Người nộp/nhận tiền	Khách hàng	Diễn giải	Tk đ/ư	Số phát sinh	
Ngày	Số					Nợ	Có
01/12	PX PB418		PX máy in	Chi phí NVL phụ	15223	164,008	
01/12	PX PB418		PX máy in	Chi phí NVL phụ	15223	10,007	
...	
01/12	PX 931		PX máy in	Chi phí NVL chính	15213	1,486,974	
...		
31/12	PX PB465		PX máy in	Chi phí NVL phụ	15223	49,127	
31/12	PX PB465		PX máy in	Chi phí NVL phụ	15223	114,881	
31/12	PKT			kết chuyển CPNVLTT 6213- >1543	1543		265,426,827

Tổng phát sinh nợ: 265,426,827

Tổng phát sinh có: 265,426,827

Kê toán trưởng
(kỳ, họ tên)

Ngày .. tháng .. năm ..
Người Ghi sổ
(kỳ, họ tên)

Số dư cuối kỳ: 0

2.2.5.2. Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp

CPNCTT gồm lương và các khoản trích theo lương như : kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.

Tiền lương trong doanh nghiệp sản xuất một mặt là khoản chi phí sản xuất hình thành lên giá thành sản phẩm, một mặt nhằm bù đắp lại hao phí sức lao động của người lao động để tái tạo ra sức lao động mới nhằm tiếp tục quá trình sản xuất.

Lương của công nhân sản xuất trực tiếp tại các tổ sản xuất được áp dụng hình thức trả lương theo sản phẩm, dựa vào đơn giá và sản lượng thực tế mà người lao động hoàn thành và đạt yêu cầu chất lượng quy định.

Tiền lương = Số lượng sản phẩm hoàn thành x Đơn giá tiền lương/sp

Đặc điểm trả lương của Xí nghiệp là : hiện nay Xí nghiệp trả lương làm 2 đợt, đợt 1 vào ngày 15 hàng tháng, đợt 2 vào ngày cuối mỗi tháng. Các khoản trích theo lương tại Xí nghiệp bao gồm : BHXH 20% (trong đó 5% trừ lương, 15% tính vào chi phí), BHYT 3% (trong đó 1% trừ vào lương, 2% tính vào chi phí), KPCĐ 2% tính vào chi phí, BHTN 2% (trong đó 1% trừ vào lương, 1% tính vào chi phí)

Đối với tiền lương trả cho công nhân trực tiếp sản xuất thì được tập hợp cho từng đơn đặt hàng theo lệnh sản xuất. Còn đối với các khoản trích theo lương, lương công nhân thời vụ thì được tập hợp chung cho các đơn đặt hàng, sau đó tiến hành phân bổ theo doanh thu.

Phân bổ CPNCTT cho đơn đặt hàng i = $\frac{\text{Tổng CPNCTT cần phân bổ}}{\text{Tổng doanh thu}}$ x Doanh thu của đơn đặt hàng i

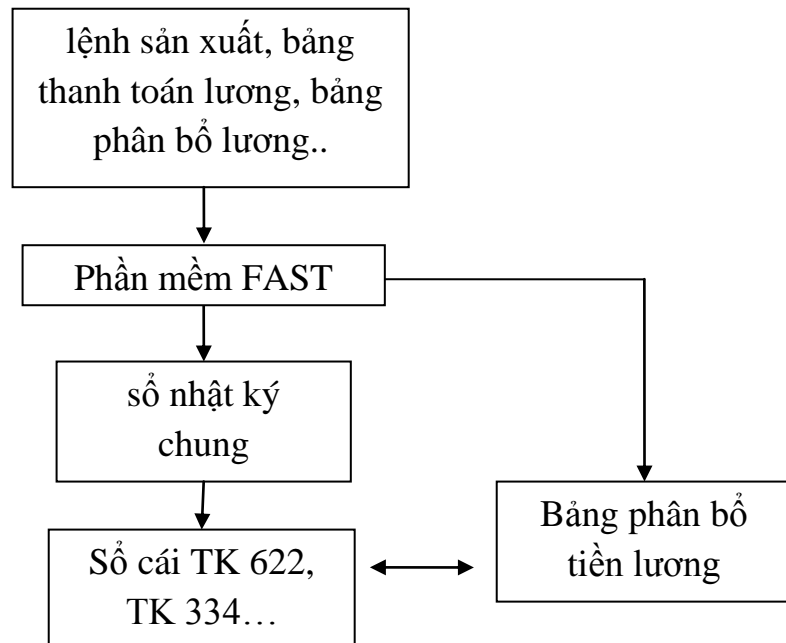
➤ Các chứng từ sử dụng : lệnh sản xuất, bảng chấm công, phiếu sản phẩm, phiếu định mức tổng hợp và nghiệm thu sản phẩm, bảng phân bổ lương, bảng thanh toán lương...

- Phiếu sản phẩm để tính lương cho công nhân ở phân xưởng in.

- Phiếu định mức tổng hợp và nghiệm thu sản phẩm để tính lương cho công nhân ở PX gia công, tính theo từng công đoạn.

➤ Quy trình hạch toán :

Quy trình hạch toán được mô tả theo sơ đồ sau :



Sơ đồ 2.8 : trình tự hạch toán chi phí nhân công trực tiếp

Ví dụ minh họa : Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp T12/09

Dựa vào bảng chấm công, phiếu sản phẩm, phiếu định mức tổng hợp và nghiệm thu sản phẩm kế toán lương tính ra bảng thanh toán lương T12/ 2009 (biểu06), bảng phân bổ lương (biểu 07).

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Xí nghiệp In ACS Việt Nam

Biểu06 :

CÔNG TY CỔ PHẦN ACS VIỆT NAM

Xí nghiệp In ACS

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 12 năm 2009

Phân Xưởng Máy In

Mẫu số : 02 - LĐTL

ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20 tháng 03 năm 2006

của Bộ tài chính

	PCxăng	100,000
	k3- cả	
ĐH	2000 nợ	50,000
ĐHMVB	4000 k3	15,000
LCB	650000 CN	20,000

ST T	Họ và tên	HS LCB	công	Lương SP	Lương thời gian		Lương CN+K3+ĐH					Phụ cấp	Tổng cộng	Tạm ứng kỳ 1	Các khoản khấu trừ				154	138	Thực lĩnh kỳ II
					công	TT	k3 N	K3	ĐH	CN	TT				BHXN	BHYT	BHTN	cộng			
1	Bùi Thị Thành	4.2	27	2,777,300		0	2		27	1	174,000	120,000	3,071,300	700,000	136,500	27,300	27,300	191,100			2,180,200
2	Nguyễn Thị Thơ	4.2	27	2,057,900		0			27		54,000	120,000	2,231,900	700,000	136,500	27,300	27,300	191,100			1,340,800
3	Nguyễn Thị Hiền	4.2	26	2,057,900		0			26		52,000	116,296	2,226,196	700,000	136,500	27,300	27,300	191,100			1,335,096
4	Nguyễn Tiến Dũng	4.2	14	304,300	1	105,000			14		28,000	71,852	509,152	0	136,500	27,300	27,300	191,100			318,052
...
10	Lê Trọng Tuấn	2.16	25	2,497,400		0	2	5	25	2	265,000	112,593	2,874,993	700,000	70,200	14,040	14,040	98,280			2,076,713
11	Nguyễn Văn Thắng	2.16	21	3,212,600		0			21	2	82,000	297,778	3,592,378	1,000,000	70,200	14,040	14,040	98,280			2,494,098
12	Đào Nguyên Vượng	2.31	14	121,700	13	750,750			14		28,000	220,000	1,120,450	500,000	75,075	15,015	15,015	105,105			515,345
	Tổng cộng	34		21,626,000		1,631,000					1,241,000	1,477,037	25,975,037	7,600,000	1,115,400	223,080	223,080	1,561,560	0	0	16,813,477

ngày tháng năm

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Xí nghiệp In ACS Việt Nam

Biểu 07 :

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG

Tháng 12 năm 2009

Lương CB: 650000

S t t	Tên đơn vị	số ng ười	h s lương CB	Tiền lương và thu nhập				Các khoản phải nộp							Thực lĩnh kỳ 2	Các khoản trích			
				Lương SP	Phụ cấp+ĐH+ca 3+CN	Lương thời gian	Tổng cộng	Tạm ứng kỳ 1	BHXH 5%	BHYT 1%	BHTN 1%	1 3 8	154	Cộng		KPCĐ 2%	BHXH 15%	BHYT 2%	BHTN 1%
1	Tổ quản lý	9	22.69	20,101,593	2,521,481	141,500	22,764,574	5,500,000	737,425	147,485	147,485		3,200,000	9,732,395	13,032,179	455,291	2,212,275	294,970	147,485
2	Quản đốc+cnpx	10	27.08	22,643,074	2,525,185	538,250	25,706,509	9,400,000	880,100	176,020	176,020			10,632,140	15,074,369	514,130	2,640,300	352,040	176,020
3	Px in	12	34.32	21,626,000	2,718,037	1,631,000	25,975,037	7,600,000	1,115,400	223,080	223,080			9,161,560	16,813,477	519,501	3,346,200	446,160	223,080
4	PX gia công	20	48.88	28,478,700	4,523,852	3,846,000	36,848,552	10,000,000	1,588,600	317,720	317,720			12,224,040	24,624,512	736,971	4,765,800	635,440	317,720
	cộng	51	132.97	92,849,367	12,288,555	6,156,750	111,294,672	32,500,000	4,321,525	864,305	864,305	-	3,200,000	41,750,135	69,544,537	2,225,893	12,964,575	1,728,610	864,305
1	Công nhân thời vụ	4		6,947,600	541,000		7,488,600	2,000,000						2,000,000	5,488,600	149,772			
	Cộng	4		6,947,600	541,000	-	7,488,600	2,000,000	-	-	-	-	-	2,000,000	5,488,600	149,772			
	Tổng cộng	55		99,796,967	12,829,555	6,156,750	118,783,272	34,500,000	4,321,525	864,305	864,305	-	3,200,000	43,750,135	75,033,137	2,375,665			

HP, ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu

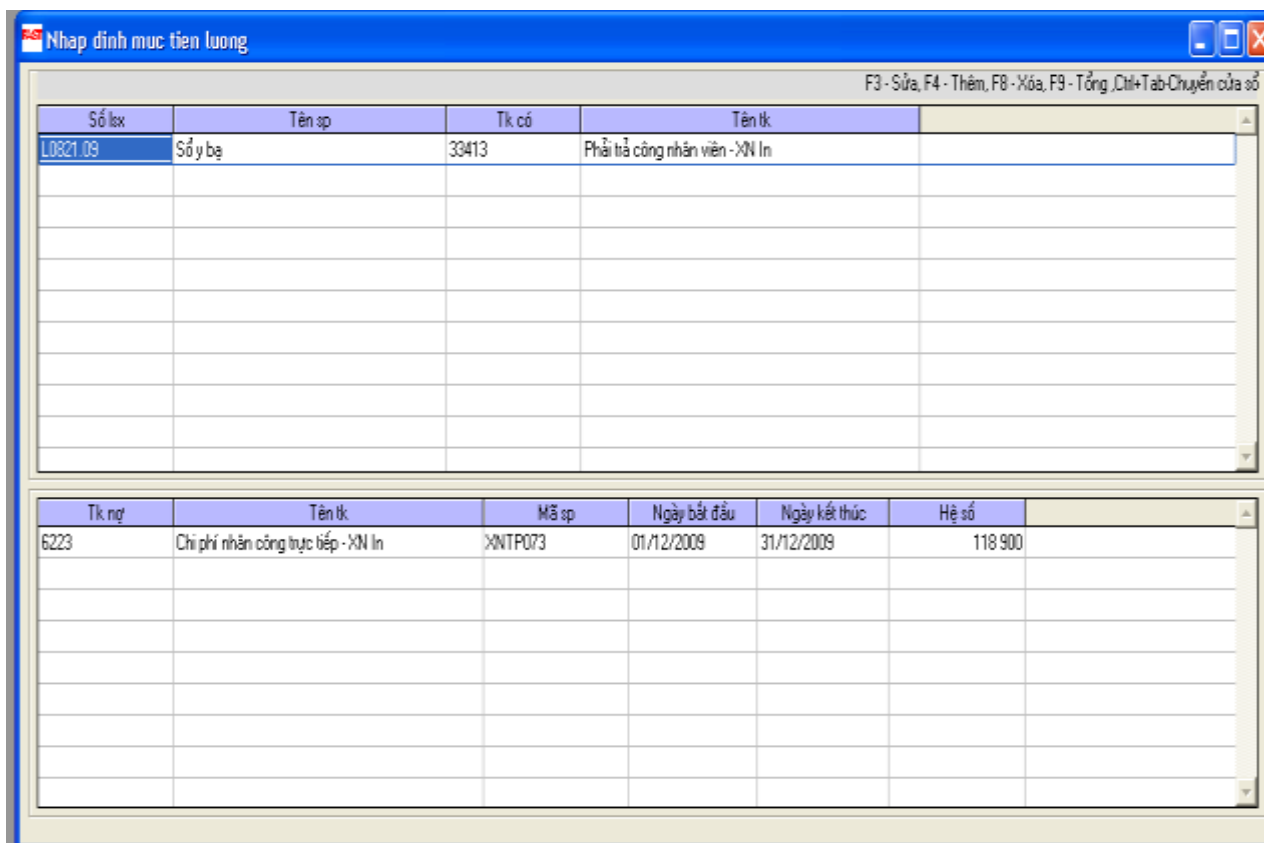
Kế toán XN

Giám đốc

Kế toán căn cứ vào phiếu sản phẩm, phiếu định mức tổng hợp để nhập định mức tiền lương vào máy theo lệnh sản xuất.

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Xí nghiệp In ACS Việt Nam

Sau khi nhập định mức tiền lương máy tính sẽ tự động vào sổ nhật ký chung, sổ cái TK622, TK334. Nhập định mức tiền lương là nhập số tiền công của công nhân trực tiếp sản xuất ra đơn đặt hàng đó. Tiền lương tập hợp theo lệnh sản xuất L0821.09 là : 118 900 đ



Số ltx	Tên sp	Ttk có	Tên tk
L0821.09	Sổ y bạ	33413	Phải trả công nhân viên -XN In

Ttk nợ	Tên tk	Mã sp	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Hệ số
6223	Chi phí nhân công trực tiếp -XN In	XNTP073	01/12/2009	31/12/2009	118 900

Sau đó kế toán căn cứ vào bảng thanh toán lương, vào phần kế toán tổng hợp, vào cập nhật số liệu, vào phiếu kế toán nhập số liệu tạo ra phiếu kế toán về các khoản trích theo lương. Máy tính sẽ tự động vào sổ nhật ký chung (biểu 08), sổ cái TK 622 (biểu 09) và các sổ khác có liên quan.

Cuối tháng kế toán tiến hành nhập tiền lương phân bổ, tiền lương phân bổ được tính bằng cách lấy tổng số phát sinh của TK622 trừ đi tiền nhập theo định mức tiền lương. Tiền lương phân bổ của tháng 12/09 là 165 016 438 đ.

Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển tự động và tính giá thành kế toán vào phần tập hợp và phân bổ chi phí nhân công. Sau đó vào báo cáo giá thành sản xuất sản phẩm theo đơn hàng để xem và in ra bảng phân bổ tiền lương.

Tổng chi phí nhân công của đơn đặt hàng sản xuất sổ y bạ là : 1 017 961 đ.

**Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Xí nghiệp
In ACS Việt Nam**

Nhập định mức tiền lương

Nhập tiền lương phân bo. F3 - Sua, F4 - Them, F8 - Xoa, Esc - Quay ra

Thang	Nam	Diện giá	Tiền
12	2009		165.016.438

Bảng phân bổ tiền lương

Bảng phân bổ tiền lương, F7-In, ESC-Thoát

Thang	Nam	So_lsx	Ma_sp	Ten_sp	Tiền
12	2009	L0775.09	XNTP409	thiết kế bài giảng Đại số và giải tích 11 T1	683.542
12	2009	L0776.09	XNTP012	Thiết kế bài giảng hóa học 11 T1	655.356
12	2009	L0777.09	XNTP066	Card	153.968
12	2009	L0778.09	XNTP317	Thiết kế bài giảng hình học 11 - T2 NC	621.508
12	2009	L0780.09	XNTP685	Biên lai	297.176
12	2009	L0783.09	XNTP066	Card	45.645
12	2009	L0786.09	XNTP195	Tủ ảnh 14.3*19.8	2.717.953
12	2009	L0787.09	XNTP542	Tủ ảnh 11x16	1.004.465
12	2009	L0789.09	XNTP078	Giấy giới thiệu 3182	169.813
12	2009	L0793.09	XNTP066	Card	35.743
12	2009	L0794.09	XNTP154	Tuyển không thể không cưới	243.042
12	2009	L0795.08	XNTP145	Lịch vạn niên	14.381.525
12	2009	L0796.09	XNTP198	Bản tin tài nguyên môi trường Hải Phòng	2.880.448
12	2009	L0798.09	XNTP066	Card	35.743
12	2009	L0801.09	XNTP283	yoga chữa bệnh	1.336.988
12	2009	L0802.09	XNTP677	Công bố giá VLXD	731.339
12	2009	L0803.09	XNTP195	Tủ ảnh 14.3*19.8	2.560.492
12	2009	L0806.09	XNTP341	Tử tị bách bệnh	666.186
12	2009	L0807.09	XNTP320	Kiến thức nuôi con	986.628
12	2009	L0809.09	XNTP100	Tờ rơi A4	1.360.623
12	2009	L0810.09	XNTP581	Giấy mời khai mạc HC hội nhập KT lần 1	333.601
12	2009	L0811.09	XNTP150	giấy mời	976.315
12	2009	L0814.09	XNTP080	Phiếu cân hàng	249.618
12	2009	L0815.09	XNTP266	Tạp chí KH &KT	2.968.416
12	2009	L0819.09	XNTP229	Phiếu chi 2728	1.736.319
12	2009	L0820.09	XNTP074	Sổ dọc 3 thép - 6818	1.294.731
12	2009	L0821.09	XNTP073	Sổ bạ	1.017.961
12	2009	L0822.09	XNTP083	Sổ dọc 2 thép	1.048.245
12	2009	L0825.08	XNTP073	Sổ bạ	54.458
12	2009	L0828.09	XNTP167	phiếu đăng ký đầu nối	187.850
12	2009	L0829.09	XNTP482	Vở bài tập đạo đức 3 - T2	650.259
12	2009	L0830.09	XNTP483	Vở bài tập TNXH 3 - T2	1.025.340
12	2009	L0834.09	XNTP100	Tờ rơi A4	845.010

**Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Xí nghiệp
In ACS Việt Nam**

Biểu08 :

CÔNG TY CP ACS VIỆT NAM

XÍ NGHIỆP IN ACS

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Từ ngày: 01/12/2009 đến ngày: 31/12/2009

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
...
31/12	PKT52	tính lương nhân viên thời vụ			
		chi phí nhân công tt - XN In	6223	7,488,600	
		Phải trả người lao động - XN In	33413		7,488,600
31/12	PKT53	Trích 15% BHXH			
		chi phí nhân công tt - XN In	6223	8,112,000	
		bảo hiểm xã hội - XN In	33833		8,112,000
...
31/12	PKT54	Trích 2% BHYT			
		chi phí nhân công tt - XN In	6223	1,081,600	
		bảo hiểm y tế - XN In	33843		1,081,600
...
31/12	PKT55	Trích 1% BHTN			
		chi phí nhân công tt - XN In	6223	540,800	
		bảo hiểm thất nghiệp - XN In	338815		540,800
...
31/12	PKT56	Trích 2% KPCĐ			
		chi phí nhân công tt - XN In	6223	1,256,472	
		kinh phí công đoàn - XN In	33823		1,256,472
...
31/12	PKT	kết chuyển CPNCTT 6223->1543			
		chi phí SXKD dở dang - XN In	1543	196,410,408	
		chi phí nhân công tt - XN In	6223		196,410,408
...

Tổng cộng:

9,412,072,634 9,412,072,634

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
NGƯỜI GHI SỔ
(Ký, họ tên)

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Xí nghiệp In ACS Việt Nam

Biểu 09 :

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

CÔNG TY CP ACS VIỆT NAM
Xi nghiệp IN ACS

Tài khoản: 622 - Chi phí nhân công trực tiếp
Từ ngày 01/12/2009 đến ngày 31/12/2009

Số dư đầu kỳ: 0

Chứng từ		Người nộp/nhận tiền	Khách hàng	Diễn giải	Tk đ/ư	Số phát sinh	
Ngày	Số					Nợ	Có
31/12	PKT 52			Lương CNTV T12	33413	7,488,600	
31/12	PKT 53			Trích 15% BHXH	33833	8,112,000	
31/12	PKT 54			Trích 2% BHYT	33843	1,081,600	
31/12	PKT 55			Trích 1% BHTN	338815	540,800	
31/12	PKT 56			Trích 2% KPCĐ	33823	1,256,472	
...
31/12	PKT			kết chuyển CPNCTT 6223->1543	1543		196,410,408

Tổng phát sinh nợ: 196,410,408

Tổng phát sinh có: 196,410,408

Số dư cuối kỳ: 0

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Ngày ...tháng...năm...
Người Ghi sổ
(ký, họ tên)

2.2.5.3. Kế toán chi phí sản xuất chung

CPSXC là những chi phí phát sinh ở phân xưởng để phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm mà không phải là chi phí NVL trực tiếp, CPNCTT. Đây là những chi phí phát sinh trong phạm vi phân xưởng, bộ phận sản xuất của Xí nghiệp.

Chi phí sản xuất chung bao gồm :

- Chi phí nhân viên phân xưởng : bao gồm tiền lương và các khoản trích theo lương của quản đốc phân xưởng và công nhân phụ trợ.
- Chi phí vật liệu ở phân xưởng như Giấy giáp, con lăn sơn...
- Chi phí công cụ dụng cụ như: dao, lọ nước...
- Chi phí KHTSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài như tiền điện, nước... dùng ở phân xưởng
- Chi phí bằng tiền khác

Chú ý : Ở Xí nghiệp không dùng TK 153 để theo dõi công cụ dụng cụ. Khi mua công cụ dụng cụ về thì tính thẳng luôn vào chi phí đối với loại phân bổ 1 lần, còn loại phân bổ nhiều lần thì treo trên TK 142 hoặc TK 242 sau đó phân bổ dần vào chi phí.

Xí nghiệp phân bổ chi phí sản xuất chung theo doanh thu.

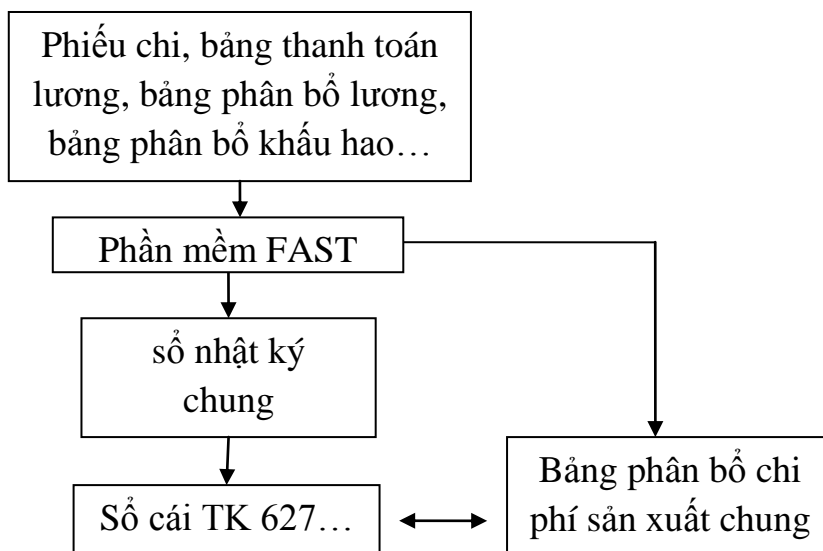
$$\text{Phân bổ CPSXC cho đơn đặt hàng } i = \frac{\text{Tổng CPSXC}}{\text{Tổng doanh thu}} \times \text{Doanh thu của đơn đặt hàng } i$$

Xí nghiệp sử dụng TK 627 để tập hợp CPSXC

- Chứng từ sử dụng : hóa đơn GTGT, phiếu chi, bảng phân bổ khấu hao...

➤ Quy trình hạch toán :

Quy trình hạch toán được mô tả theo sơ đồ sau :



Sơ đồ 2.9 : trình tự hạch toán chi phí sản xuất chung

❖ **Đối với chi phí nhân viên phân xưởng – TK 62713 :**

Tiền lương trả cho quản đốc phân xưởng và công nhân phụ trợ được áp dụng hình thức trả lương theo thời gian.

Hàng ngày trưởng các phòng ban theo dõi chấm công từng nhân viên và ghi vào bảng chấm công. Bảng chấm công được lập hàng tháng nhằm theo dõi thời gian ngừng việc, nghỉ việc để có căn cứ tính trả lương.

Cuối tháng kế toán sẽ căn cứ vào ngày công thực tế của từng nhân viên gián tiếp và cấp bậc, chức vụ của từng người để tiến hành tính lương phải trả theo công thức sau:

$$\text{Tiền lương} = \frac{\text{Lương bình quân} \times \text{Hệ số chức danh}}{\text{Ngày công theo quy định}} \times \text{Ngày công thực tế đi làm}$$

$$\text{Lương bình quân} = \frac{\text{Lương công nhân sản xuất trực tiếp}}{\text{Số công nhân}}$$

Kế toán cũng tiến hành trích BHYT, BHXH, KPCĐ, BHTN theo đúng tỷ lệ quy định. Chi phí về nhân viên phân xưởng được thể hiện trên bảng thanh toán lương T12/09 , bảng phân bổ lương T12/09 (biểu 07)

Ví dụ: tính tiền lương cho chị Nguyễn Thị Hương Giang quản đốc phân xưởng:

**Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Xí nghiệp
In ACS Việt Nam**

Trong T12 chị đi làm đủ 26 ngày, tiền lương bình quân tháng 12 là:

$$\frac{\text{Tiền lương CN PX in} + \text{Tiền lương CN PX gia công}}{\text{Tổng số CN của hai PX}} = \frac{25\,975\,037 + 36\,848\,552}{32} = 1\,963\,237 \text{ đ}$$

Số tiền lương của CN PX in và CN PX gia công lấy ở bảng phân bổ lương (biểu 07)

Tiền lương của chị Giang là:

$$\frac{1\,963\,237 \times 1,8 \times 26}{26} = 3\,533\,826 \text{ đ}$$

❖ **Đối với chi phí vật liệu ở phân xưởng – 62723**

Chi phí vật liệu ở phân xưởng bao gồm : con son, giấy ráp, keo...

Chi phí vật liệu ở phân xưởng thường không qua xuất kho mà mua về xuất trực tiếp luôn không qua nhập kho.

Ví dụ : ngày 3/12 mua giấy ráp, con lăn son phục vụ cho sản xuất phân xưởng. Căn cứ vào hóa đơn kế toán vào phần kế toán tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, vào cập nhật số liệu, vào phiếu chi nhập dữ liệu và in ra phiếu chi (biểu 10). Máy tính tự động vào sổ nhật ký chung, sổ cái TK 627 và các sổ khác có liên quan.

Biểu 10 :

Công Ty CP ACS Việt Nam
Xí nghiệp IN ACS
Số 10 Phạm văn Đồng, HP

Số phiếu : 3
TK : 11113
TK đối ứng : 62723 : 45 000

Phiếu Chi

Ngày 03 tháng 12 năm 2009

Người nhận tiền : Trần Đức Hiếu

Địa chỉ : Phân Xưởng IN

Về khoản : Mua giấy ráp, con lăn son (M16A)

Số tiền : 45 000 VND

Bằng chữ : Bốn mươi năm nghìn đồng chẵn.

Kèm theo chứng từ gốc

Thủ trưởng đơn vị

kế toán trưởng

kế toán thanh toán

❖ **Đối với chi phí KHTSCĐ – 62743**

Chi phí về khấu hao TSCĐ là giá trị phần khấu hao được trích vào chi phí sản xuất trong kỳ của doanh nghiệp. TSCĐ sử dụng cho nhu cầu chung, giá trị của nó chuyển dịch từng phần vào giá trị của các đơn đặt hàng.

TSCĐ của Xí nghiệp chủ yếu là TSCĐ hữu hình, đây là một bộ phận chủ yếu trong tổng tài sản và đóng vai trò quan trọng trong việc thể hiện tình hình tài chính của Xí nghiệp, bao gồm : Nhà xưởng, nhà kho, máy móc, thiết bị : máy in, máy gập, máy khâu, Phương tiện vận tải : ô tô...

Để thu hồi lại giá trị hao mòn của TSCĐ, kế toán tiến hành trích khấu hao theo đường thẳng.

$$M_T = \frac{NG}{n \times 12 \text{ tháng}}$$

Trong đó : M_T : Mức khấu hao tháng

NG : nguyên giá TSCĐ

n : số năm sử dụng

Ví dụ : trong T12/ 2009 Xí nghiệp trích KHTSCĐ. Kế toán vào phần kế toán TSCĐ, cập nhật số liệu, vào phần phân bổ khấu hao TSCĐ, thực hiện bút toán phân bổ TSCĐ. Sau đó vào tính khấu hao TSCĐ để tính bảng phân bổ KHTSCĐ (biểu 11). Chương trình sẽ tự động chạy và tạo phiếu kế toán cho TSCĐ. Máy tính sẽ tự vào các sổ nhật ký chung, sổ cái TK 627 và các sổ khác có liên quan.



Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Xí nghiệp In ACS Việt Nam

Biểu 11 :

CÔNG TY CP ACS VIỆT NAM
Xí nghiệp IN ACS

BẢNG TÍNH KHẤU HAO TSCĐ

Từ tháng 12 đến tháng 12 năm 2009

Stt	Tên tài sản	Số thẻ	Ngày tính KH	Số kỳ KH (tháng)	Nguyên giá	Giá trị KH trong kỳ	Giá trị KH lũy kế	Giá trị còn lại
	Nhà cửa vật kiến trúc				892,510,502	7,437,587	397,718,445	494,792,057
1	Nhà xưởng số 10 PVD	10	01/06/07	120	764,834,088	6,373,617	382,822,865	382,011,223
2	Nhà kho	34	01/11/08	120	127,676,414	1,063,970	14,895,580	112,780,834
	Máy móc, thiết bị				2,243,263,905	18,693,864	778,124,805	1,465,139,100
3	Máy bẻ phong bì YMQ 168	11	01/01/06	120	64,600,000	538,333	42,687,103	21,912,897
4	Máy tự động bôi keo XTJ380	12	01/01/06	120	197,260,000	1,643,833	125,537,397	71,722,603
5	Máy dán phong bì	13	01/01/06	120	211,285,000	1,760,708	134,680,833	76,604,167
6	Máy ép nhũ TJERIS	14	01/01/06	120	18,456,000	153,800	12,196,678	6,259,322
7	Máy khâu chỉ SXB	15	01/01/06	120	133,571,000	1,113,092	86,098,262	47,472,738
8	Máy cán màng khô	16	01/01/06	120	28,333,000	236,108	18,723,037	9,609,963
9	Máy in Card tự động V65-75	17	01/01/06	120	27,504,762	229,206	19,713,111	7,791,651
10	Máy ion Offset Komori L -240	32	01/11/07	120	1,346,264,666	11,218,872	291,690,672	1,054,573,994
11	Máy gấp 3 vạch Shoei	33	01/11/07	120	215,989,477	1,799,912	46,797,712	169,191,765
	Thiết bị dụng cụ quản lý				22,829,014	380,484	19,404,683	3,424,331
12	Máy in HP 5100	23	01/01/06	60	22,829,014	380,484	19,404,683	3,424,331
Tổng cộng					3,158,603,421	26,511,935	1,195,247,933	1,963,355,488

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI LẬP BIỂU
(ký, họ tên)

❖ **Đối với chi phí dịch vụ mua ngoài – TK 62773**

Chi phí dịch vụ mua ngoài là số tiền bỏ ra chi cho các hoạt động cung cấp dịch vụ cho hoạt động của phân xưởng mà được phép tính vào chi phí kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Dịch vụ mua ngoài bao gồm: dịch vụ cung cấp điện, nước, sửa chữa máy móc, thiết bị hàn hơi...

Ví dụ : trả tiền điện T11/ 2009. Vì Xí nghiệp In là đơn vị chi nhánh nên tiền điện nước trả qua công ty. Kế toán viết giấy đề nghị thanh toán chuyển lên tổng công ty, công ty thanh toán tiền, định kỳ 1 tuần kế toán nên lấy sổ 136 là sổ phải thu nội bộ của công ty về làm phiếu kế toán (biểu 12). Máy tính tự vào các sổ sách liên quan.

Biểu 12:

XÍ NGHIỆP IN ACS
Số 10 Phạm Văn Đồng, Hải Phòng

PHIẾU KẾ TOÁN
Ngày 22 tháng 12 năm 2009

Số phiếu: 39

Nội dung	Tài khoản	Vụ việc	Ps nợ	Ps có
Trả tiền điện tháng 11 ở phân xưởng	62773		8,305,140	
Trả tiền điện tháng 11 ở phân xưởng	33613			8,305,140
Cộng			8,305,140	8,305,140

Bằng chữ: tám triệu, ba trăm linh lăm nghìn, một trăm bốn mươi đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2009

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Người lập phiếu
(ký, họ tên)

❖ **Đối với chi phí khác bằng tiền – 62783**

Chi phí khác bằng tiền là các khoản chi phải bỏ ra trực tiếp bằng tiền ngoài các khoản chi trên phát sinh trong tháng. Khoản chi này không nhiều và tương đối đều đặn giữa các kỳ hạch toán. Cũng giống như các loại chi phí sản xuất chung khác, chi phí này phát sinh phục vụ nhu cầu chung toàn phân xưởng và rất khó tập hợp riêng cho các đơn đặt hàng nên phải tập hợp chung cho các đơn đặt hàng.

Ví dụ : ngày 5/12/2009 trả tiền xe ôm chở hàng. kế toán nhập số liệu vào phần mềm in ra phiếu chi (biểu 13), máy sẽ tự động vào các sổ sách liên quan.

Biểu 13:

Công Ty CP ACS Việt Nam
Xí nghiệp IN ACS
Số 10 Phạm văn Đồng, HP

Số phiếu : 4
TK : 11113
TK đối ứng : 62783 : 45 000

Phiếu Chi

Ngày 05 tháng 12 năm 2009

Người nhận tiền : Lê Minh Huệ

Địa chỉ : Phân Xưởng IN

Về khoản : Trả tiền xe ôm chở hàng Cty Dafuco

Số tiền : 45 000 VND

Bằng chữ : Bốn mươi năm nghìn đồng chẵn.

Kèm theo chứng từ gốc

Thủ trưởng đơn vị kế toán trưởng kế toán thanh toán

Tập hợp chi phí sản xuất chung T12/09

Chi phí sản xuất chung tập hợp được trong tháng 12 là 220 413 184 đ.

Căn cứ vào bảng phân bổ khấu hao TSCĐ T12, phiếu chi..., kế toán nhập dữ liệu vào phần mềm kế toán, máy tính sẽ tự động vào các sổ nhập ký chung (biểu 14), sổ cái 627 (biểu 15), và các sổ khác có liên quan.

**Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Xí nghiệp
In ACS Việt Nam**

Biểu 14 :

CÔNG TY CP ACS VIỆT NAM

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

XÍ NGHIỆP IN ACS

Từ ngày: 01/12/2009 đến ngày: 31/12/2009

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
01/12	PT 1	Trả tiền in (CTCP in và phát hành sách VN)			
		Tiền mặt Việt Nam - XN In	11113	16,000,000	
		Phải thu ngắn hạn của KH hđ sxkd (VND) - XN In	1311113		16,000,000
...
03/12	PC 3	mua giấy ráp, con lăn son (M 16A)			
		chi phí vật liệu ở px - XN In	62723	45,000	
		Tiền mặt Việt Nam - XN In	11113		45,000
...
31/12	PKT pkts12	Bút toán phân bổ KH TSCĐ của T12			
		chi phí KH TSCĐ ở PX - XN In	62743	7,437,587	
		hao mòn nhà cửa vật kiến trúc - XN In	214113		7,437,587
		chi phí KH TSCĐ ở PX - XN In	62743	5,675,080	
		hao mòn máy móc thiết bị - XN In	214123		5,675,080
		chi phí KH TSCĐ ở PX - XN In	62743	13,018,784	
		hao mòn TSCĐ đi thuê: máy móc thiết bị - XN In	214223		13,018,784
...
31/12	PKT	kết chuyển chi phí SXC 627->1543			
		Chi Phí SXKD dở dang - XN In	1543	131,408,999	
		chi phí nhân công PX - XN In	62713		131,408,999
		Chi Phí SXKD dở dang - XN In	1543	16,970,000	
		chi phí vật liệu PX - XN In	62723		16,970,000
		Chi Phí SXKD dở dang - XN In	1543	26,131,451	
		chi phí KH TSCĐ ở PX - XN In	62743		26,131,451
...

Tổng cộng:
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

9,412,072,634 9,412,072,634
Ngày...tháng...năm...
NGƯỜI GHI SỔ
(Ký, họ tên)

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Xí nghiệp In ACS Việt Nam

Biểu 15 :

CÔNG TY CP ACS VIỆT NAM
Xí nghiệp IN ACS

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 627 - Chi phí sản xuất chung
Từ ngày 01/12/2009 đến ngày 31/12/2009

Số dư đầu kỳ: 0

Chứng từ		Người nộp/nhận tiền	Khách hàng	Diễn giải	Tk đ/ư	Số phát sinh	
Ngày	Số					Nợ	Có
03/12	Pc 3	Trần Đức Hiếu	Trần Đức Hiếu	Giấy ráp, con lăn sơn (M 16A)	11113	45,000	
05/12	Pc 4	Lê Minh Huệ	Lê Minh Huệ	Xe ôm chở hàng cty Dafuco	11113	45,000	
...
31/12	PKT			kết chuyển CPNC PX 62713->1543	1543		131,408,999
31/12	PKT			kết chuyển CPVL PX 62723->1543	1543		16,970,000
31/12	PKT			kết chuyển CPKH PX 62743->1543	1543		26,131,451
31/12	PKT			kết chuyển CPDV mua ngoài 62773->1543	1543		39,897,098
31/12	PKT			kết chuyển CP bằng tiền khác 62783->1543	1543		6,005,636
31/12	PKT pktts12			bút toán PB KH TSCĐ của T12	214113	7,437,587	
31/12	PKT pktts12			bút toán PB KH TSCĐ của T12	214123	5,675,080	
31/12	PKT pktts12			bút toán PB KH TSCĐ của T12	214223	13,018,784	

Tổng phát sinh nợ: 220,413,184

Tổng phát sinh có: 220,413,184

Số dư cuối kỳ: 0

Kê toán trưởng
(ký, họ tên)

Ngày ...tháng...năm...
Người Ghi sổ
(ký, họ tên)

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Xí nghiệp In ACS Việt Nam

Sau khi thực hiện bút toán kết chuyển tự động và chạy các chương trình để tính giá thành sản phẩm, kế toán vào phần báo cáo giá thành sx sp theo đơn hàng để xem và in ra bảng phân bổ chi phí sản xuất chung.

Bảng phân bổ chi phí chung

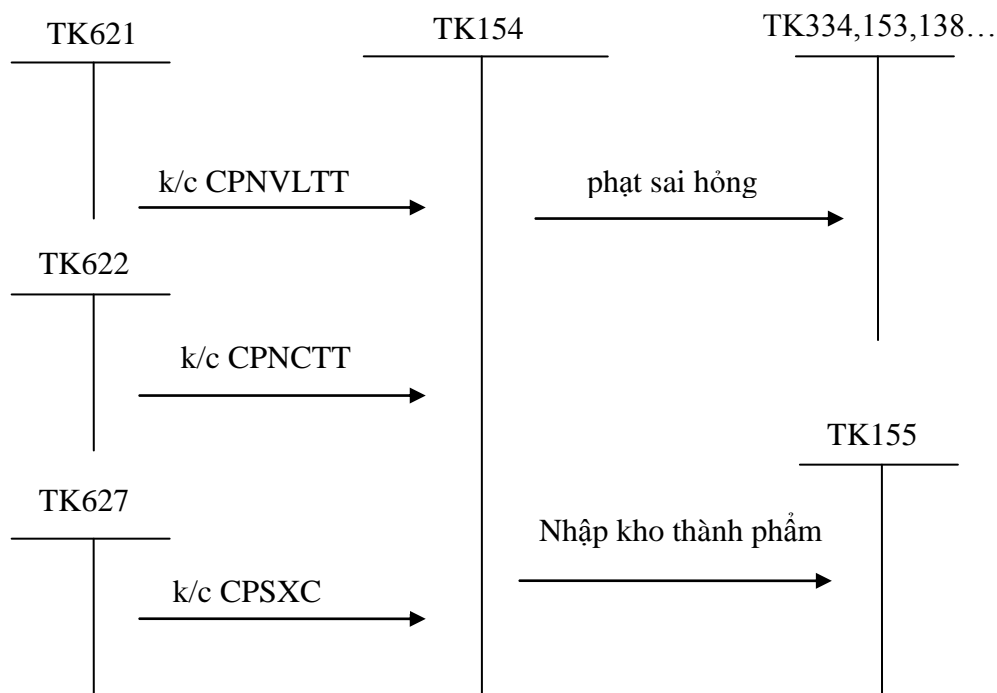
Thang	Nam	So_sx	Ma_sp	Ten_sp	Tien
12	2009	L0778.09	XNTP317	Thiết kế bài giảng hình học 11 - T2 NC	
12	2009	L0780.09	XNTP685	Biên lai	399 094
12	2009	L0783.09	XNTP066	Card	26 606
12	2009	L0786.09	XNTP195	Túi ảnh 14.3*19.8	2 660 717
12	2009	L0787.09	XNTP542	Túi ảnh 11x16	997 682
12	2009	L0789.09	XNTP078	Giấy giới thiệu 3182	245 841
12	2009	L0793.09	XNTP066	Card	63 948
12	2009	L0794.09	XNTP154	Truyện không thể không cười	
12	2009	L0795.08	XNTP145	Lịch vận niên	19 603 743
12	2009	L0796.09	XNTP198	Bản tin tài nguyên môi trường Hải Phòng	4 316 476
12	2009	L0798.09	XNTP066	Card	63 948
12	2009	L0801.09	XNTP283	yoga chữa bệnh	
12	2009	L0802.09	XNTP677	Công bố giá VLXD	1 015 171
12	2009	L0803.09	XNTP195	Túi ảnh 14.3*19.8	3 044 448
12	2009	L0806.09	XNTP341	Tỏi trị bách bệnh	
12	2009	L0807.09	XNTP320	Kiến thức nuôi con	
12	2009	L0809.09	XNTP100	Tờ rơi A4	2 238 173
12	2009	L0810.09	XNTP581	Giấy mời khai mạc HC hội nhập KT lần 1	596 846
12	2009	L0811.09	XNTP150	giấy mời	1 492 115
12	2009	L0814.09	XNTP080	Phiếu cân hàng	279 132
12	2009	L0815.09	XNTP266	Tạp chí KH & KT	4 872 215
12	2009	L0819.09	XNTP229	Phiếu chi 2728	2 930 941
12	2009	L0820.09	XNTP074	Sổ dọc 3 thép - 6818	1 758 564
12	2009	L0821.09	XNTP073	Sổ y bạ	1 512 365
12	2009	L0822.09	XNTP083	Sổ dọc 2 thép	1 406 852
12	2009	L0825.08	XNTP073	Sổ y bạ	79 013
12	2009	L0828.09	XNTP167	phiếu đăng ký đầu mối	319 739
12	2009	L0829.09	XNTP482	Vở bài tập đạo đức 3 - T2	
12	2009	L0830.09	XNTP483	Vở bài tập TN&H 3 - T2	
12	2009	L0834.09	XNTP100	Tờ rơi A4	1 332 246
12	2009	L0836.09	XNTP185	Phiếu giao hàng	479 608
12	2009	L0837.09	XNTP060	Lịch lò xo 7 tờ	1 332 246
12	2009	L0838.09	XNTP060	Lịch lò xo 7 tờ	1 057 803

Chi phí sản xuất chung phân bổ cho đơn đặt hàng sản xuất sổ y bạ là 1 512 365 đ

2.2.6. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất toàn Xí nghiệp

Xí nghiệp sử dụng TK 1543 để tập hợp CPSX toàn Xí nghiệp.

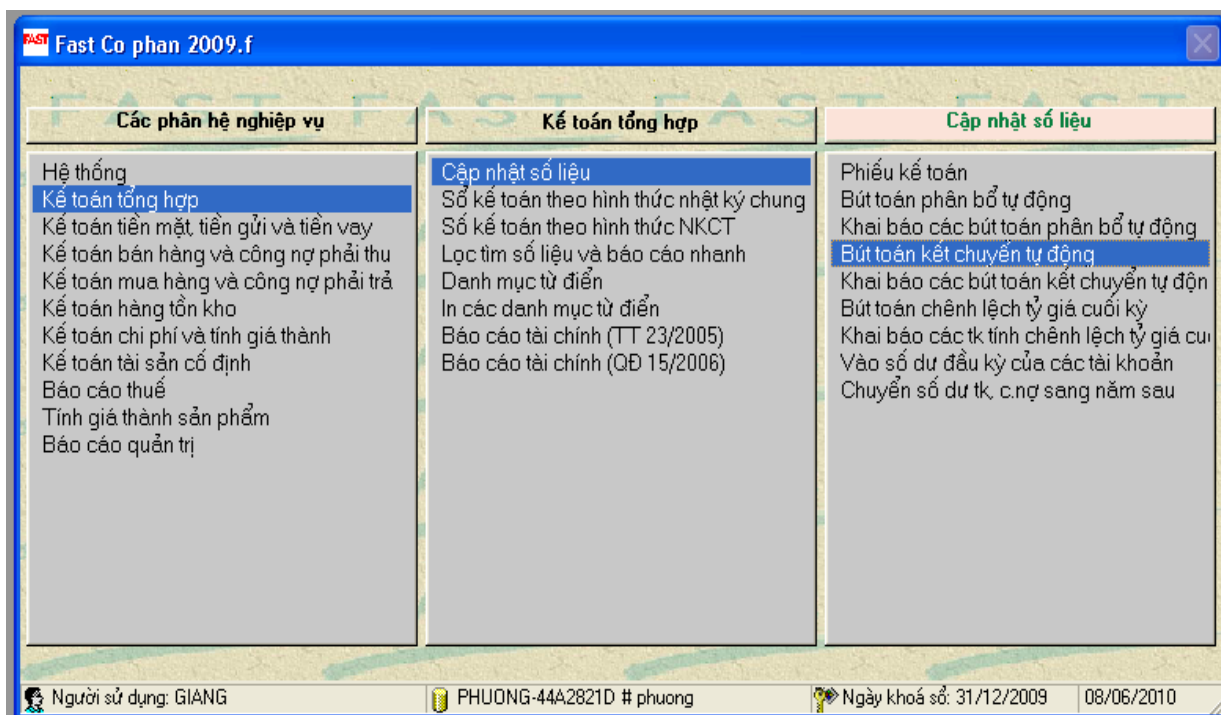
Cuối tháng, kế toán thực hiện bút toán kết chuyển tự động tính giá thành sản phẩm. Máy tính tự động kết chuyển các chi phí sang TK 1543.



Sơ đồ 2.10 : quy trình kết chuyển chi phí tính giá thành

Ví dụ : Kết chuyển chi phí tính giá thành T12/09

Kê toán vào phần kê toán tổng hợp, vào cập nhật số liệu, vào bút toán kết chuyển tự động. Ấn dấu cách để đánh dấu các bút toán kết chuyển 1,2,3 sau đó ấn F4 để thực hiện bút toán kết chuyển. Máy tính sẽ tự động vào sổ nhật ký chung (biểu 16), sổ cái TK154 (biểu 17) và các sổ khác có liên quan.



**Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Xí nghiệp
In ACS Việt Nam**

Biểu 16 :

CÔNG TY CP ACS VIỆT NAM
XÍ NGHIỆP IN ACS

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Từ ngày: 01/12/2009 đến ngày: 31/12/2009

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
01/12	PT 1	Trả tiền in (CTCP in và phát hành sách VN)			
		Tiền mặt Việt Nam - XN In	11113	16,000,000	
		Phải thu ngắn hạn của KH hd sxkd (VND) - XN In	1311113		16,000,000
...
28/12	PN 15	(Khách lẻ)			
		Thành phẩm - XN In	1553	2,200,933	
		Chi Phí SXKD dở dang - XN In	1543		2,200,933
		Thành phẩm - XN In	1553	955,164	
		Chi Phí SXKD dở dang - XN In	1543		955,164
		Thành phẩm - XN In	1553	4,362,804	
		Chi Phí SXKD dở dang - XN In	1543		4,362,804
...
31/12	PKT	kết chuyển CPNVLTT 6213->1543			
		Chi Phí SXKD dở dang - XN In	1543	265,426,827	
		Chi phí NVLTT - XN In	6213		265,426,827
31/12	PKT	kết chuyển CPNCTT 6223->1543			
		Chi Phí SXKD dở dang - XN In	1543	196,410,408	
		Chi phí NCTT - XN In	6223		196,410,408
31/12	PKT	kết chuyển chi phí SXC 627->1543			
		Chi Phí SXKD dở dang - XN In	1543	131,408,999	
		chi phí nhân công PX - XN In	62713		131,408,999
		Chi Phí SXKD dở dang - XN In	1543	16,970,000	
		chi phí vật liệu PX - XN In	62723		16,970,000
		Chi Phí SXKD dở dang - XN In	1543	26,131,451	
		chi phí KH TSCĐ ở PX - XN In	62743		26,131,451
		Chi Phí SXKD dở dang - XN In	1543	39,897,098	
		chi phí dịch vụ mua ngoài - XN In	62773		39,897,098
		Chi Phí SXKD dở dang - XN In	1543	6,005,636	
		chi phí bằng tiền khác - XN In	62783		6,005,636
...

Tổng cộng:

9,412,072,634 9,412,072,643

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
NGƯỜI GHI SỔ
(Ký, họ tên)

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Xí nghiệp In ACS Việt Nam

Biểu 17 :

CÔNG TY CP ACS VIỆT NAM
Xí nghiệp IN ACS

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
Từ ngày 01/12/2009 đến ngày 31/12/2009

Số dư nợ đầu kỳ: 1,060,096,250

Chứng từ		Người nộp/nhận tiền	Khách hàng	Diễn giải	Tk đ/ư	Số phát sinh	
Ngày	Số					Nợ	Có
01/12	PN 8		Khách lẻ		1553		17,580,914
...
28/12	PN 15		Khách lẻ		1553		4,362,804
...
31/12	PKT			kết chuyển CPNVLT 6213->1543	6213	265,426,827	
31/12	PKT			kết chuyển CPNCTT 6223->1543	6223	196,410,408	
31/12	PKT			kết chuyển CPNC PX 62713->1543	62713	131,408,999	
31/12	PKT			kết chuyển CPVL PX 62723->1543	62723	16,970,000	
31/12	PKT			kết chuyển CPKH PX 62743->1543	62743	26,131,451	
31/12	PKT			kết chuyển CPDV mua ngoài 62773->1543	62773	39,897,098	
31/12	PKT			kết chuyển CP bằng tiền khác 62783->1543	62783	6,005,636	
31/12	PKT 57			phạt sai hỏng	33413		3,200,000

Tổng phát sinh nợ: 682,250,419

Tổng phát sinh có: 511,619,095

Số dư nợ cuối kỳ: 1,230,727,574

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

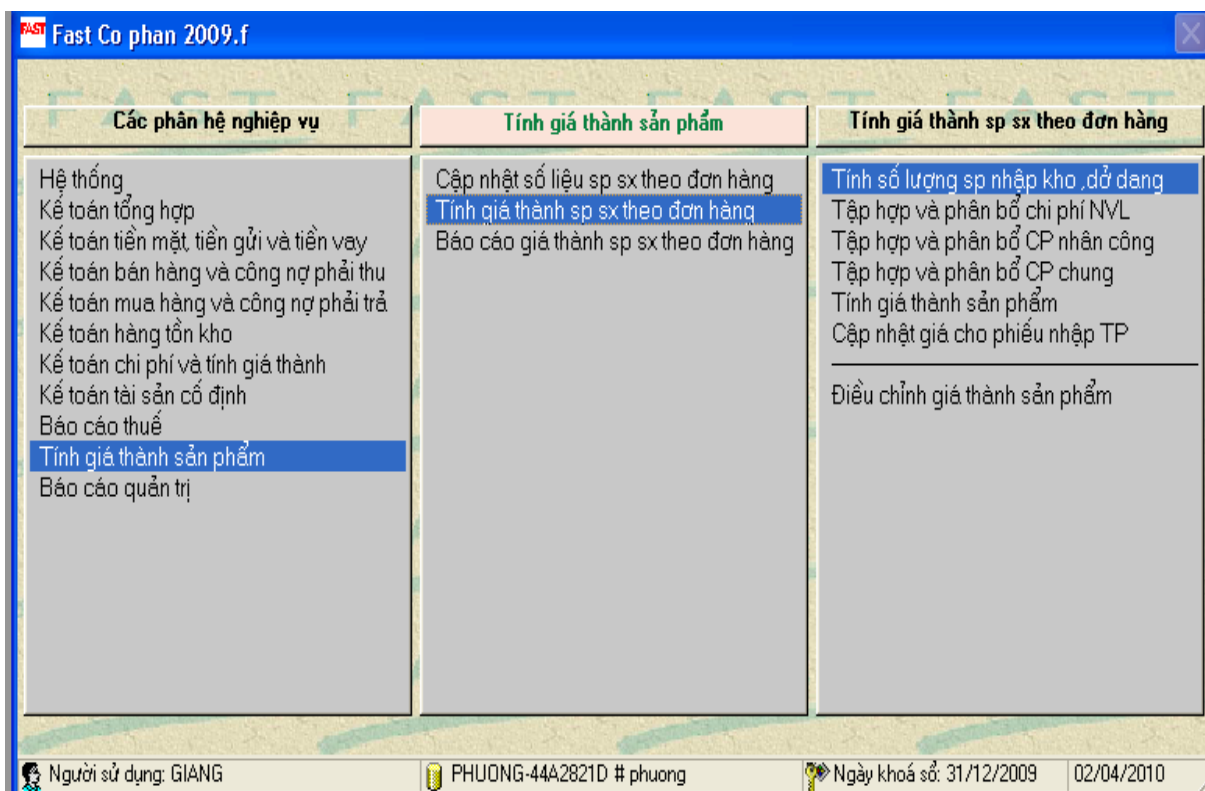
Ngày ...tháng...năm...
Người Ghi sổ
(ký, họ tên)

2.2.7. Kế toán chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại Xí nghiệp

Do đặc điểm sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp là theo đơn đặt hàng, kỳ hạch toán theo tháng nên việc kiểm kê và tính giá sản phẩm dở dang đơn giản hơn các loại hình doanh nghiệp khác.

Cuối tháng, nếu đơn đặt hàng chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí đã tập hợp theo đó là giá trị sản phẩm dở dang. Đến cuối tháng, trong đơn đặt hàng có thể có một số sách hoàn thành nhưng vẫn còn những sách chưa hoàn thành thì những sách đã hoàn thành ấy cũng không được tính giá thành. Việc tính giá thành chỉ thực hiện khi toàn bộ đơn đặt hàng đã hoàn thành. Tổng giá trị sản phẩm dở dang của tất cả các đơn đặt hàng là tổng giá trị sản phẩm dở dang của toàn Xí nghiệp trong tháng.

Vì Xí nghiệp sử dụng kế toán máy nên cuối kỳ sau khi thực hiện bút toán kết chuyển tự động và chạy lần lượt các chương trình: tính số lượng sản phẩm nhập kho, dở dang; Tập hợp và phân bổ chi phí NVL; Tập hợp và phân bổ chi phí chung..., máy tính sẽ tự động vào bảng chi phí dở dang... và các sổ kế toán khác. Kế toán chỉ cần vào phần báo cáo giá thành sản phẩm sản xuất theo đơn đặt hàng để xem và in bảng chi phí dở dang cuối kỳ (biểu 18)



Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Xí nghiệp In ACS Việt Nam

Biểu 18:

CÔNG TY CP ACS VIỆT NAM

XÍ NGHIỆP IN ACS

BẢNG CHI PHÍ DỒ DANG CUỐI KỲ

Tháng 12 năm 2009

Stt	Số hợp đồng	Số lệnh sản xuất	Tên sản phẩm	Số lượng sản xuất	Tổng sl nhập kho	Số lượng dở dang	Chi phí chung	Chi phí vật liệu	Chi phí nhân công	Tổng chi phí
	HD03.HAIANH	L0155.09	Thiết kế bài giảng Toán 8 - T2	1 500		1 500		11 255 829	373 825	11 629 654
	HD03.HAIANH	L0156.09	Thiết kế bài giảng GDCD lớp 8	1 500		1 500		5 267 521	261 900	5 529 421
	HD04.TTHINH.09	L0174.09	535 điều cấm kỵ trong cs hàng ngày	3 000		3 000		13 239 843	1 443 326	14 683 169
	HDPHS04.09	L0214.09	Luyện viết chữ đẹp q1 tập 1	7 000		7 000		5 036 732	1 193 993	6 230 725
	HDPHS04.09	L0219.09	Luyện viết chữ đẹp q2 tập 1	5 000		5 000		5 133 916	833 437	5 967 353
	HDPHS04.09	L0227.09	Luyện viết chữ đẹp q3 tập 1	12 000		12 000		11 291 559	1 937 958	13 229 517
	HD0106.09	L0233.09	Phiếu Xuất Kho 4546	1 500	600	900	902 066	3 310 075	405 923	4 618 064
	HD05.HAIANH	L0274.09	Vở bài tập thực hành trắc nghiệm tiếng việt 1T2	10 000		10 000		14 431 839	1 057 950	15 489 789

Tổng cộng				1 317 502	35 050	1 282 452	230 363 500	799 696 440	200 667 634	1 230 727 574

2.2.8. Đối tượng và phương pháp tính giá thành sản phẩm

2.2.8.1. Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Do đặc điểm cơ cấu tổ chức sản xuất, đặc điểm quy trình công nghệ, Xí nghiệp sản xuất sản phẩm theo đơn đặt hàng nên đối tượng tính giá thành là sản phẩm trong từng đơn đặt hàng đã hoàn thành.

2.2.8.2. Kỳ tính giá thành

Vì chỉ khi nào đơn đặt hàng hoàn thành mới tính giá thành do vậy mà kỳ tính giá thành không phù hợp với kỳ báo cáo mà nó phụ thuộc vào thời gian hoàn thành của đơn đặt hàng.

2.2.8.3. Phương pháp tính giá thành

Xí nghiệp tính giá thành theo phương pháp đơn đặt hàng. Việc tính giá thành được thực hiện sau khi hoàn thành đơn đặt hàng. Việc tính giá thành được thể hiện trên bảng tính giá thành. Kế toán của Xí nghiệp không mở thẻ tính giá thành cho từng đơn đặt hàng. Khi đơn đặt hàng nào đó hoàn thành, kế toán tiến hành tổng cộng chi phí của đơn đặt hàng đó để xác định tổng giá thành và giá thành đơn vị của đơn đặt hàng.

$$z = \frac{Z}{Q}$$

Trong đó: Z, z : tổng giá thành, giá thành đơn vị của đơn đặt hàng

Q : số lượng sản phẩm của đơn đặt hàng

Cuối kỳ sau khi thực hiện bút toán kết chuyển tự động, Kế toán vào phần tính giá thành sản phẩm, tính giá thành sp sx theo đơn hàng, sau đó chạy lần lượt từng phần tính số lượng nhập kho, dở dang;... tính giá thành sản phẩm; cập nhật giá cho phiếu nhập kho. Máy tính sẽ tự chạy chương trình, sau đó kế toán vào phần báo cáo giá thành sản xuất sản phẩm và in ra bảng tính giá thành (biểu 19).

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Xí nghiệp In ACS Việt Nam

Biểu 19:

Bảng tính giá thành theo lệnh sản xuất

tháng 12 năm 2009

STT	Số HĐ	Số lệnh SX	tên SP	Số lượng SX	Số lượng NK	Giá thành đơn vị	Giá thành tổng cộng	Tổng CPNVL	Tổng CPNCTT	Tổng CPSXC
1	HD0116.09	L0246.09	Tem thuốc lào nhỏ 4 màu	50,000	50,000	34.96	1,748,349	1,044,494	286,232	417,623
...
6	HD0250.09	L0504.09	Sổ khám chữa bệnh	5,000	5,000	872.56	4,362,804	3,172,252	464,292	726,260
...
24	HD0419.09	L0821.09	Sổ y bạ	6,000	6,000	743,42	4,460,533	1,930,207	1,017,961	1,512,365
...
94	HDKT0058	LKT58	Địa chỉ huyện bạch	800	800	34,275.38	27,420,311	4,903,980	9,640,060	12,876,271
tổng							508,419,095	168,150,676	159,080,653	181,187,766

KẾ TOÁN GHI SỔ
(ký, họ tên)

KẾ TOÁN TỔNG HỢP
(ký, họ tên)

Lập ngày tháng năm
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(ký, họ tên)

**Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Xí nghiệp
In ACS Việt Nam**

Sau đó kế toán vào kế toán hàng tồn kho, cập nhật số liệu, tính giá trung bình để tính giá cho phiếu nhập kho thành phẩm.

Biểu 20 :

XÍ NGHIỆP IN ACS
Số 10 Phạm Văn Đồng, Hải Phòng

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 10 tháng 12 năm 2009

Số: PNDN55

Người giao hàng:

Đơn vị: XN A - Khách lẻ

Địa chỉ:

Nội dung: nhập kho thành phẩm

Tài khoản có: 1543 - chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Stt	Mã kho	Tên vật tư	TK nợ	Đvt	Số lượng g	Đơn giá	Thành tiền
1	XNKH3	XNTP073 - Sổ y bạ	1553	q	6,000	743,42	4 460 533
2	XNKH3	XNTP083 - Sổ dọc 2 thép	1553	q	300	13 945,86	4 183 750
3	XNKH3	XNTP074 - Sổ dọc 3 thép	1553	q	300	11 895,61	3 358 684
Tổng cộng							12 212 975

Bằng chữ: Mười hai triệu, hai trăm mười hai nghìn, chín trăm bảy mươi lăm đồng.

Nhập ngày... tháng... năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

KẾ TOÁN

NGƯỜI GIAO HÀNG

NGƯỜI NHẬN HÀNG

**CHƯƠNG 3 : MỘT SỐ BIỆN PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN
TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH TẠI XÍ NGHIỆP IN
ACS VIỆT NAM**

3.1. Những nhận xét đánh giá khái quát về hoạt động sản xuất, tổ chức quản lý và công tác kế toán tại Xí nghiệp In ACS Việt Nam.

Trong tiến trình hội nhập, mở cửa đòi hỏi sự phát triển ổn định và bền vững không chỉ trong nền kinh tế quốc dân nói chung mà cả đối với doanh nghiệp nói riêng. Vì vậy đòi hỏi các doanh nghiệp phải tìm ra các biện pháp hữu hiệu và sử dụng có hiệu quả các công cụ quản lý. Một trong những vấn đề được doanh nghiệp quan tâm và coi trọng đúng mức là công tác kế toán và phân tích chi phí, giá thành sản phẩm nhằm hạ thấp chi phí và giá thành sản phẩm vì mục đích tối đa hóa lợi nhuận và có thể đứng vững trong điều kiện cạnh tranh của kinh tế thị trường cùng với sự phát triển bền vững, đặc biệt là khi Việt Nam ra nhập WTO.

Chi phí giá thành thể hiện sự hao phí cá biệt của doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh. Nó phản ánh trình độ kỹ thuật, trình độ tổ chức sản xuất, lao động, vật tư, tiền vốn của doanh nghiệp. Tập hợp CPSX và tính giá thành là công việc rất cần thiết và quan trọng đối với doanh nghiệp trong sản xuất. Nó giúp các nhà quản trị cũng như những người quan tâm đến thông tin của doanh nghiệp nắm bắt được tình hình thực hiện kế hoạch chi phí và giá thành, nhiệm vụ hạ giá thành và tiết kiệm chi phí. Trong giai đoạn hiện nay, mỗi doanh nghiệp là một đơn vị kinh tế độc lập thì việc tính đúng, tính đủ, chính xác các khoản chi phí bỏ ra và giá thành không những cần mà còn mang tính nguyên tắc là yêu cầu cơ bản của nhà quản trị doanh nghiệp.

Tổ chức công tác chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm một cách khoa học hợp lý không những giúp doanh nghiệp sử dụng hợp lý các yếu tố đầu vào mà còn đánh giá đúng đắn CPSX trong giá thành sản phẩm. Đó cũng có nghĩa là doanh nghiệp đã hạ thấp được giá thành sản phẩm đồng thời tăng khả năng cạnh tranh, mở rộng thị trường từ đó tạo điều kiện cho doanh nghiệp mở rộng sản xuất.

3.1.1. Nguyên tắc hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành.

Nguyên tắc hoàn thiện hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là những tư tưởng chỉ đạo có tính xuyên suốt trong quá trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành. Tuân thủ các nguyên tắc đó sẽ giúp cho việc hạch toán đúng đắn, khách quan, khoa học. Sau đây là một số nguyên tắc chủ yếu:

Thứ nhất: Phải xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, lựa chọn phương pháp tập hợp và tiêu thức phân bổ thích hợp.

Xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất thì chi phí được tập hợp đầy đủ, chính xác, không bị chồng chéo, bỏ sót.

Lựa chọn phương pháp tập hợp chi phí sản xuất phù hợp thì giúp cho việc tập hợp chi phí được khách quan, khoa học, dễ hiểu, dễ làm.

Lựa chọn phương pháp phân bổ thích hợp với đặc điểm ngành nghề kinh doanh, đặc điểm về tổ chức, đặc điểm về quản lý của Công ty sẽ giúp cho việc phân bổ chi phí cho các đối tượng được khách quan, đúng với chức năng, vị trí đối tượng ấy.

Thứ hai: Phải xác định đúng đối tượng tính giá thành và lựa chọn phương pháp tính giá thành thích hợp.

Như chúng ta đã biết, giá thành là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh việc sử dụng các loại tài sản, vật tư, tiền vốn trong quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm, cũng như các giải pháp mà doanh nghiệp đã thực hiện nhằm mục đích chi phí bỏ ra ít nhất nhưng kết quả sản xuất kinh doanh thu được nhiều nhất. Giá thành sản phẩm là cơ sở để tính toán, và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy, cần xác định đúng đối tượng và phương pháp tính giá thành .

Thứ ba: Xây dựng qui tắc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành trong doanh nghiệp. Những qui tắc đó qui định trình tự công việc sao cho việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được tiến hành thuận lợi và kịp thời, phù hợp với yêu cầu quản lý của doanh nghiệp .

Thứ tư: Phân loại chi phí sản xuất, xác định các loại giá thành phù hợp với yêu cầu công tác tổ chức quản lý và hạch toán.

3.1.2. Ưu điểm, nhược điểm trong công tác kế toán tại xí nghiệp

Qua thời gian thực tập tại Xí nghiệp In, tuy thời gian và trình độ còn nhiều hạn chế song để góp phần hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm, em xin đưa ra một số nhận xét. Để đưa ra được ý kiến và biện pháp hợp lý nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành, trước hết phải phân tích những ưu điểm, hạn chế trong công tác tổ chức kế toán tại Xí nghiệp.

3.1.2.1. Ưu điểm

Xí nghiệp in ACS Việt nam là một đơn vị sản xuất kinh doanh đặc thù nên số lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh diễn ra liên tục và nhiều. Công tác kế toán nói chung cũng như công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm được lãnh đạo đơn vị rất quan tâm để phù hợp với tình hình kinh tế thị trường hiện nay và yêu cầu quản lý của xí nghiệp. Trong những năm gần đây Xí nghiệp đã gặp rất nhiều khó khăn như: chịu áp lực thị trường cạnh tranh quyết liệt, giá giấy tăng cao... do đó ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh. Nhưng với sự năng động, sáng tạo của bộ máy quản lý, cùng với sự cố gắng quyết tâm của toàn thể cán bộ, nhân viên trong Xí nghiệp, Xí nghiệp đã nhanh chóng hòa nhập và đạt được những thành quả nhất định. Ngoài ra trong công tác quản lý, công tác CPSX và tính giá thành Xí nghiệp còn đạt được những ưu điểm sau:

➤ **Thứ nhất, về bộ máy lãnh đạo quản lý và bộ máy kế toán** : Bộ máy quản lý cũng như bộ máy kế toán xí nghiệp được sắp xếp theo cơ cấu trực tuyến chức năng có mối quan hệ chỉ đạo từ trên xuống giúp cho ban lãnh đạo xí nghiệp thuận tiện trong việc quản lý điều hành. Cán bộ kế toán là những người có năng lực và trình độ nghiệp vụ, nắm vững chế độ kế toán và vận dụng một cách linh hoạt để phù hợp với điều kiện đặc điểm sản xuất kinh doanh cả đơn vị.

➤ **Thứ hai, về tổ chức kế toán**: Xí nghiệp đã áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung là phù hợp với đặc điểm của đơn vị và hình thức này áp dụng trên kế toán máy rất thuận tiện, giúp giảm khối lượng công việc cho nhân viên kế toán mà vẫn phản ánh đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lưu trữ số liệu và cung cấp

thông tin kinh tế một cách kịp thời, chính xác vì quá trình nhập dữ liệu vào máy sẽ cho ra các bảng biểu, sổ kế toán ngay lập tức.

Áp dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán đã làm gọn nhẹ hoá quá trình xử lý chứng từ, vào sổ sách kế toán, lập báo cáo tài chính... Đặc biệt đối với công tác kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành, hiệu quả của kế toán máy lại càng được phát huy.

➤ **Thứ ba, về mục tiêu tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm:**

Xí nghiệp luôn kiểm soát chặt chẽ những phiếu xuất vật tư như: mực, giấy, bản in... xuất đúng xuất đủ theo lệnh sản xuất của từng sản phẩm. Tránh xuất bù hỏng bù hao quá nhiều lãng phí vật làm tăng chi phí tăng giá thành sản phẩm

Những trường hợp in sai hỏng phải xuất thêm vật tư in lại cho khách hàng phải xác định rõ lý do, nguyên nhân sai hỏng từ khâu nào (do phòng kinh doanh, bộ phận bình bản, phân xưởng in hoặc phân xưởng gia công) quy trách nhiệm cho bộ phận đó và có biện pháp phạt xử lý sai hỏng sản phẩm.

Trường hợp đổi giấy nhãn, giấy rách, phòng kinh doanh cho thu hồi số lượng giấy đó về kho rồi mới xuất bù hỏng bù nhãn

Việc tăng cường tiết kiệm vật tư từ khâu đầu đến khâu cuối sẽ tiết kiệm được chi phí nguyên vật liệu cho Xí nghiệp, góp phần hạ giá thành sản phẩm, nâng cao lợi nhuận

➤ **Thứ tư, về NVL:** Do hệ thống máy tính được nối mạng trong toàn đơn vị nên khi có các nghiệp vụ kinh tế nhập xuất nguyên vật liệu phát sinh, kế toán nguyên vật liệu có nhiệm vụ viết phiếu nhập, xuất sau đó nhập và lưu vào máy. Khi kế toán tổng hợp muốn xem hoặc kiểm tra các chứng từ thì chỉ cần xem ngày tháng nhập xuất hoặc xem các bảng biểu tổng hợp nhập xuất tồn vật tư. Kế toán trên máy cho phép in bất kỳ sổ sách hoặc báo cáo vào bất kỳ thời điểm nào mà kế toán hay nhà quản trị yêu cầu. Quá trình xử lý này giúp cho kế toán tiết kiệm được rất nhiều thời gian, công sức và đảm bảo kế toán một cách chính xác cho các danh điểm vật tư.

Ngoài ra việc lập các mã vật tư và luân chuyển các phiếu nhập, xuất tương đối khoa học và đầy đủ. Việc lưu các chứng từ này giúp cho kế toán và kho được

thống nhất không xảy ra sai lệch về mã nguyên vật liệu, số lượng và sự trùng lặp các phiếu nhập xuất. Việc kiểm soát các chứng từ tại xí nghiệp rất chặt chẽ, liên hoàn không gây sự chông chéo trong việc hạch toán, giúp cho việc kiểm tra đối chiếu được chính xác và nhanh gọn.

Xí nghiệp áp dụng tính giá NVL theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ. Xí nghiệp áp dụng phương pháp ghi thẻ song song trong kế toán nguyên vật liệu là hoàn toàn phù hợp với yêu cầu quản lý của xí nghiệp. Quá trình hạch toán chi tiết từng danh điểm vật tư được tiến hành song song giữa thủ kho và kế toán đảm bảo cho việc theo dõi vật tư thường xuyên và chặt chẽ, giúp cho nhà quản trị có kế hoạch thu mua và dự trữ nguyên vật liệu tránh tình trạng ứ đọng vốn cũng như ngưng trệ sản xuất do thiếu nguyên vật liệu này, thừa nguyên vật liệu khác.

➤ **Thứ năm, về việc trả lương cho công nhân.**

Tiền lương cho công nhân sản xuất trực tiếp được trả theo sản phẩm trên cơ sở định mức tiền lương được lập và tiền lương cho nhân viên phân xưởng, nhân viên các phòng ban được trả theo căn cứ vào thời gian lao động thực tế của họ là hợp lý. Tiền lương trả theo sản phẩm cho công nhân sản xuất đã thực sự khuyến khích họ không ngừng nâng cao tay nghề để tạo ra sản phẩm nhiều hơn, tăng nhanh năng suất lao động. Ngoài tiền lương, Công ty còn có các hình thức thưởng, phụ cấp... thích hợp và kịp thời đã tạo không khí hăng say trong lao động.

➤ **Thứ sáu, về công tác quản lý, tập hợp CPSX:**

Xí nghiệp áp dụng phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Việc sử dụng phương pháp này phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đáp ứng được nhu cầu quản lý CPNVL; giúp kế toán có thể theo dõi, ghi chép, phản ánh thường xuyên, liên tục, có hệ thống tình hình nhập- xuất- tồn vật tư, hàng hóa trên sổ kế toán.

Xí nghiệp tập hợp chi phí theo các yếu tố chi phí (CPNVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) giúp việc quản lý chi phí được chặt chẽ, phản ánh được ảnh hưởng của từng loại tới kết cấu giá thành sản phẩm. Từ đó cung cấp thông tin cần thiết cho việc xác định các yếu tố chi phí nào đã được thực

hiện tiết kiệm, lãng phí ở khoản mục nào để có biện pháp phát huy lợi thế, hạn chế và tiết kiệm chi phí cũng như có biện pháp hạ giá thành sản phẩm.

Xí nghiệp xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là các đơn đặt hàng được sản xuất. Đây là một điều hợp lý, xuất phát từ đặc điểm sản xuất kinh doanh trong Xí nghiệp là sản xuất theo đơn đặt hàng với qui trình công nghệ khép kín, chế biến liên tục.

➤ **Thứ bảy, về công tác tính giá thành sản phẩm:**

Giá thành sản phẩm được tính cho từng đơn đặt hàng, phương pháp tính giá thành là phương pháp đơn đặt hàng đã giúp cho việc tính giá thành đơn giản hơn, đầy đủ và đúng đắn.

3.1.2.2. Nhược điểm

Như vậy, về cơ bản công tác kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp đã đáp ứng được yêu cầu quản lý, phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của xí nghiệp và đảm bảo tuân thủ chế độ kế toán hiện hành. Tuy nhiên, đi sâu vào nghiên cứu, tìm hiểu công tác kế toán nói chung và kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm nói riêng thì bên cạnh những ưu điểm nói trên thì vẫn còn một số hạn chế nhất định.

➤ **Thứ nhất, về công tác kế toán CPNVL:**

- Về phiếu xuất kho:

Ngành in là một ngành đặc thù nên phiếu xuất kho vật tư chính phải in theo mẫu riêng. Hiện nay xí nghiệp sử dụng phần mềm nhưng nhà cung cấp chưa thiết kế mẫu xuất kho này nên xí nghiệp vẫn viết phiếu xuất kho bằng tay và nhập vào máy sau. Do đó chỉ khi nào nhân viên kho xuất nguyên vật liệu ra và nhập số liệu vào thẻ kho thì mới chuyển cho kế toán nhập vào máy, điều này làm chậm trễ quá trình làm báo cáo nhập, xuất nguyên vật liệu. Khi nhà quản trị muốn biết tình hình tồn kho của một loại vật liệu nào đó trong bất kỳ thời điểm nào của tháng thì kế toán lại không có số liệu chính xác.

- Về hóa đơn có sau khi nguyên vật liệu về kho của xí nghiệp.

Nguyên vật liệu mua về nhập kho nhưng hóa đơn chưa về, tháng sau hóa đơn mới về. Như vậy việc tính giá xuất kho NVL sẽ không chính xác ảnh hưởng tới việc tính giá thành sản phẩm.

- Việc tạm ứng đi mua nguyên vật liệu.

Nguyên vật liệu phụ thường mua tại Hải Phòng, khi cần quản đốc sẽ làm đề xuất mua vật tư, nhưng tại xí nghiệp lại không làm tạm ứng cho nhân viên khi mua. Điều này dẫn đến tình trạng thủ quỹ cho nhân viên mượn tiền để mua vật tư sau đó mới làm chứng từ thanh toán, như thế là không phù hợp với chế độ kế toán.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Hiện nay xí nghiệp chưa lập khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, việc dự phòng có tác dụng trong việc đảm bảo cho xí nghiệp phản ánh trị giá nguyên vật liệu không cao hơn giá cả trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo. Đồng thời hạn chế những rủi ro cho xí nghiệp trong trường hợp hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán biến động giảm hoặc các chi phí liên quan đến nguyên vật liệu tăng lên, nhằm bảo toàn nguồn vốn kinh doanh tại đơn vị.

➤ **Thứ hai, về công tác kế toán chi phí nhân công trực tiếp:**

Xí nghiệp không trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân viên, như vậy khi phát sinh chi phí này sẽ làm ảnh hưởng tới CPSX kinh doanh của Xí nghiệp.

➤ **Thứ ba, về công tác kế toán chi phí sản xuất chung:**

Xí nghiệp không trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ như vậy khi TSCĐ có sửa chữa lớn mà công ty không hạch toán luôn vào chi phí thì sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành sản phẩm trong kỳ đó.

3.1.3. Sự cần thiết hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành.

Trong doanh nghiệp sản xuất, chi phí phát sinh ở tất cả các giai đoạn hoạt động của doanh nghiệp, ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Vì vậy thông tin về chi phí giữ vai trò quan trọng trong hệ thống thông tin của doanh nghiệp. Nhu cầu thông tin chi phí, đặc biệt là thông tin CPSX luôn gia tăng về tốc độ, tính linh hoạt, tính chính xác để phục vụ cho các quyết định kinh tế liên quan

đến giá thành sản phẩm, giá vốn, giá bán, lợi nhuận. Ngày nay, với những tiến bộ kỹ thuật, sự toàn cầu hóa kinh tế, mở rộng phạm vi cạnh tranh thì sự phát triển nhu cầu, tính linh hoạt, tính chính xác của thông tin CPSX càng đóng vai trò quan trọng hơn.

Kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm cung cấp những thông tin về CPSX, giá thành phục vụ cho xác định giá thành sản phẩm tồn kho, giá vốn, giá bán, lợi nhuận của các quyết định định hướng kinh doanh, thương lượng với khách hàng, điều chỉnh tình hình sản xuất theo thị trường. Ngoài ra, kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm là để phục vụ tốt hơn quá trình kiểm soát chi phí đảm bảo tính tiết kiệm, hiệu quả và gia tăng năng lực cạnh tranh. Do đó tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm giữ một vai trò quan trọng trong doanh nghiệp sản xuất.

Tại Xí nghiệp In ACS Việt Nam đội ngũ nhân viên không ngừng hoàn thiện chuyên môn nghiệp vụ của mình. Tuy nhiên do sự phát triển về môi trường sản xuất kinh doanh mới cũng làm phát sinh tính phức tạp trong công việc hạch toán trong công tác kế toán của mình, nên Xí nghiệp không tránh khỏi những hạn chế nhỏ. Việc hoàn thiện công tác kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm sẽ góp phần khắc phục những hạn chế đó. Mặt khác, việc hoàn thiện công tác này sẽ giúp cho việc tập hợp CPSX tại Xí nghiệp In chính xác, thích hợp, hữu ích hơn cho các quyết định quản trị của doanh nghiệp.

Trong chương này, em xin nêu một số ý kiến cá nhân về hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp.

3.2. Các biện pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Xí nghiệp In ACS Việt Nam.

3.2.1. Những yêu cầu đối với công tác hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành:

- Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm không được làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và phải tôn trọng những nguyên tắc chuẩn mực kế toán mà Nhà nước qui định.

- Hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm phải đảm bảo cung cấp số liệu một cách kịp thời, chính xác và đầy đủ phục vụ cho công tác quản lý và điều hành các hoạt động kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

- Hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm phải làm cho bộ máy kế toán gọn nhẹ nhưng vẫn phải đảm bảo hiệu quả công tác cao, nâng cao được năng lực quản lý và mang lại hiệu quả kinh tế cao cho doanh nghiệp.

- Hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải được thực hiện trên cơ sở khoa học, phù hợp với chế độ, chính sách quản lý hiện hành của Nhà nước.

- Hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải phù hợp với sự phát triển của doanh nghiệp trong tương lai và phải đảm bảo tính khả thi, phù hợp với đặc điểm tổ chức, qui mô, trình độ năng lực của đội ngũ kế toán, tình hình trang thiết bị của doanh nghiệp.

3.2.2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành tại Xí nghiệp.

Kiến nghị 1: Về việc viết phiếu xuất kho.

Xí nghiệp nên đề xuất nhà thiết kế phần mềm fast thiết kế mẫu xuất kho giấy theo đúng đặc điểm của ngành in để khi có lệnh sản xuất kế toán chỉ cần nhập số liệu vào phiếu xuất máy tính sẽ định khoản các nghiệp vụ và máy sẽ tự đưa số liệu vào bảng biểu chi tiết và tổng hợp. Như vậy, khi nhà quản trị cần số liệu tồn vật tư trong tháng kế toán sẽ in ra ngay mà không cần phải chờ nhân viên kho chuyển phiếu sang cho kế toán.

Đây là phiếu xuất kho đặc thù của ngành in:

**Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Xí nghiệp
In ACS Việt Nam**

CÔNG TY CP ACS VIỆT NAM
Xí nghiệp IN ACS VIỆT NAM

**PHIẾU XUẤT KHO
(NỘI BỘ NHÀ MÁY)**

Số:

Tên ấn phẩm:

Số lượng: quyển trang. Khuôn khổ:

Tên nguyên vật liệu	Khuôn khổ	số lượng in chính	Bù hổng	cộng

Số LSX:

Số HĐ:

Giấy cắt:

Bìa cắt:

THỦ KHO

NGƯỜI NHẬN

Ngày tháng năm 20
PHỤ TRÁCH ĐƠN VỊ

Kiến nghị 2: Về việc mua nguyên vật liệu không có hóa đơn GTGT

Một số NVL chính khi mua về chỉ có phiếu giao hàng, hoá đơn chưa về trong tháng - kế toán tạm tính giá nhập NVL như tháng trước. Tháng sau hoá đơn về thì làm điều chỉnh giá.

VD: tháng 7/09 nhập kho 60.000 tờ bãi bằng 58 109*79

Kế toán tạm tính trên phiếu nhập kho 60.000 tờ x 594 đ = 35.640.000 đ

Sang tháng 8/09 hoá đơn về: 60.000 tờ x 601 đ = 36.060.000 đ

Như vậy chênh lệch là: 420.000 đ

Kế toán làm phiếu nhập kho mới chỉ ghi tiền chênh lệch 420.000 đ và không ghi số lượng.

Như vậy việc tính giá xuất kho nguyên vật liệu trong tháng là không chính xác dẫn đến việc tính giá thành sản phẩm cũng không chính xác.

Vì vậy Xí nghiệp cần phải làm việc lại với bên giao hàng yêu cầu xuất hóa đơn ngay khi giao hàng nhằm tránh tình trạng vật tư về mà không có đơn giá (do đơn giá NVL biến động theo thị trường). Điều này giúp cho việc theo dõi công nợ

dễ dàng hơn và việc tính giá nguyên vật liệu xuất dùng trong tháng chính xác, tính giá thành sản phẩm đúng hơn.

Kiến nghị 3: Việc tạm ứng mua NVL

Hình thức tạm ứng thường được áp dụng đối với các loại vật liệu có giá trị và khối lượng nhỏ. Khi phòng kinh doanh có đề xuất mua vật tư sẽ cử cán bộ đi mua. Cán bộ này làm giấy đề nghị tạm ứng xin tạm ứng một khoản tiền phục vụ cho việc thu mua vật tư.

CÔNG TY CP ACS VIỆT NAM
Xí nghiệp IN ACS VIỆT NAM

Mẫu số: 03- TT

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM ỨNG

Ngày ... tháng... năm

Số....

Kính gửi:.....

Tên tôi là:.....

Địa chỉ:.....

Đề nghị cho tạm ứng số tiền.....(viết bằng chữ).....

Lý do tạm ứng:.....

Thời hạn thanh toán:.....

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người đề nghị tạm ứng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Khi chi tiền tạm ứng kế toán tiến hành định khoản:

Nợ TK 141:

Có TK 111:

Khi thực hiện xong công việc được giao, người nhận tạm ứng lập bảng thanh toán tạm ứng kèm theo những chứng từ gốc đã được ký duyệt để quyết toán khoản tạm ứng, ghi:

Nợ TK 152, 153, 156, 621, 627, 641...

Nợ TK 133

Có Tk 141

Các khoản tạm ứng chi không hết được xử lý như sau:

Nợ Tk 111, 334, 152

Có TK 141

Trường hợp số thực chi lớn hơn số đã tạm ứng, kế toán làm phiếu chi để thanh toán thêm cho người tạm ứng.

Nợ TK 152, 153, 156, 621, 627...

Có TK 111

Kiến nghị 4: Về việc dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Kế toán nên lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho từng loại NVL tại Xí Nghiệp.

VD: Xí nghiệp IN ACS ngày 31/12/2008 tồn kho 120.000 tờ giấy Bãi bằng 58 gm2 109 x79, được đánh giá ghi sổ 606 đ/tờ. Dự kiến giá trị thuần có thể được thực hiện năm 2009 là: 590 đ/ tờ.

Kế toán tiến hành tính toán mức cần trích lập dự phòng:

Mức trích lập dự phòng năm 2009: $250.000 \times (606 - 590) = 4.000.000 \text{ đ}$

Kế toán ghi :

Nợ TK 632: 4.000.000 đ

Có TK 159: 4.000.000 đ

Giả sử đến ngày 31/12/2009 lượng giấy Bãi bằng 58 gm2 109 x79 tồn là 120.000 tờ, giá trị ghi sổ là 700 đ/ tờ dự kiến giá trị thuần có thể thực hiện 2010 là 650 đ/tờ.

kế toán tính mức cần trích lập dự phòng năm 2010 là:

$120.000 \times (700 - 650) = 6.000.000 \text{ đ}$

So với khoản dự phòng năm 2009, năm 2010 khoản cần dự phòng đó tăng:

$6.000.000 \text{ đ} - 4.000.000 \text{ đ} = 2.000.000 \text{ đ}$

Kế toán ghi:

Nợ TK 632: 2.000.000

Có TK 159: 2.000.000 đ

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho từng loại nguyên vật liệu tại xí nghiệp là một khối lượng công việc lớn do xí nghiệp sử dụng nhiều loại nguyên vật liệu khác nhau. Tuy nhiên việc dự phòng có tác dụng trong việc đảm bảo cho xí nghiệp phản ánh trị giá nguyên vật liệu không cao hơn giá cả trên thị trường tại

thời điểm lập báo cáo. Đồng thời hạn chế những rủi ro cho xí nghiệp trong trường hợp hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán biến động giảm hoặc các chi phí liên quan đến nguyên vật liệu tăng lên, nhằm bảo toàn nguồn vốn kinh doanh tại đơn vị.

Kiểm nghị 5: Về việc trích trước tiền lương nghỉ phép

Mỗi năm một người công nhân có thể được nghỉ phép từ 12 đến 17 ngày. Khi công nhân nghỉ phép ta vẫn phải trả tiền lương cho họ vì vậy sẽ ảnh hưởng tới chi phí nhân công trực tiếp, vì vậy có ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành sản phẩm. Nếu không trích trước tiền lương nghỉ phép thì giá thành sẽ bị biến động.

Chi phí tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất có thể phát sinh đột biến vào một tháng nào đó trong năm tài chính nếu doanh nghiệp không tính và trích trước tiền lương nghỉ phép trong năm.

Xí nghiệp cần phải tính toán, lập kế hoạch về tiền lương nghỉ phép phải trả trong năm để phân bổ đồng đều vào các tháng trong năm (kỳ tính giá thành sản phẩm) nhằm ổn định chi phí và giá thành sản phẩm trong kỳ hạch toán không bị biến động đột ngột.

Xí nghiệp có thể thực hiện tính trước lương nghỉ phép và phân bổ cho chi phí sản xuất trong các kỳ hạch toán theo dự toán. Để đơn giản cách tính toán tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất, Xí nghiệp có thể tính toán theo tỷ lệ (%) trên tổng số tiền lương phải trả dự toán hàng tháng căn cứ vào kế hoạch nghỉ phép cho công nhân sản xuất và phân bổ đều cho các tháng trong năm.

Để phản ánh khoản trích trước và thanh toán tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất, kế toán sử dụng TK 335 - Chi phí phải trả.

Kết cấu của tài khoản 335 trong trường hợp này như sau:

Bên Nợ: Tiền lương phải trả cho công nhân nghỉ phép.

Bên Có: Khoản trích trước lương nghỉ phép vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Số dư bên Có: Khoản trích trước tiền lương nghỉ phép thực tế chưa phát sinh.

Mức trích trước
tiền lương nghỉ
phép = $\frac{\text{Tiền lương cơ bản thực tế phải trả cho công nhân trong tháng}}{\text{Tiền lương cơ bản thực tế phải trả cho công nhân trong tháng}} \times \text{Tỷ lệ trích trước}$

$$\text{Tỷ lệ trích trước} = \frac{\text{Tổng tiền lương nghỉ phép của CNTT sản xuất theo kế hoạch}}{\text{Tổng tiền lương chính phải trả cho công nhân sản xuất trong năm theo kế hoạch}}$$

-Hàng tháng, khi trích trước tiền lương nghỉ phép, kế toán căn cứ vào kết quả tính toán số trích trước vào chi phí sản xuất về tiền lương nghỉ phép phải trả trong kỳ cho công nhân sản xuất trực tiếp, kế toán ghi:

Nợ TK 622 : Chi phí nhân công trực tiếp.

Có TK 335 : Chi phí phải trả.

- Khi tính tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả cho công nhân sản xuất trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 622: Chi phí nhân công trực tiếp (nếu số phải trả lớn hơn số trích trước)

Nợ TK 335: Chi phí phải trả (số đã trích trước)

Có TK 334: Phải trả công nhân viên (tổng tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả)

Có TK 622: Chi phí nhân công trực tiếp (nếu số phải trả nhỏ hơn số trích trước)

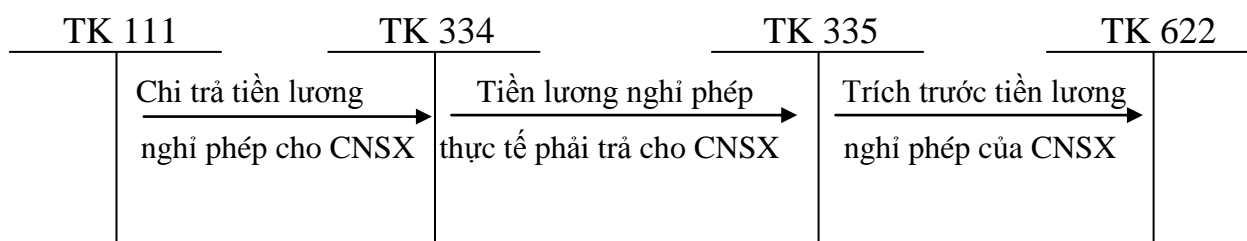
- Khi chi trả tiền lương nghỉ phép cho công nhân sản xuất, ghi:

Nợ TK 334 : Phải trả công nhân viên

Có TK 111 : Tiền mặt

Cuối năm kế toán tiến hành so sánh số chi lương nghỉ phép và số trích trước để tìm ra khoản chênh lệch nếu có.

Trình tự hạch toán các khoản trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất có thể khái quát qua sơ đồ sau:



Kiến nghị 6: Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

Để đảm bảo cho giá thành sản phẩm sản xuất ra trong kỳ không bị biến động nhiều khi phát sinh chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, Xí nghiệp nên tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

Khi trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ kế toán ghi:

Nợ TK 627, 641, 642

Có TK 335

Trong kỳ phát sinh chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, kế toán ghi:

Nợ TK 241

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331

Cuối kỳ quyết toán chi phí sửa chữa lớn TSCĐ:

Nợ TK 335

Có TK 241

Nếu số trích trước lớn hơn số thực tế phát sinh, kế toán ghi giảm phần chênh lệch bằng cách phản ánh vào thu nhập hoạt động khác;

Nợ TK 335

Có TK 711

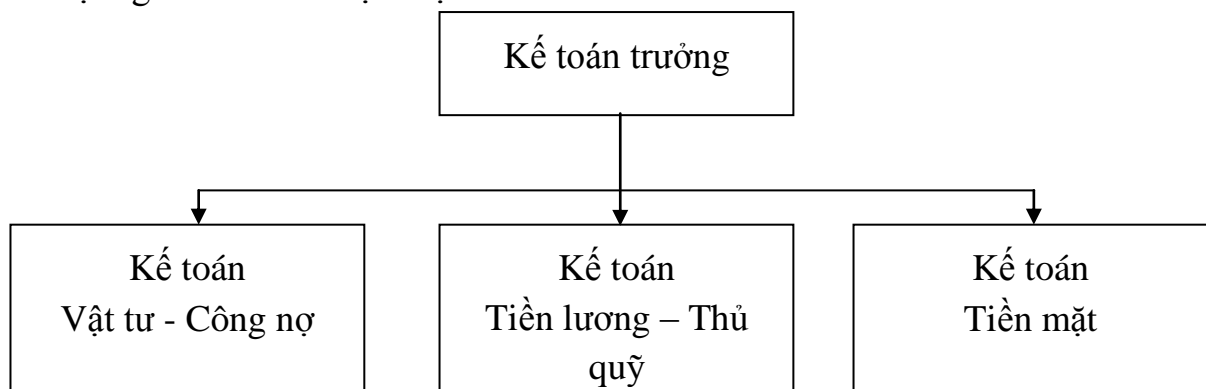
Nếu số trích trước nhỏ hơn số thực tế phát sinh, kế toán tiến hành trích lập bổ sung thêm:

Nợ Tk 627, 641, 642

Có Tk 335

Kiến nghị 7: về bộ máy kế toán

Tại Xí nghiệp, kế toán tiền mặt lại kiêm cả thủ quỹ như vậy là vi phạm quy định đồng thời có thể là điều kiện thuận lợi phát sinh những tiêu cực trong quản lý tiền mặt như là biến thủ công quỹ, sử dụng tiền không đúng mục đích... Nên Xí nghiệp cần tuyển dụng thêm một người nữa làm thủ quỹ hoặc sắp xếp lại chức vụ của mọi người. Có thể thực hiện theo sơ đồ sau:



Kiến nghị 8: Về tài khoản sử dụng để hạch toán BHTN

Trước kia do chưa có quy định rõ ràng về việc này nên Xí nghiệp sử dụng TK 338815 để hạch toán BHTN. Hiện nay đã có quy định cụ thể về việc này trên thông tư số 244/2009/TT – BTC ban hành ngày 31/12/2009 quy định bổ sung TK 3389 là BHTN. Vì vậy Xí nghiệp có thể thay đổi TK 338815 thành TK 3389 để hạch toán BHTN.

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích và đóng Bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động ở đơn vị theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp. Doanh nghiệp phải mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi và quyết toán riêng Bảo hiểm thất nghiệp.

Kết cấu, nội dung phản ánh của tài khoản 3389 - Bảo hiểm thất nghiệp

Bên Nợ: Số Bảo hiểm thất nghiệp đã nộp cho cơ quan quản lý quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Bên Có: - Trích bảo hiểm thất nghiệp vào chi phí sản xuất, kinh doanh;
- Trích bảo hiểm thất nghiệp khấu trừ vào lương của công nhân viên.

Số dư bên Có: Số bảo hiểm thất nghiệp đã trích nhưng chưa nộp cho cơ quan quản lý quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

- Định kỳ trích bảo hiểm thất nghiệp vào chi phí sản xuất, kinh doanh, ghi:
Nợ các TK 622, 627, 641, 642...

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3389).

- Tính số tiền bảo hiểm thất nghiệp trừ vào lương của công nhân viên, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3389).

- Khi nộp bảo hiểm thất nghiệp cho cơ quan quản lý quỹ bảo hiểm thất nghiệp, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3389)

Có các TK 111, 112.

Kiến nghị 9: về việc hạch toán công cụ dụng cụ

Là một Xí nghiệp sản xuất nên công cụ dụng cụ cũng rất quan trọng. Xí nghiệp nên dự trữ công cụ dụng cụ trong kho để khi cần thì chỉ việc xuất ra để phòng trường hợp khi cần dùng mà đi mua không có hoặc không kịp. Xí nghiệp sử dụng TK 153 để hạch toán công cụ dụng cụ mua về nhập kho.

Khi mua công cụ dụng cụ về, kế toán ghi:

Nợ TK 153

Nợ TK 133

Có TK 111, 331

Khi xuất công cụ dụng cụ kế toán ghi:

- Đối với loại phân bổ 1 lần:

Nợ TK 627

Có TK 153

- Đối với loại phân bổ nhiều lần:

- Trước tiên treo trên TK 142 hoặc 242

Nợ TK 142, 242

Có TK 153

- Sau đó tiến hành phân bổ:

Nợ TK 627

Có TK 142, 242